

Số: /SGDDĐT-TCHC

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 3 năm 2025

V/v thông báo kết quả thi chọn học
sinh giỏi cấp tỉnh trung học cơ sở
năm 2025

Kính gửi: Các phòng giáo dục và đào tạo các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện kế hoạch năm học 2024 - 2025, Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh trung học cơ sở năm 2025 được tổ chức vào ngày 06/3/2025. Sau khi hoàn tất công tác chấm thi, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo tới các đơn vị dự thi kết quả của Kỳ thi (chi tiết gửi kèm theo Công văn này).

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị thực hiện một số nội dung sau:

1. Thông báo công khai Bảng kết quả điểm bài thi tới thí sinh dự thi.
2. Kiểm tra thông tin của thí sinh đoạt giải, nếu phát hiện có sai sót (họ tên, ngày sinh,...), gửi văn bản đề nghị chỉnh sửa về Sở trước ngày 21/3/2025.
3. Hướng dẫn thí sinh làm thủ tục đề nghị phúc khảo theo quy định nếu thí sinh có nguyện vọng. Chậm nhất ngày 21/3/2025, các đơn vị gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo Bảng tổng hợp danh sách thí sinh đề nghị phúc khảo (nếu có) và dữ liệu thí sinh đề nghị phúc khảo (được trích xuất từ Chương trình quản lý thi).
4. Địa chỉ nhận đề nghị chỉnh sửa thông tin thí sinh, phúc khảo bài thi (bản scan văn bản có chữ ký của Thủ trưởng và đóng dấu đơn vị), file dữ liệu thí sinh đề nghị phúc khảo: phongtccbqlcl@quangninh.edu.vn.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị nghiêm túc thực hiện, nếu vướng mắc, liên hệ phòng Tổ chức - Hành chính để phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, TCHC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đinh Ngọc Sơn

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NINH
KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THCS
Khóa ngày 06/03/2025

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Đơn vị: 81-Phòng GDDT Móng Cái

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
1	81001	LÊ QUỲNH ANH	19/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	10.00	K. Khích	THCS Ka Long
2	81002	ÔN BẾ NGỌC DUYÊN	21/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	7.75		THCS Hải Hòa
3	81003	NGUYỄN TRUNG HIẾU	16/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	8.75		THCS Hòa Lạc
4	81004	PHẠM HOÀNG HIẾU	03/01/2010	Thừa thiên - Huế	Kinh	Nam	9	Toán	8.50		THCS Hòa Lạc
5	81005	HOÀNG THU HOÀI	20/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	14.25	Nhì	THCS Hòa Lạc
6	81006	TRẦN ĐÌNH MINH HOÀNG	11/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	8.00		THCS Hải Hòa
7	81007	DƯƠNG GIA HUY	26/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	8.50		THCS Hải Hòa
8	81008	HOÀNG NGỌC KHÁNH	24/4/2010	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Nữ	9	Toán	8.00		THCS Hòa Lạc
9	81009	NGUYỄN THIỆN MINH	08/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	11.25	K. Khích	THCS Ka Long
10	81010	TRƯƠNG PHƯỚC NGUYỄN	15/5/2010	Đắk Lắk	Kinh	Nam	9	Toán	12.50	Ba	THCS Hòa Lạc
11	81011	NGUYỄN PHẠM TRANG THẢO	02/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	8.00		THCS Hòa Lạc
12	81012	LƯU HOÀNG ANH THƯ	06/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	10.25	K. Khích	THCS Ninh Dương
13	81013	ĐÀO DUY TOÀN	10/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	5.00		THCS Hải Hòa
14	81014	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	02/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	11.50	Ba	THCS Hòa Lạc
15	81015	ĐỖ PHƯƠNG ANH	04/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	15.00	Ba	THCS Quảng Nghĩa
16	81016	PHẠM LAN ANH	10/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	10.00		THCS Quảng Nghĩa
17	81017	ĐỖ GIA BẢO	26/02/2010	Hải Dương	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	6.50		THCS Hòa Lạc
18	81018	NGUYỄN TÂN DŨNG	26/01/2010	Khánh Hòa	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	17.00	Nhì	THCS Hải Yên
19	81019	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	30/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	14.00	Nhì	THCS Hải Yên
20	81020	TRẦN TIẾN ĐẠT	07/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	14.75	Nhì	THCS Hải Yên
21	81021	NGUYỄN VĂN HIẾU	26/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Sinh học)	11.25	K. Khích	THCS Quảng Nghĩa
22	81022	VŨ THỊ KIM HUỆ	29/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	12.75	Ba	THCS Trà Cổ
23	81023	LÊ TÙNG LÂM	03/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Sinh học)	7.50		THCS Quảng Nghĩa
24	81024	LÊ TÔN LỄ	08/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	17.25	Nhì	THCS Hòa Lạc
25	81025	BÙI TẤN NAM	08/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Sinh học)	14.50	Ba	THCS Quảng Nghĩa
26	81026	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	03/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	12.00	K. Khích	THCS Hải Tiến
27	81027	LÊ HẢI NGUYỆT	22/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Vật lí)	8.00		THCS Hòa Lạc
28	81028	PHẠM KỶ PHONG	15/7/2010	Hà Nội	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	11.00	K. Khích	THCS Hòa Lạc
29	81029	VŨ THÁI PHONG	18/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	10.00		THCS Hòa Lạc
30	81030	VŨ QUANG PHÚ	25/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	11.50	K. Khích	THCS Hải Tiến

Đơn vị: 81-Phòng GDDT Móng Cái

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
31	81031	NGUYỄN TẤN SANG	09/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	15.75	Nhì	THCS Hòa Lạc
32	81032	VŨ MINH TUỆ	12/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Sinh học)	15.25	Nhì	THCS Hòa Lạc
33	81033	NGUYỄN XUÂN AN	15/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tin học	7.96		THCS Ka Long
34	81034	HÀ TIẾN ĐẠT	29/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	8.59	K. Khích	THCS Ninh Dương
35	81035	LỤC QUỐC ĐẠT	28/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tin học	8.20		THCS Ninh Dương
36	81036	LÊ GIA HUY	19/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	8.09		THCS Ninh Dương
37	81037	PHẠM QUANG HÙNG	27/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tin học	8.54		THCS Ninh Dương
38	81038	TRỊNH TUẤN KIẾT	18/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tin học	0.00		THCS Ka Long
39	81039	PHẠM HẢI NGÂN	23/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tin học	6.70		THCS Ka Long
40	81040	LÃNG YẾN VY	20/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tin học	5.78		THCS Bình Ngọc
41	81041	HOÀNG HÀ AN	22/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.25		THCS Vạn Ninh
42	81042	BÙI QUỲNH ANH	12/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12.00		THCS Hòa Lạc
43	81043	ĐÀO DIỆP ANH	09/9/2011	Hà Nội	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	12.50		THCS Hòa Lạc
44	81044	NGUYỄN DIỆP ANH	21/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	12.75	K. Khích	THCS Hải Yên
45	81045	PHẠM HỒNG ANH	20/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.50		THCS Ka Long
46	81046	TRỊNH HÀ ANH	21/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12.75	K. Khích	THCS Ninh Dương
47	81047	ĐINH THỊ BẢO CHÂU	01/11/2010	Nam Định	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13.25	K. Khích	THCS Hòa Lạc
48	81048	NGUYỄN UYÊN CHI	29/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	9.75		THCS Hòa Lạc
49	81049	VI ĐỖ HỒNG HOAN	23/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.50		THCS Hòa Lạc
50	81050	VŨ ĐÌNH HUY	06/01/2010	Thái Bình	Kinh	Nam	9	Ngữ văn	12.50		THCS Hải Xuân
51	81051	QUANG THU HUYỀN	12/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.75		THCS Ninh Dương
52	81052	HOÀNG MINH KHUÊ	15/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12.50		THCS Hòa Lạc
53	81053	LÊ NGỌC LINH	28/9/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	13.50	Ba	THCS Hòa Lạc
54	81054	VI BẢO NGỌC	06/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13.75	Ba	THCS Hòa Lạc
55	81055	NGUYỄN PHẠM YẾN NHI	08/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12.25		THCS Hải Hòa
56	81056	TRẦN YẾN CHI	18/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	10.25		THCS Ka Long
57	81057	NGUYỄN PHƯƠNG THỦY	16/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.75		THCS Quảng Nghĩa
58	81058	LÃNG ANH THU	10/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	11.75		THCS Hòa Lạc
59	81059	LÊ KIỀU TRINH	02/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12.50		THCS Ninh Dương
60	81060	BÙI MINH TUYẾT	15/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	10.50		THCS Hòa Lạc
61	81061	TRẦN PHƯƠNG ANH	01/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	13.50		THCS Quảng Nghĩa
62	81062	VŨ THỊ MINH ANH	23/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	15.00	Ba	THCS Hải Xuân

Đơn vị: 81-Phòng GDDT Móng Cái

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
63	81063	NGUYỄN HOÀNG THIÊN BẢO	03/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	12.50		THCS Hải Hòa
64	81064	NGUYỄN LINH CHI	07/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14.25	K. Khích	THCS Hải Hòa
65	81065	BÙI HÙNG CUÔNG	12/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Lịch sử)	12.50	Ba	THCS Hải Tiến
66	81066	PHẠM TIẾN DŨNG	30/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12.25	K. Khích	THCS Ka Long
67	81067	HOÀNG HỒNG DƯƠNG	22/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	11.50	K. Khích	THCS Trà Cổ
68	81068	TRẦN TIẾN ĐẠT	16/6/2010	Quảng Ninh	Sán Dìu	Nam	9	LS&ĐL (Lịch sử)	13.25	Ba	THCS Ka Long
69	81069	HOÀNG THỊ GÁI	14/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12.00	K. Khích	THCS Vĩnh Thục
70	81070	ĐẶNG THU HÀ	05/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	12.50	Ba	THCS Ka Long
71	81071	NGUYỄN ĐĂNG HIẾU	29/5/2010	Bắc Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Lịch sử)	15.00	Nhì	THCS Hải Yên
72	81072	TRẦN ĐÌNH MINH HIẾU	11/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	14.25	K. Khích	THCS Hải Hòa
73	81073	ĐỖ GIA HUỆ	31/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	13.75		THCS Quảng Nghĩa
74	81074	TRẦN QUỐC HUY	28/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Lịch sử)	13.25	Ba	THCS Vĩnh Thục
75	81075	VŨ VĂN HUY	30/7/2011	Bắc Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Địa lí)	15.00	Ba	THCS Hải Tiến
76	81076	NGUYỄN QUỲNH HƯƠNG	25/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	9.25		THCS Ka Long
77	81077	NGUYỄN MINH KHÔI	19/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Lịch sử)	11.75	K. Khích	THCS Hải Tiến
78	81078	ĐẶNG KHÁNH LINH	03/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	15.00	Nhì	THCS Hải Đông
79	81079	HOÀNG THÙY LINH	16/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	7.75		THCS Ninh Dương
80	81080	NGUYỄN MAI LINH	28/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	13.00	Ba	THCS Hải Tiến
81	81081	PHẠM HOÀNG LINH	20/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	15.75	Ba	THCS Quảng Nghĩa
82	81082	PHẦN XUÂN LUYẾN	15/01/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	16.00	Nhì	THCS Quảng Nghĩa
83	81083	VŨ LƯU KHÁNH LY	10/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14.25	K. Khích	THCS Hải Tiến
84	81084	NGUYỄN THANH MAI	13/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12.25	K. Khích	THCS Ninh Dương
85	81085	TRẦN THÙY MINH	21/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	14.50	Nhì	THCS Hải Xuân
86	81086	LÊ THỊ TRÀ MY	19/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	11.75		THCS Hải Tiến
87	81087	ĐỖ THU NGÂN	08/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14.50	K. Khích	THCS Ninh Dương
88	81088	NGUYỄN BẢO NGỌC	25/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	12.25		THCS Hải Hòa
89	81089	PHẦN THỊ BẢO NGỌC	28/4/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	13.00		THCS Quảng Nghĩa
90	81090	HOÀNG XUÂN NHI	29/9/2010	Thái Bình	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12.75	Ba	THCS Hải Tiến
91	81091	TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	26/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12.00	K. Khích	THCS Vĩnh Thục
92	81092	BÙI MINH PHƯƠNG	07/3/2010	Thái Bình	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	15.25	Ba	THCS Hải Xuân
93	81093	BÙI THỊ MAI PHƯƠNG	26/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	12.75		THCS Hải Tiến
94	81094	LƯU THỊ HUYỀN PHƯƠNG	15/12/2010	Quảng Ninh	Sán Dìu	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	15.00	Ba	THCS Quảng Nghĩa

Đơn vị: 81-Phòng GDDT Móng Cái

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
95	81095	NGUYỄN VIỆT QUỐC	06/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Lịch sử)	8.50		THCS Ninh Dương
96	81096	NGUYỄN CAO SƠN	22/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Lịch sử)	8.75		THCS Ka Long
97	81097	BÙI THỊ THU THỦY	10/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	12.75		THCS Trà Cổ
98	81098	VŨ PHƯƠNG THÚY	21/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	14.00	Nhì	THCS Hải Xuân
99	81099	LÊ ANH THU	31/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	17.25	Nhất	THCS Hải Hòa
100	81100	NGÔ MAI TRANG	21/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	13.50	Ba	THCS Hải Xuân
101	81101	PHẠM PHƯƠNG UYÊN	26/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	10.75	K. Khích	THCS Hải Đông
102	81102	NGÔ THANH VÂN	25/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	13.50	Ba	THCS Hải Xuân
103	81103	NGUYỄN HẢI YẾN	23/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	9.25		THCS Hải Hòa
104	81104	ĐẶNG NGUYỄN TÂM AN	27/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	13.50		THCS Hòa Lạc
105	81105	NGUYỄN ĐỨC AN	22/12/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nam	7	Tiếng Anh	11.60		THCS Hòa Lạc
106	81106	LƯƠNG NHẬT ANH	18/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	13.80		THCS Ka Long
107	81107	VŨ MAI CHI	07/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	16.30	Nhì	THCS Hòa Lạc
108	81108	NGUYỄN HỮU CHƯÔNG	12/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	13.30		THCS Hòa Lạc
109	81109	LÊ DUY	04/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	10.90		THCS Hòa Lạc
110	81110	ĐÀO THÙY DƯƠNG	12/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	11.20		THCS Ka Long
111	81111	NGUYỄN GIA HUY	17/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	12.80		THCS Hòa Lạc
112	81112	NGÔ TRÚC LINH	28/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	12.50		THCS Hòa Lạc
113	81113	TRƯƠNG KHÁNH LINH	02/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	14.70	K. Khích	THCS Ka Long
114	81114	LÊ BẢO NAM	23/10/2010	Hà Nội	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	13.00		THCS Hòa Lạc
115	81115	HOÀNG TRỌNG NGHĨA	30/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	10.50		THCS Hòa Lạc
116	81116	NGUYỄN MINH THÀNH	16/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	13.60		THCS Hòa Lạc
117	81117	NGUYỄN VĂN THÀNH	19/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	12.60		THCS Hải Hoà
118	81118	HOÀNG THỊ HƯƠNG THẢO	12/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	14.90	K. Khích	THCS Hòa Lạc
119	81119	NGUYỄN MINH TIẾN	13/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	15.30	K. Khích	THCS Hòa Lạc
120	81120	ĐỖ KHÁNH UYÊN	29/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	14.80	K. Khích	THCS Hòa Lạc
121	81121	NGUYỄN THU UYÊN	27/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Anh	13.20		THCS Hòa Lạc
122	81122	NGUYỄN THỊ LƯU AN	01/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	8.75		THCS Hải Xuân
123	81123	TRẦN HÀ ANH	28/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	10.05		THCS Hòa Lạc
124	81124	NGUYỄN HOÀNG BÁCH	05/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Trung Quốc	16.20	Nhì	THCS Ninh Dương
125	81125	NGÔ BẢO CHÂU	03/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Trung Quốc	15.60	Nhì	THCS Hòa Lạc
126	81126	NGUYỄN MAI CHI	19/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	17.80	Nhất	THCS Ka Long

Đơn vị: 81-Phòng GDDT Móng Cái

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
127	81127	TRẦN ANH DUY	29/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Trung Quốc	14.15	Nhì	THCS Ka Long
128	81128	LAU TRIỆU DƯƠNG	05/6/2011	Thái Bình	Kinh	Nữ	8	Tiếng Trung Quốc	13.05	Ba	THCS Hòa Lạc
129	81129	TỔNG QUỐC ĐẠT	29/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Trung Quốc	15.95	Nhì	THCS Ninh Dương
130	81130	VI THỊ HOÀN	27/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	7.40		THCS Vạn Ninh
131	81131	LÊ VIỆT HOÀNG	11/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Trung Quốc	13.95	Ba	THCS Hải Yên
132	81132	HOÀNG MINH HUYỀN	16/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Trung Quốc	9.25		THCS Ka Long
133	81133	NGUYỄN HÀ LÂM	24/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Trung Quốc	13.70	Ba	THCS Hải Yên
134	81134	BÙI HƯƠNG LY	15/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	10.40		THCS Hải Đông
135	81135	NGUYỄN TIÊU NGỌC	15/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	10.05		THCS Hòa Lạc
136	81136	HAO TÂN NGUYỄN	02/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Trung Quốc	11.40	K. Khích	THCS Hòa Lạc
137	81137	ĐỖ THỊ ÁNH NGUYỆT	25/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Trung Quốc	8.90		THCS Hải Yên
138	81138	NGUYỄN MINH NGUYỆT	14/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	12.30	Ba	THCS Hải Đông
139	81139	NGUYỄN ĐỨC QUÂN	15/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Trung Quốc	11.85	K. Khích	THCS Ka Long
140	81140	ĐẶNG HÙNG SƠN	17/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Trung Quốc	12.35	Ba	THCS Hòa Lạc
141	81141	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	13/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	10.80	K. Khích	THCS Hải Xuân
142	81142	NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	10/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	15.00	Nhì	THCS Ninh Dương
143	81143	HOÀNG HOA THỦY TIỀN	18/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	14.00	Ba	THCS Ka Long
144	81144	PHẠM YẾN TRANG	13/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	15.00	Nhì	THCS Ninh Dương
145	81145	NGUYỄN KHÁNH BẢO TRẢ	25/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Trung Quốc	10.35		THCS Ka Long
146	81146	NGUYỄN MAI UYÊN	13/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Trung Quốc	15.30	Nhì	THCS Ninh Dương
147	81147	ĐỖ THẾ VINH	23/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Trung Quốc	15.90	Nhì	THCS Ninh Dương
148	81148	NGUYỄN TƯỜNG VY	14/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Trung Quốc	14.10	Ba	THCS Ka Long
149	81149	TRƯƠNG THỊ YẾN VY	23/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	10.00		THCS Vạn Ninh
150	81150	PHẠM HẢI YẾN	02/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	9.00		THCS Hải Đông
151	81151	TRẦN QUANG TIẾN ANH	13/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	GDCD	12.00		THCS Hải Hòa
152	81152	LƯU NGỌC ÁNH	02/10/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	GDCD	11.00		THCS Hòa Lạc
153	81153	LƯƠNG THỊ NGỌC BÍCH	02/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	10.25		TH&THCS Bắc Sơn
154	81154	LÊ QUỲNH CHI	08/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11.25		THCS Hải Hòa
155	81155	CHOÔNG THỊ HẠNH	16/02/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	GDCD	8.25		TH&THCS Bắc Sơn
156	81156	ĐOÀN THỊ THU HẰNG	08/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11.25		THCS Bình Ngọc
157	81157	TRƯƠNG THỊ BÍCH HẰNG	21/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	10.25		THCS Hải Tiến
158	81158	HÀ GIA HÂN	01/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11.75		THCS Hải Hòa

Đơn vị: 81-Phòng GDĐT Móng Cái

TT	Số báo danh	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
159	81159	LÊ MAI	HIỀN	28/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11.50		THCS Hải Hòa
160	81160	NGUYỄN HUY	HOÀNG	18/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	GDCD	13.00	K. Khích	THCS Bình Ngọc
161	81161	NGUYỄN VIỆT	HOÀNG	18/7/2011	Nam Định	Kinh	Nam	8	GDCD	12.50	K. Khích	THCS Ninh Dương
162	81162	HÀ THỊ LAN	HƯƠNG	25/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	10.00		THCS Hải Đông
163	81163	LÊ THỊ DIỆU	LINH	05/9/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	13.25	Ba	THCS Vĩnh Thực
164	81164	VŨ BÁ	MINH	28/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	GDCD	11.75		THCS Bình Ngọc
165	81165	NGUYỄN TÂM	NHU	14/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.50	K. Khích	THCS Hải Hòa
166	81166	LÊ THỊ BÍCH	THẢO	19/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.50	K. Khích	THCS Hải Hòa
167	81167	PHẠM PHƯƠNG	THẢO	19/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11.50		THCS Hải Đông
168	81168	PHẠM NGỌC	THU	27/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.50	K. Khích	TH&THCS Vĩnh Trung
169	81169	PHẠM NGỌC	TRANG	27/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11.75		TH&THCS Vĩnh Trung
170	81170	ĐỖ HÀ	VY	11/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11.00		THCS Hải Đông
171	81171	PHẠM THỊ KHÁNH	VY	12/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	10.25		THCS Hải Tiến
172	81172	PHẠM TƯỜNG	VY	22/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	13.25	Ba	THCS Hải Đông
173	81173	TRẠC MINH	VY	22/4/2011	Quảng Ninh	Hán	Nữ	8	GDCD	13.00	K. Khích	THCS Hải Đông

(Danh sách trên có 173 thí sinh)

Đơn vị: 82-Phòng GDDT Hải Hà

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
1	82001	BÙI HẢI ANH	17/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Toán	7.00		THCS&THPT Đường Hoa Cương
2	82002	TRẦN KIỀU ANH	03/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	5.50		THCS Quảng Minh
3	82003	ĐINH GIA BẢO	20/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	7.00		THCS thị trấn Quảng Hà
4	82004	VŨ VIỆT HÙNG	15/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	13.50	Ba	THCS thị trấn Quảng Hà
5	82005	HÀ QUỐC KHÁNH	02/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	8.00		THCS thị trấn Quảng Hà
6	82006	NGUYỄN HOÀNG LÂM	17/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	12.50	Ba	THCS thị trấn Quảng Hà
7	82007	NGUYỄN TRẦN BẢO NGỌC	01/02/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	Toán	10.00	K. Khích	THCS thị trấn Quảng Hà
8	82008	ĐỖ TRÍ NHÂN	09/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Toán	9.75	K. Khích	THCS thị trấn Quảng Hà
9	82009	NGUYỄN ĐÔNG PHONG	24/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Toán	3.25		THCS thị trấn Quảng Hà
10	82010	NGUYỄN NAM PHONG	27/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	12.25	Ba	THCS thị trấn Quảng Hà
11	82011	NGUYỄN HẢI PHÚ	30/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Toán	7.00		THCS thị trấn Quảng Hà
12	82012	NÔNG HOÀNG PHÚC	23/02/2011	Quảng Ninh	Tày	Nam	8	Toán	7.00		THCS&THPT Đường Hoa Cương
13	82013	ĐOÀN VĂN QUYẾT	15/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	5.50		THCS&THPT Đường Hoa Cương
14	82014	PHẠM ANH QUYẾT	02/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	14.00	Nhì	THCS thị trấn Quảng Hà
15	82015	NGUYỄN THỊ DIỆU TÂY	26/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	13.50	Ba	THCS thị trấn Quảng Hà
16	82016	VƯƠNG GIA THÀNH	03/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	13.50	Ba	THCS thị trấn Quảng Hà
17	82017	VŨ THU THÙY	17/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	12.25	Ba	THCS Quảng Minh
18	82018	ĐINH LAN ANH	25/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	6.25		THCS&THPT Đường Hoa Cương
19	82019	NGUYỄN DUY ANH	24/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	7.50		THCS&THPT Đường Hoa Cương
20	82020	NGUYỄN THỊ TÚ ANH	27/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	17.25	Nhất	THCS Quảng Minh
21	82021	TRIỆU GIA BẢO	07/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Vật lí)	7.00		THCS&THPT Đường Hoa Cương
22	82022	NGUYỄN KHÁNH DUY	18/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Vật lí)	5.00		THCS thị trấn Quảng Hà
23	82023	NGUYỄN CHÍ ĐẠT	14/7/2010	Nghệ An	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	12.00	Ba	THCS thị trấn Quảng Hà
24	82024	NGUYỄN MINH ĐỨC	15/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Sinh học)	11.25		THCS thị trấn Quảng Hà
25	82025	NGUYỄN LƯƠNG MẠNH HÙNG	30/4/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nam	7	KHTN (Hóa học)	6.75		THCS Quảng Chính
26	82026	ĐÀO TUẤN KIỆT	15/02/2010	Hải Phòng	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	5.00		THCS&THPT Đường Hoa Cương
27	82027	NGUYỄN THỊ THẢO LINH	14/6/2011	Hà Nội	Kinh	Nữ	8	KHTN (Hóa học)	8.50		THCS thị trấn Quảng Hà
28	82028	TRẦN BẢO MY	29/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	11.50		THCS thị trấn Quảng Hà
29	82029	PHẠM THỊ KIM NGÂN	14/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	16.25	Ba	THCS Quảng Minh
30	82030	PHẠM NHƯ NGUYỄN	05/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	7.75		THCS thị trấn Quảng Hà
31	82031	NGUYỄN HỒNG PHÚC	21/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	5.50		THCS&THPT Đường Hoa Cương
32	82032	HÀ MINH PHƯỚC	07/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	16.50	Ba	THCS thị trấn Quảng Hà

Đơn vị: 82-Phòng GDDT Hải Hà

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
33	82033	NGUYỄN HOÀNG TUẤN TÀI	28/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Hóa học)	12.00	K. Khích	THCS&THPT Đường Hoa Cương
34	82034	HOÀNG PHƯƠNG THANH	12/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Hóa học)	6.25		THCS thị trấn Quảng Hà
35	82035	PHẠM ĐỨC THÁI	29/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	9.75	K. Khích	THCS thị trấn Quảng Hà
36	82036	HÀ THỊ THOA	16/01/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	KHTN (Vật lí)	5.75		PTDTNT THCS Hải Hà
37	82037	BÙI THỊ ANH THƯ	30/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	4.00		THCS thị trấn Quảng Hà II
38	82038	PHẠM ĐOÀN TÙNG	07/12/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nam	7	KHTN (Hóa học)	10.00	K. Khích	THCS Quảng Chính
39	82039	PHẠM NGỌC VŨ	13/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	14.00	K. Khích	THCS Quảng Minh
40	82040	NGUYỄN CHÍ THÀNH DANH	01/6/2010	Thừa Thiên Huế	Kinh	Nam	9	Tin học	9.38	K. Khích	THCS thị trấn Quảng Hà
41	82041	LƯƠNG NGỌC BẢO TRÂM	07/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tin học	10.68	K. Khích	THCS thị trấn Quảng Hà
42	82042	CHU VŨ BẢO ANH	06/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.25		THCS thị trấn Quảng Hà
43	82043	NGUYỄN TRẦN BẢO CHÂU	01/02/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	Ngữ văn	13.00	Ba	THCS thị trấn Quảng Hà
44	82044	NGUYỄN PHÚC NGỌC DIỆP	07/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	10.25		THCS thị trấn Quảng Hà
45	82045	LẠI THANH ĐAN	01/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.50		THCS thị trấn Quảng Hà
46	82046	KHÔNG LÊ HÀ	28/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	11.75	K. Khích	THCS thị trấn Quảng Hà
47	82047	HÀ THU HIỀN	02/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	10.00		THCS thị trấn Quảng Hà
48	82048	HỨA NGUYỄN THẢO MY	19/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	9.75		THCS thị trấn Quảng Hà
49	82049	ĐÀM BUI HẠNH NGÂN	15/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	11.00		THCS&THPT Đường Hoa Cương
50	82050	ĐỒNG PHƯƠNG THẢO	07/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.75	K. Khích	THCS Quảng Minh
51	82051	TÔ PHƯƠNG THẢO	15/11/2010	Quảng Ninh	Sán Diu	Nữ	9	Ngữ văn	12.50	K. Khích	THCS thị trấn Quảng Hà
52	82052	PHẠM NGUYỄN ANH THO	05/9/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	11.25		THCS thị trấn Quảng Hà
53	82053	ĐÀO THU THỦY	30/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12.75	K. Khích	THCS thị trấn Quảng Hà
54	82054	NGUYỄN THANH THÚY	01/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.50		THCS thị trấn Quảng Hà
55	82055	NGUYỄN THUY TRANG	05/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13.75	Nhì	THCS thị trấn Quảng Hà
56	82056	CAO YẾN VY	28/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13.50	Ba	THCS Quảng Minh
57	82057	ĐINH THỊ TƯỜNG VY	24/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.75	K. Khích	THCS&THPT Đường Hoa Cương
58	82058	PHẠM TƯỜNG VY	05/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	9.50		THCS thị trấn Quảng Hà
59	82059	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	01/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	15.25	Nhì	THCS Quảng Minh
60	82060	PHÙNG THỊ QUỲNH ANH	16/01/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	5.25		PTDTBT THCS Quảng Đức
61	82061	ĐỖ NGỌC CHI	05/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14.50	Ba	THCS thị trấn Quảng Hà II
62	82062	LẠI DƯƠNG MAI CHI	30/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	12.00	K. Khích	THCS thị trấn Quảng Hà II
63	82063	NGUYỄN THỊ Á DƯƠNG	06/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	12.25	K. Khích	THCS Quảng Phong
64	82064	DƯƠNG HỮU ĐẠO	15/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	15.00	Nhì	THCS Quảng Thành
65	82065	NINH KHÁNH GIANG	08/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	8.50		THCS thị trấn Quảng Hà
66	82066	PHÙNG MAI GIANG	17/3/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	14.50	Nhì	PTDTNT THCS Hải Hà
67	82067	ĐẶNG THỊ XUÂN HÀ	15/8/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	11.25		PTDTNT THCS Hải Hà

Đơn vị: 82-Phòng GDDT Hải Hà

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
68	82068	GIANG THỊ HẠNH	21/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	10.00		THCS&THPT Đường Hoa Cương
69	82069	TRẦN KHÁNH HUYỀN	06/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14.50	Ba	THCS Quảng Thành
70	82070	TÀNG THU HƯỜNG	07/12/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	15.50	Nhì	PTDTNT THCS Hải Hà
71	82071	LÊ NGỌC LINH	16/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	15.50	Nhì	THCS Quảng Minh
72	82072	NGUYỄN HÀ LINH	05/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	5.75		THCS thị trấn Quảng Hà
73	82073	NGUYỄN THÙY LINH	27/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	14.50	Ba	THCS Quảng Minh
74	82074	VƯƠNG THỊ HOÀI LINH	17/02/2010	Quảng Ninh	Nùng	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	7.25		THCS thị trấn Quảng Hà
75	82075	LÊ THÀNH LONG	07/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Địa lí)	13.75	K. Khích	THCS thị trấn Quảng Hà
76	82076	NGUYỄN THỊ THANH MAI	07/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	13.25	Ba	THCS Quảng Chính
77	82077	BÙI THỊ HOÀI NGỌC	14/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12.75	Ba	THCS thị trấn Quảng Hà II
78	82078	PHẠM BÙI MINH NGỌC	06/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	10.25		THCS Quảng Chính
79	82079	PHẠM KHÁNH NGỌC	29/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	11.25		THCS Quảng Phong
80	82080	TRẦN THỊ TỎ NHƯ	23/8/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	LS&ĐL (Lịch sử)	12.50	K. Khích	TH&THCS Quảng Thịnh
81	82081	TÀNG THỊ HẬU PHƯƠNG	03/11/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	6.00		PTDTBT THCS Quảng Đức
82	82082	TÀNG THỊ PHƯƠNG	06/11/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	7.25		PTDTBT THCS Quảng Đức
83	82083	HOÀNG THỊ NHƯ QUỲNH	24/6/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	11.25		PTDTNT THCS Hải Hà
84	82084	ĐINH THỊ PHƯƠNG THẢO	10/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	10.25		THCS thị trấn Quảng Hà
85	82085	HỒ LƯU THẢO	01/01/2010	Hải Phòng	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	14.25	Ba	THCS thị trấn Quảng Hà
86	82086	ĐINH THỊ HOÀI THU	30/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	13.25	K. Khích	THCS thị trấn Quảng Hà
87	82087	LƯU THỊ THANH THU	07/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	10.25		THCS thị trấn Quảng Hà
88	82088	ĐÀO LƯU THÙY TRANG	17/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	14.00	Ba	THCS&THPT Đường Hoa Cương
89	82089	CHÌU THỊ ÁNH TUYẾT	18/7/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	13.00	Ba	TH&THCS Quảng Thịnh
90	82090	ĐỖ THỊ PHƯƠNG VY	21/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	13.00	K. Khích	THCS Quảng Chính
91	82091	NINH HÀ VY	12/10/2010	Quảng Ninh	Sán Chi	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	11.00		THCS thị trấn Quảng Hà II
92	82092	BÙI THÀNH AN	01/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	16.80	Nhất	THCS thị trấn Quảng Hà
93	82093	ĐẶNG BẢO AN	10/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Anh	15.00	Ba	THCS thị trấn Quảng Hà
94	82094	NGUYỄN THÁI BẢO ÂN	06/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	10.00		THCS thị trấn Quảng Hà
95	82095	NGÔ KHÁNH CHI	31/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	14.70	Ba	THCS thị trấn Quảng Hà
96	82096	PHẠM NGỌC DIỆP	07/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Anh	10.20		THCS thị trấn Quảng Hà
97	82097	BÙI THỊ THÚY HẰNG	14/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	15.30	Nhì	THCS thị trấn Quảng Hà
98	82098	PHẠM TRUNG KIÊN	23/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	14.40	Ba	THCS thị trấn Quảng Hà
99	82099	ĐỖ BẢO LINH	18/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	15.50	Nhì	THCS thị trấn Quảng Hà
100	82100	NGUYỄN QUANG LONG	08/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	13.40	K. Khích	THCS thị trấn Quảng Hà
101	82101	NGUYỄN NAM PHONG	08/3/2011	Hà Nội	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	13.70	K. Khích	THCS thị trấn Quảng Hà
102	82102	NGUYỄN MẬU THÀNH	06/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	7.50		THCS thị trấn Quảng Hà

Đơn vị: 82-Phòng GDDT Hải Hà

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
103	82103	ĐẶNG QUỐC THÁI	26/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	13.20	K. Khích	THCS thị trấn Quảng Hà
104	82104	NGUYỄN THANH THÙY	13/6/2010	Hải Phòng	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	16.40	Nhì	THCS&THPT Đường Hoa Cương
105	82105	NGUYỄN ĐOÀN ANH THƯ	01/3/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8	Tiếng Anh	9.80		THCS thị trấn Quảng Hà
106	82106	NGUYỄN MAI TRINH	12/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Anh	10.40		THCS thị trấn Quảng Hà
107	82107	LƯU KHÁNH VI	20/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Anh	13.80	K. Khích	THCS thị trấn Quảng Hà
108	82108	BÙI LAN ANH	31/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	9.75		THCS Quảng Phong
109	82109	ĐÀO THỊ HUYỀN DIỆU	30/7/2010	Thái Bình	Kinh	Nữ	9	GDCD	10.50		THCS thị trấn Quảng Hà
110	82110	TRẦN THỊ MAI HƯƠNG	29/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	7.50		THCS thị trấn Quảng Hà
111	82111	ĐẶNG THỊ KIỀU LINH	24/5/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	GDCD	10.25		PTDTNT THCS Hải Hà
112	82112	LÝ THỊ LINH	07/7/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	GDCD	8.25		THCS Quảng Minh
113	82113	NGUYỄN KHÁNH LINH	23/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	9.00		THCS thị trấn Quảng Hà
114	82114	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	11/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11.75	K. Khích	THCS Quảng Phong
115	82115	BÙI THỊ THÚY NGỌC	02/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11.25		THCS Quảng Minh
116	82116	HOÀNG BẢO NGỌC	15/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11.25		THCS thị trấn Quảng Hà
117	82117	TÀNG THỊ NGUYỆT	15/5/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	GDCD	10.75		PTDTNT THCS Hải Hà
118	82118	PHẠM THỊ MAI PHƯƠNG	13/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	9.00		THCS Quảng Phong
119	82119	HÀ THỊ LỆ QUYÊN	18/11/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	GDCD	11.00		PTDTNT THCS Hải Hà
120	82120	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	11/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	9.50		THCS thị trấn Quảng Hà
121	82121	ĐOÀN PHẠM THỦY TIÊN	13/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	10.75		THCS Quảng Phong
122	82122	PHẠM QUỲNH TRANG	14/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	9.00		TH&THCS Cái Chiên
123	82123	BÙI TRƯƠNG HẠ VY	27/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.25	K. Khích	THCS thị trấn Quảng Hà
124	82124	HÀ KHÁNH VY	24/6/2012	Quảng Ninh	Tày	Nữ	7	GDCD	10.25		THCS Quảng Phong

(Danh sách trên có 124 thí sinh)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NINH
KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THCS
Khóa ngày 06/03/2025

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Đơn vị: 83-Phòng GDDT Đàm Hà

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
1	83001	CAO HOÀNG HẠ BẢNG	12/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	7.50		THCS thị trấn Đàm Hà
2	83002	NGUYỄN LƯƠNG CHIẾN	23/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	5.00		THCS thị trấn Đàm Hà
3	83003	ĐINH TUẤN ĐẠT	19/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	15.50	Nhì	THCS thị trấn Đàm Hà
4	83004	PHẠM LÊ ĐẠT	16/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	9.75	K. Khích	THCS thị trấn Đàm Hà
5	83005	NGUYỄN VŨ QUANG HUY	20/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	6.50		THCS Quảng Tân
6	83006	HÀ QUANG HÙNG	18/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	11.00	K. Khích	THCS thị trấn Đàm Hà
7	83007	LƯU QUANG MINH	11/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Toán	13.00	Ba	THCS thị trấn Đàm Hà
8	83008	NGUYỄN THỊ THANH NHÂN	05/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	8.00		THCS thị trấn Đàm Hà
9	83009	PHAN TỐ UYÊN	24/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	9.50	K. Khích	THCS thị trấn Đàm Hà
10	83010	HOÀNG TRỌNG BÌNH	26/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	8.75		THCS thị trấn Đàm Hà
11	83011	NGUYỄN HỮU ĐỨC	12/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	10.25		THCS thị trấn Đàm Hà
12	83012	NGUYỄN MINH ĐỨC	05/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lý)	5.00		THCS thị trấn Đàm Hà
13	83013	HOÀNG VĂN HIẾU	19/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Sinh học)	8.25		TH-THCS Dục Yên
14	83014	NGUYỄN NGỌC HUY	20/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	12.50	Ba	THCS thị trấn Đàm Hà
15	83015	LƯƠNG VIỆT HÙNG	27/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	8.00		THCS thị trấn Đàm Hà
16	83016	ĐINH TÙNG LAM	27/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	5.50		THCS thị trấn Đàm Hà
17	83017	HOÀNG ANH MINH	02/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	3.75		THCS thị trấn Đàm Hà
18	83018	PHẠM TRẦN PHƯƠNG THẢO	17/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	12.00		THCS thị trấn Đàm Hà
19	83019	VŨ THANH TIỆP	09/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Hóa học)	15.00	Nhất	THCS thị trấn Đàm Hà
20	83020	ĐẶNG QUỲNH AN	04/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	10.25		THCS thị trấn Đàm Hà
21	83021	NGUYỄN NGỌC QUỲNH ANH	19/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	9.50		THCS thị trấn Đàm Hà
22	83022	HOÀNG ĐỨC DƯƠNG	23/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Ngữ văn	10.00		THCS thị trấn Đàm Hà
23	83023	NGUYỄN THỊ HẬU	16/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	10.50		THCS Quảng Tân
24	83024	CHU THỊ HÀ KHUYÊN	01/02/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	Ngữ văn	12.00	K. Khích	THCS Quảng Tân
25	83025	BÙI THỊ KIM NGÂN	27/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	13.25	Ba	THCS thị trấn Đàm Hà
26	83026	NGUYỄN HỒNG NGỌC	21/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.25		THCS thị trấn Đàm Hà
27	83027	TY NGUYỄN HẠNH PHÚC	24/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	11.00		TH-THCS Đại Bình
28	83028	TRẦN MAI PHƯƠNG TRÚC	23/10/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	Ngữ văn	11.50		THCS Quảng Tân
29	83029	NGUYỄN THẢO VY	21/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.00		THCS thị trấn Đàm Hà

Đơn vị: 83-Phòng GDDT Đàm Hà

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
30	83030	HOÀNG THỊ PHƯƠNG ANH	07/7/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	10.25		THCS Tân Lập
31	83031	TRỊNH NGỌC ÁNH	16/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	12.25	K. Khích	THCS Tân Bình
32	83032	LƯU THANH BÌNH	19/9/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Địa lí)	10.50		THCS Quảng Tân
33	83033	LÊ NHẬT ĐAM	24/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Lịch sử)	10.75		THCS Tân Bình
34	83034	HOÀNG NGỌC HÀ	07/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	14.25	Ba	THCS thị trấn Đàm Hà
35	83035	PHÚN THỊ LUYẾN	03/8/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	8.25		TH-THCS Dục Yên
36	83036	HOÀNG NGỌC LY	01/10/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	9.50		THCS Quảng An
37	83037	TRỊNH THỊ NHƯ QUỲNH	09/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	11.25		THCS Tân Bình
38	83038	HOÀNG PHƯƠNG THANH	26/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	13.25	Ba	THCS thị trấn Đàm Hà
39	83039	LỠ NGỌC THANH	28/6/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	11.75	K. Khích	THCS Quảng An
40	83040	CHỈU THỊ THẢO	04/02/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	12.25	K. Khích	THCS Quảng An
41	83041	ĐỔ THỊ MINH THỜI	12/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	8.50		THCS xã Đàm Hà
42	83042	NGUYỄN ANH THU	07/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	7.00		TH-THCS Dục Yên
43	83043	NGUYỄN THỦY TIỀN	31/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	4.50		TH-THCS Dục Yên
44	83044	CHÈ QUỲNH TRANG	12/3/2010	Quảng Ninh	Sán Diu	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	5.50		THCS Quảng An
45	83045	HỨA HÀ TRANG	17/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	12.25		THCS thị trấn Đàm Hà
46	83046	PHẠM ÁNH TUYẾT	03/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	13.00	Ba	THCS Quảng An
47	83047	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	05/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	11.75		THCS Quảng Tân
48	83048	LÊ CHU MINH ANH	16/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	3.50		THCS xã Đàm Hà
49	83049	NGUYỄN LƯU ĐỨC ANH	13/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	8.80		THCS thị trấn Đàm Hà
50	83050	PHẠM BÁCH DIỆP	25/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	7.60		THCS thị trấn Đàm Hà
51	83051	ĐINH TIỀN DŨNG	30/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	6.80		THCS thị trấn Đàm Hà
52	83052	CAO VŨ LINH ĐAN	02/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Anh	6.40		THCS thị trấn Đàm Hà
53	83053	ĐOÀN HÀ GIANG	15/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	3.60		THCS xã Đàm Hà
54	83054	HOÀNG VŨ TRUNG HIẾU	11/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	9.40		THCS Quảng Tân
55	83055	ĐINH SƠN LỘC	18/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	14.60	Ba	THCS thị trấn Đàm Hà
56	83056	ĐINH THẢO NHI	03/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	9.00		THCS thị trấn Đàm Hà
57	83057	NGÔ THỊ THANH TRÚC	17/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Anh	6.00		THCS Quảng An
58	83058	VŨ MINH TUẤN	03/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	6.90		TH-THCS Đại Bình
59	83059	PHẠM THỊ HOÀI AN	15/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	12.25	K. Khích	THCS Tân Bình
60	83060	LỠ TIỂU Á	26/10/2010	Đăk Lăk	Dao	Nữ	9	GDCD	12.50	Ba	THCS Tân Bình
61	83061	LA HIỂU LAM	08/02/2010	Quảng Ninh	Sán Chi	Nữ	9	GDCD	11.00		THCS Quảng An

Đơn vị: 83-Phòng GDDT Đầm Hà

TT	Số báo danh	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
62	83062	LÊ KHÁNH	NGỌC	04/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	13.50	Nhì	THCS Quảng Tân
63	83063	NGUYỄN THỊ MINH	NGỌC	24/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11.50	K. Khích	THCS thị trấn Đầm Hà
64	83064	HOÀNG THỊ ÁNH	NGUYỆT	21/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11.75	K. Khích	THCS Tân Bình
65	83065	CHẠC THỊ	PHƯƠNG	27/4/2010	Quảng Ninh	Sán Chi	Nữ	9	GDCD	11.75	K. Khích	THCS Tân Bình
66	83066	LÊ MAI	PHƯƠNG	04/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11.25		THCS thị trấn Đầm Hà
67	83067	ĐẶNG THỊ	TẶNG	19/5/2011	Quảng Ninh	Sán Chi	Nữ	8	GDCD	11.50	K. Khích	THCS Quảng An
68	83068	PHẠM THỊ THANH	THƯƠNG	17/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	12.50	Ba	THCS Quảng An

(Danh sách trên có 68 thí sinh)

Đơn vị: 84-Phòng GDĐT Bình Liêu

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
1	84001	VŨ THỊ BÍCH HOÀ	20/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Toán	1.75		THCS Đồng Tâm
2	84002	HOÀNG MINH HỌC	07/5/2010	Quảng Ninh	Tày	Nam	9	Toán	15.00	Nhì	THCS Thị trấn Bình Liêu
3	84003	BÙI VIỆT LONG	27/7/2011	Hà Nội	Kinh	Nam	8	Toán	9.00		THCS Thị trấn Bình Liêu
4	84004	PHẠM TUẤN MINH	24/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	17.00	Nhất	THCS Thị trấn Bình Liêu
5	84005	DUỖNG THỊ NGÀ	21/02/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	Toán	7.00		PTDT Nội trú Bình Liêu
6	84006	NGUYỄN AN TRÚC QUÂN	07/10/2010	Hải Phòng	Kinh	Nữ	9	Toán	13.50	Ba	THCS Thị trấn Bình Liêu
7	84007	LÃ HOÀI THƯƠNG	23/01/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	Toán	7.50		PTDT Nội trú Bình Liêu
8	84008	HOÀNG ANH	18/8/2010	Quảng Ninh	Tày	Nam	9	KHTN (Hóa học)	14.25	Nhì	THCS Thị trấn Bình Liêu
9	84009	TRẦN MẠNH CUÔNG	12/8/2011	Quảng Ninh	Tày	Nam	8	KHTN (Vật lí)	13.50	Nhì	THCS Thị trấn Bình Liêu
10	84010	LÝ TIẾN ĐẠT	09/3/2012	Quảng Ninh	Tày	Nam	7	KHTN (Hóa học)	7.75		THCS Thị trấn Bình Liêu
11	84011	HOÀNG GIA HUNG	20/7/2011	Quảng Ninh	Tày	Nam	8	KHTN (Hóa học)	13.00	Ba	THCS Thị trấn Bình Liêu
12	84012	TRẦN GIA KHANG	10/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	13.75	Ba	THCS Thị trấn Bình Liêu
13	84013	HOÀNG THỊ KIM NGÂN	26/9/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Hóa học)	13.75	Ba	THCS Thị trấn Bình Liêu
14	84014	NGÔ BẢO SƠN	09/01/2011	Quảng Ninh	Tày	Nam	8	KHTN (Hóa học)	13.00	Ba	THCS Thị trấn Bình Liêu
15	84015	HOÀNG THẾ TÂM	19/7/2010	Quảng Ninh	Tày	Nam	9	KHTN (Vật lí)	10.00	K. Khích	THCS Thị trấn Bình Liêu
16	84016	PHẠM MINH TÂM	11/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Hóa học)	9.00	K. Khích	THCS Thị trấn Bình Liêu
17	84017	TẶNG THỊ THẢO	22/8/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	KHTN (Sinh học)	6.25		TH&THCS Đồng Văn
18	84018	MẠ LẬP TOÀN	02/01/2011	Quảng Ninh	Tày	Nam	8	KHTN (Hóa học)	7.75		THCS Đồng Tâm
19	84019	ĐẶNG QUỲNH TRÂM	14/10/2012	Quảng Ninh	Sán chỉ	Nữ	7	KHTN (Hóa học)	12.00	K. Khích	THCS Thị trấn Bình Liêu
20	84020	LỤC PHƯƠNG TRUNG	04/01/2010	Quảng Ninh	Sán chỉ	Nam	9	KHTN (Vật lí)	15.25	Nhất	PTDT Nội trú Bình Liêu
21	84021	LÊ TRẦN TUỜNG VY	17/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	11.50	K. Khích	THCS Thị trấn Bình Liêu
22	84022	LÝ TIẾN DŨNG	07/12/2010	Quảng Ninh	Tày	Nam	9	Tin học	9.11	K. Khích	THCS Thị trấn Bình Liêu
23	84023	HOÀNG DUY ĐẠT	03/8/2010	Quảng Ninh	Tày	Nam	9	Tin học	9.09		THCS Thị trấn Bình Liêu
24	84024	TRẦN TRUNG HẬU	08/6/2011	Quảng Ninh	Tày	Nam	8	Tin học	0.00		PTDT Nội trú Bình Liêu
25	84025	LÝ THỊ KẾT	29/10/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	Tin học	1.20		PTDT Nội trú Bình Liêu
26	84026	HOÀNG THẾ QUÂN	09/11/2010	Quảng Ninh	Tày	Nam	9	Tin học	4.26		THCS Thị trấn Bình Liêu
27	84027	NGÔ BẢO TIẾN	04/9/2010	Quảng Ninh	Tày	Nam	9	Tin học	12.90	Nhì	THCS Thị trấn Bình Liêu
28	84028	PHẠM AN AN	26/8/2010	Thái Bình	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13.50	Ba	THCS Thị trấn Bình Liêu
29	84029	NÔNG THỊ YÊN DÂN	18/02/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	Ngữ văn	14.50	Nhì	THCS Thị trấn Bình Liêu

Đơn vị: 84-Phòng GDDT Bình Liêu

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
30	84030	HOÀNG THỊ HẠ	29/4/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8	Ngữ văn	13.00	Ba	PTDT Nội trú Bình Liêu
31	84031	CHÌU THỊ KIM	10/8/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	Ngữ văn	11.75	K. Khích	PTDT Nội trú Bình Liêu
32	84032	LA THỊ MINH THU	13/10/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	Ngữ văn	11.00		THCS&THPT Hoành Mô
33	84033	LÝ THỊ THU	29/5/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	Ngữ văn	14.00	Nhì	PTDT Nội trú Bình Liêu
34	84034	LÊ HOÀNG VY	28/5/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	Ngữ văn	11.75	K. Khích	THCS&THPT Hoành Mô
35	84035	TRẦN THỊ XUÂN	10/3/2011	Quảng Ninh	Sán chỉ	Nữ	8	Ngữ văn	10.00		THCS&THPT Hoành Mô
36	84036	HOÀNG KHÁNH BẮNG	27/12/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	13.50	K. Khích	PTDT Nội trú Bình Liêu
37	84037	LƯƠNG NGỌC CHÂM	03/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	10.00		THCS Thị trấn Bình Liêu
38	84038	PHẠM ÁNH DƯƠNG	26/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	15.25	Nhì	THCS Lục Hồn
39	84039	LA THỊ THẢO GIANG	21/10/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12.25	K. Khích	THCS Lục Hồn
40	84040	MẠ NGUYỄN HÀ	11/12/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12.50	K. Khích	THCS Lục Hồn
41	84041	VI TRUNG HẢO	06/5/2010	Quảng Ninh	Tày	Nam	9	LS&ĐL (Lịch sử)	13.50	Ba	THCS Đồng Tâm
42	84042	NGÔ MINH HẰNG	02/12/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	14.25	Ba	THCS Thị trấn Bình Liêu
43	84043	HOÀNG TÂM LAN	08/02/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	13.75	Ba	THCS Thị trấn Bình Liêu
44	84044	TRẦN MAI LAN	08/7/2011	Quảng Ninh	Sán chỉ	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	15.25	Nhì	PTDT Nội trú Bình Liêu
45	84045	NGÔ HOÀNG LINH	08/01/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	11.25		THCS Thị trấn Bình Liêu
46	84046	NGUYỄN NGỌC MAI	30/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	14.50	Nhì	THCS Thị trấn Bình Liêu
47	84047	NGUYỄN TRÀ MY	14/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12.50	K. Khích	THCS Thị trấn Bình Liêu
48	84048	HOÀNG HỒNG NGỌC	22/3/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	12.50		THCS Thị trấn Bình Liêu
49	84049	LA BẢO NGỌC	26/10/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	9.50		THCS Thị trấn Bình Liêu
50	84050	HOÀNG TUYẾT NHUNG	16/7/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	12.75	K. Khích	THCS Lục Hồn
51	84051	LƯƠNG THỊ HÀ NHƯ	30/3/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	13.50	K. Khích	THCS Đồng Tâm
52	84052	LÝ THỊ PHƯƠNG	26/3/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12.50	K. Khích	PTDT Nội trú Bình Liêu
53	84053	PHAN MINH PHƯƠNG	15/4/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	17.75	Nhì	THCS Thị trấn Bình Liêu
54	84054	PHẠM MINH PHƯỢNG	22/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	14.50	Nhì	THCS Thị trấn Bình Liêu
55	84055	NGÔ NGỌC QUỲNH	07/6/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	12.00	K. Khích	THCS Thị trấn Bình Liêu
56	84056	BÙI THU TRÀ	23/5/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	12.50		THCS Đồng Tâm
57	84057	QUY THANH TÙNG	09/11/2010	Quảng Ninh	Tày	Nam	9	LS&ĐL (Lịch sử)	16.00	Nhì	THCS Thị trấn Bình Liêu
58	84058	HOÀNG DIỆU VÂN	22/10/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	13.25	K. Khích	THCS Lục Hồn
59	84059	HOÀNG HÀ ANH	04/5/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8	Tiếng Anh	13.60	K. Khích	PTDT Nội trú Bình Liêu
60	84060	NGÔ VÂN HOA	03/02/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	Tiếng Anh	14.60	Ba	PTDT Nội trú Bình Liêu
61	84061	NGUYỄN DUY KIÊN	14/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	11.80	K. Khích	THCS Thị trấn Bình Liêu

Đơn vị: 84-Phòng GDDT Bình Liêu

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
62	84062	NGUYỄN THẢO LINH	14/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	14.70	Ba	THCS Thị trấn Bình Liêu
63	84063	VŨ THỊ NGỌC THẢO	31/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Anh	12.70	K. Khích	THCS&THPT Hoàn Mô
64	84064	MẠC NGÔ VY	31/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	14.70	Ba	THCS Thị trấn Bình Liêu
65	84065	NÔNG NGỌC ÁNH	02/10/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	GDCD	11.00		PTDT Nội trú Bình Liêu
66	84066	TRẦN THỊ THUÝ BÌNH	03/12/2010	Quảng Ninh	Sán chỉ	Nữ	9	GDCD	13.25	Nhì	PTDT Nội trú Bình Liêu
67	84067	NINH THỊ CHẶN	10/6/2009	Quảng Ninh	Sán chỉ	Nữ	9	GDCD	13.25	Nhì	THCS Vô Ngại
68	84068	CHIU THỊ MỸ DUYÊN	07/11/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	GDCD	9.50		THCS Đồng Tâm
69	84069	HOÀNG THỊ DUYÊN	06/4/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8	GDCD	10.50		PTDT Nội trú Bình Liêu
70	84070	HOÀNG THUỖ DƯƠNG	10/02/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8	GDCD	11.00		THCS Lục Hồn
71	84071	NGÔ KHÁNH HẠ	17/10/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	GDCD	10.75		THCS Thị trấn Bình Liêu
72	84072	MẠ THỊ THU HẰNG	12/12/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8	GDCD	10.25		THCS Vô Ngại
73	84073	PHÙN THỊ THUỖ HẰNG	23/11/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	GDCD	11.25		THCS Vô Ngại
74	84074	MẦY THỊ NGỌC HÂN	31/10/2011	Quảng Ninh	Sán chỉ	Nữ	8	GDCD	12.25	K. Khích	THCS Thị trấn Bình Liêu
75	84075	HOÀNG BẢO NGỌC	01/01/2010	Hải Dương	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.25	K. Khích	THCS Thị trấn Bình Liêu
76	84076	TẶNG THỊ NHƯ	17/7/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	GDCD	11.75	K. Khích	THCS Vô Ngại
77	84077	HOÀNG MAI PHƯƠNG	29/01/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	GDCD	11.50	K. Khích	PTDT Nội trú Bình Liêu
78	84078	BẾ THU THẢO	22/9/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	GDCD	11.00		THCS Vô Ngại
79	84079	SẦN THỊ THẢO	18/4/2010	Quảng Ninh	Sán chỉ	Nữ	9	GDCD	10.25		THCS Húc Động
80	84080	HOÀNG THANH THUỖ	12/02/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8	GDCD	11.50	K. Khích	THCS Lục Hồn
81	84081	CHIU THỊ HOÀI THƯƠNG	18/7/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	GDCD	13.25	Nhì	PTDT Nội trú Bình Liêu
82	84082	LA HOÀI THƯƠNG	23/02/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8	GDCD	9.25		THCS Lục Hồn
83	84083	LÔ THỊ MINH TUYẾT	30/10/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8	GDCD	11.50	K. Khích	PTDT Nội trú Bình Liêu
84	84084	MẠ THỊ ANH TÚ	01/02/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	GDCD	6.00		THCS Vô Ngại

(Danh sách trên có 84 thí sinh)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NINH
KỶ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THCS
Khóa ngày 06/03/2025

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Đơn vị: 85-Phòng GDDT Ba Chẽ

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
1	85001	HOÀNG LINH ĐAN	05/12/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	Toán	9.25		THCS Thị Trấn Ba Chẽ
2	85002	PHẠM KHÁNH LINH	23/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	10.75	K. Khích	THCS Thị Trấn Ba Chẽ
3	85003	LÊ MINH SON	10/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	8.50		THCS Thị Trấn Ba Chẽ
4	85004	NGUYỄN TRIỆU MINH ANH	10/10/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9B	KHTN (Hóa học)	6.50		PTDT Nội Trú Ba Chẽ
5	85005	NGUYỄN HOÀNG DUY	22/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A	KHTN (Vật lí)	4.50		THCS Thị Trấn Ba Chẽ
6	85006	HOÀNG VIỆT DŨNG	31/3/2010	Quảng Ninh	Tày	Nam	9	KHTN (Hóa học)	4.75		THCS Thị Trấn Ba Chẽ
7	85007	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	18/11/2010	Quảng Ninh	Sán chi	Nam	9A	KHTN (Hóa học)	11.25	K. Khích	THCS Đồn Đạc
8	85008	HOÀNG ANH GIA HUY	25/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A	KHTN (Sinh học)	14.00	K. Khích	THCS Đồn Đạc
9	85009	BÙI TRẦN NHẬT MINH	30/11/2010	Quảng Ninh	Sán chi	Nam	9A	KHTN (Vật lí)	10.00	K. Khích	THCS Thị Trấn Ba Chẽ
10	85010	TRẦN MẠNH QUÂN	15/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A	KHTN (Hóa học)	6.75		THCS Đồn Đạc
11	85011	VI THỊ THANH THẢO	06/3/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9B	KHTN (Sinh học)	9.75		PTDT Nội Trú Ba Chẽ
12	85012	NGUYỄN THÀNH THIỆN	16/3/2010	Hà Nội	Kinh	Nam	9A	KHTN (Vật lí)	9.25	K. Khích	THCS Thị Trấn Ba Chẽ
13	85013	ĐÀM HIẾU BÌNH	28/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8C	Tin học	7.21		THCS Thị Trấn Ba Chẽ
14	85014	PHẠM THỊ PHƯƠNG NHI	03/4/2011	Hải Phòng	Kinh	Nữ	8C	Tin học	7.38		THCS Thị Trấn Ba Chẽ
15	85015	CHƯƠNG HOÀNG ANH	16/02/2010	Quảng Ninh	Sán chi	Nữ	9A	Ngữ văn	11.50		TH&THCS Nam Sơn
16	85016	ĐOÀN QUỲNH ANH	01/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9B	Ngữ văn	12.25	K. Khích	THCS Thị Trấn Ba Chẽ
17	85017	LÊ THỊ ÁNH	09/02/2011	Đắk Nông	Kinh	Nữ	8C	Ngữ văn	13.25	Ba	THCS Thị Trấn Ba Chẽ
18	85018	VŨ THÀNH ĐẠT	26/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A	Ngữ văn	13.00	Ba	THCS Thị Trấn Ba Chẽ
19	85019	PHẠM THANH HẰNG	07/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9B	Ngữ văn	14.00	Nhì	THCS Thị Trấn Ba Chẽ
20	85020	NGÔ DUY HIẾU	17/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A	Ngữ văn	13.00	Ba	THCS Thị Trấn Ba Chẽ
21	85021	LỤC THỊ KIM HUỆ	24/7/2011	Quảng Ninh	Cao lan	Nữ	8B	Ngữ văn	10.75		PTDT Nội Trú Ba Chẽ
22	85022	LÝ THỊ THU HUỆ	15/7/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8A	Ngữ văn	11.50		PTDT Nội Trú Ba Chẽ
23	85023	PHẠM GIA LINH	27/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8C	Ngữ văn	14.75	Nhất	THCS Thị Trấn Ba Chẽ
24	85024	NGUYỄN THU PHƯƠNG	28/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A	Ngữ văn	12.75	K. Khích	THCS Thị Trấn Ba Chẽ
25	85025	PHẠM MÃN THI	21/02/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8C	Ngữ văn	12.00	K. Khích	THCS Thị Trấn Ba Chẽ
26	85026	NGUYỄN ÁNH THIÊN	12/6/2010	Quảng Ninh	Sán Diu	Nữ	9A	Ngữ văn	10.75		THCS Thị Trấn Ba Chẽ
27	85027	LÝ PHƯƠNG UYÊN	20/10/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9A	Ngữ văn	12.75	K. Khích	PTDT Nội Trú Ba Chẽ
28	85028	NINH THỊ TỎ UYÊN	24/6/2010	Quảng Ninh	Sán chi	Nữ	9A	Ngữ văn	13.00	Ba	PTDT Nội Trú Ba Chẽ
29	85029	CHÍU KIM VÂN	07/3/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9A	Ngữ văn	11.25		THCS Đồn Đạc
30	85030	TÔ THẢO VY	19/5/2011	Quảng Ninh	Sán Diu	Nữ	8B	Ngữ văn	9.00		THCS Thị Trấn Ba Chẽ
31	85031	LÝ THỊ HOÀNG YẾN	06/7/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9A	Ngữ văn	13.75	Nhì	TH&THCS Nam Sơn

Đơn vị: 85-Phòng GDDT Ba Chẽ

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
32	85032	CHƯƠNG THỊ VÂN ANH	25/3/2010	Quảng Ninh	Sán chỉ	Nữ	9A	LS&ĐL (Lịch sử)	11.25		PTDT Nội Trú Ba Chẽ
33	85033	NGUYỄN BẢO CHÂU	31/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8C	LS&ĐL (Lịch sử)	7.75		THCS Thị Trấn Ba Chẽ
34	85034	TRIỆU THU HUƠNG	13/01/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9A	LS&ĐL (Lịch sử)	14.50	Nhì	PTDT Nội Trú Ba Chẽ
35	85035	TRIỆU THỊ HOÀN NHI	17/8/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9A	LS&ĐL (Lịch sử)	6.00		THCS Đồn Đạc
36	85036	TRIỆU TÂM NHƯ	30/4/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9A	LS&ĐL (Lịch sử)	11.00		PTDT Nội Trú Ba Chẽ
37	85037	LÃ KIM THO	23/12/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	10.50		TH&THCS Lương Mông
38	85038	NỊNH THANH THÙY	12/7/2011	Quảng Ninh	Sán Chỉ	Nữ	8C	LS&ĐL (Địa lí)	14.00	Ba	THCS Thị Trấn Ba Chẽ
39	85039	HOÀNG THU TRANG	24/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9B	LS&ĐL (Địa lí)	11.50		THCS Thị Trấn Ba Chẽ
40	85040	LÝ HUYỀN TRÂM	13/5/2010	Quảng Ninh	Sán diu	Nữ	9A	LS&ĐL (Lịch sử)	8.50		THCS Đồn Đạc
41	85041	HÀ THỊ KIM VÂN	30/3/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9B	LS&ĐL (Lịch sử)	6.00		TH&THCS Nam Sơn
42	85042	ĐÌNH HOÀNG VŨ	05/7/2010	Quảng Ninh	Tày	Nam	9A	LS&ĐL (Địa lí)	13.50	K. Khích	THCS Thị Trấn Ba Chẽ
43	85043	VI CHU HẢI HÀ	24/5/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8C	Tiếng Anh	9.40		THCS Thị Trấn Ba Chẽ
44	85044	VI ĐỨC NHẬT MINH	19/4/2010	Hải Dương	Tày	Nam	9B	Tiếng Anh	11.40		THCS Thị Trấn Ba Chẽ
45	85045	VI TRỌNG AN	13/4/2010	Quảng Ninh	Tày	Nam	9B	GDCD	9.50		PTDT Nội Trú Ba Chẽ
46	85046	NGÔ VIỆT BẮC	17/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A	GDCD	11.50	K. Khích	THCS Thị Trấn Ba Chẽ
47	85047	NGUYỄN NGỌC DIỆP	17/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8B	GDCD	11.25		THCS Thị Trấn Ba Chẽ
48	85048	HOÀNG NGÂN HÀ	28/8/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9A	GDCD	13.50	Nhì	PTDT Nội Trú Ba Chẽ
49	85049	NỊNH THỊ KIỀU HÂN	09/7/2010	Quảng Ninh	Sán Chỉ	Nữ	9	GDCD	12.25	K. Khích	TH&THCS Thanh Lâm
50	85050	NÔNG THỊ KIM HỒNG	23/5/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9A	GDCD	10.25		TH&THCS Nam Sơn
51	85051	HOÀNG THỊ NGỌC LAN	24/4/2010	Quảng Ninh	Sán Chỉ	Nữ	9	GDCD	9.25		TH&THCS Thanh Lâm
52	85052	NÔNG THỊ HÀ MY	06/5/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8B	GDCD	8.00		THCS Thị Trấn Ba Chẽ
53	85053	LÊ YẾN NHI	02/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9B	GDCD	9.75		THCS Thị Trấn Ba Chẽ
54	85054	TRIỆU THỊ NINH	04/5/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9B	GDCD	13.25	Nhì	PTDT Nội Trú Ba Chẽ
55	85055	VI XUÂN TRIỆU	09/01/2010	Quảng Ninh	Dao	Nam	9A	GDCD	12.75	Ba	PTDT Nội Trú Ba Chẽ
56	85056	LÝ THỊ THANH TRÚC	13/5/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8B	GDCD	9.25		TH&THCS Nam Sơn

(Danh sách trên có 56 thí sinh)

Đơn vị: 86-Phòng GDDT Tiên Yên

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
1	86001	ĐOÀN VIỆT CƯỜNG	06/11/2011	Hải Dương	Kinh	Nam	8	Toán	5.25		THCS&THPT Tiên Yên
2	86002	HOÀNG TIẾN DŨNG	30/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	11.50	Ba	THCS &THPT Tiên Yên
3	86003	NÔNG THANH HÀ	09/11/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	Toán	11.00	K. Khích	THCS Tiên Lãng
4	86004	ĐOÀN VŨ NHÂN KIỆT	26/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Toán	9.50	K. Khích	THCS&THPT Tiên Yên
5	86005	PHÙNG NHẬT MINH	05/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	10.50	K. Khích	THCS &THPT Tiên Yên
6	86006	LÊ BẢO NAM	08/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Toán	12.00	Ba	THCS&THPT Tiên Yên
7	86007	HOÀNG HÀ PHƯƠNG THẢO	23/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Toán	10.25	K. Khích	THCS&THPT Tiên Yên
8	86008	KIM NGỌC THỊNH	04/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	11.00	K. Khích	THCS &THPT Tiên Yên
9	86009	PHẠM THỦY VY	21/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	8.00		THCS &THPT Tiên Yên
10	86010	VŨ ĐỨC ANH	05/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Hóa học)	8.75		THCS &THPT Tiên Yên
11	86011	PHẠM QUỲNH CHI	16/5/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	14.00	K. Khích	THCS&THPT Tiên Yên
12	86012	PHẠM ĐỨC CƯỜNG	17/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	17.25	Nhất	THCS&THPT Hải Đông
13	86013	ĐỖ TRẦN THIÊN HÀ	27/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	17.00	Nhì	THCS Hải Lạng
14	86014	LÊ PHƯƠNG LINH	22/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	16.25	Ba	THCS&THPT Hải Đông
15	86015	LÊ THỊ TRÚC LINH	04/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Sinh học)	15.75	K. Khích	THCS Tiên Lãng
16	86016	PHẠM PHƯƠNG LINH	15/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	14.75	Nhì	TH&THCS Đồng Rui
17	86017	LƯƠNG KHÁNH NGỌC	02/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	16.00	K. Khích	THCS&THPT Tiên Yên
18	86018	LƯƠNG THẾ SƠN	21/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	11.75	K. Khích	THCS&THPT Hải Đông
19	86019	BÊ MINH TUẤN	11/6/2010	Quảng Ninh	Tày	Nam	9	KHTN (Hóa học)	6.25		THCS Tiên Lãng
20	86020	LÊ ĐỨC TUỆ	19/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Hóa học)	11.00	K. Khích	THCS &THPT Tiên Yên
21	86021	NGÔ THÁI TUẤN	25/9/2009	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	11.88	Ba	THCS&THPT Tiên Yên
22	86022	TRẦN NGỌC LAN ANH	15/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A	Ngữ văn	11.75	K. Khích	THCS Đông Ngũ
23	86023	HÀ TIÊU CHUẨN	06/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Ngữ văn	11.00		THCS&THPT Hải Đông
24	86024	HÀ HẢI ĐĂNG	26/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Ngữ văn	11.00		THCS&THPT Hải Đông
25	86025	HÁN THỊ THANH HÀ	16/02/2011	Hải Phòng	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	10.00		THCS&THPT Hải Đông
26	86026	PHẠM NGỌC HÀ	02/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	12.00	K. Khích	THCS Hải Lạng
27	86027	LÊ NGỌC HUƠNG	20/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	10.50		TH&THCS Đồng Rui
28	86028	LƯƠNG ĐĂNG KHOA	18/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9B	Ngữ văn	12.75	K. Khích	THCS Đông Ngũ
29	86029	BÙI THỊ MAI LINH	15/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.50		TH&THCS Đồng Rui
30	86030	TRẦN KHÁNH LINH	07/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	9.75		THCS Hải Lạng
31	86031	LÊ THU LỢI	13/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	10.75		THCS&THPT Hải Đông
32	86032	LÝ THỊ MINH NGUYỆT	12/11/2010	Quảng Ninh	Sán Dìu	Nữ	9	Ngữ văn	12.75	K. Khích	THCS &THPT Tiên Yên

Đơn vị: 86-Phòng GDDT Tiên Yên

TT	Số báo danh	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
33	86033	NGUYỄN THỊ DIỄM	QUỲNH	02/3/2010	Thừa Thiên Huế	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12.75	K. Khích	THCS & THPT Tiên Yên
34	86034	TÔ NHƯ	QUỲNH	28/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9B	Ngữ văn	12.00	K. Khích	THCS Đông Ngũ
35	86035	LÊ TÙNG	CHI	22/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	10.00		TH&THCS Đồng Rui
36	86036	NGUYỄN BÍCH	HÀ	31/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	9.50		TH&THCS Đồng Rui
37	86037	NGUYỄN THÚY	HÀ	30/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	13.75	K. Khích	THCS Tiên Lãng
38	86038	ĐẶNG GIA	HÂN	06/3/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	11.25		TH&THCS Yên Than
39	86039	PHẠM DIỆU	HÂN	01/8/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12.00	K. Khích	TH&THCS Yên Than
40	86040	TRẦN THỊ NGỌC	HOÀN	01/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	13.25	K. Khích	THCS Hải Lạng
41	86041	TRỊNH GIA	HƯNG	06/3/2011	Quảng Ninh	Sán Dìu	Nam	8	LS&ĐL (Địa lí)	13.75	K. Khích	THCS Hải Lạng
42	86042	LÃ THIÊN	KIỀU	18/3/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8C	LS&ĐL (Lịch sử)	11.00		THCS Đông Ngũ
43	86043	NINH THỊ THỦY	LINH	15/3/2010	Quảng Ninh	Sán chỉ	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	9.75		TH&THCS Đại Dực 1
44	86044	PHẠM GIA	LINH	23/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12.25	K. Khích	THCS Hải Lạng
45	86045	HÀ HOÀNG TRÀ	MY	30/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	13.75	K. Khích	THCS&THPT Hải Đông
46	86046	HÀ NHẬT	NGHĨA	12/5/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9C	LS&ĐL (Lịch sử)	8.50		THCS Đông Ngũ
47	86047	NGUYỄN PHẠM BẢO	NGỌC	11/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	11.50	K. Khích	THCS & THPT Tiên Yên
48	86048	LÊ HỒNG	NHI	08/9/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	12.00		THCS & THPT Tiên Yên
49	86049	TÔ HOÀI	NHIÊN	21/02/2010	Quảng Ninh	Sán Dìu	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12.00	K. Khích	THCS Hải Lạng
50	86050	ĐOÀN NAM	PHONG	18/6/2011	Hà Nội	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Địa lí)	18.00	Nhất	THCS & THPT Tiên Yên
51	86051	NGUYỄN VŨ	PHONG	16/9/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Địa lí)	13.75	K. Khích	THCS Hải Lạng
52	86052	LỤC DANH	QUYẾT	07/12/2010	Quảng Ninh	Sán Dìu	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	12.75	K. Khích	THCS Hải Lạng
53	86053	NỀNH THỊ	QUỲNH	13/7/2010	Quảng Ninh	Sán chỉ	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	16.50	Nhì	THCS&THPT Hải Đông
54	86054	TÔ THỊ THANH	THÚY	05/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9C	LS&ĐL (Lịch sử)	11.50	K. Khích	THCS Đông Ngũ
55	86055	HÀ HUYỀN	TRANG	21/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	14.00	Ba	THCS&THPT Hải Đông
56	86056	BÙI THỊ CẨM	TÚ	19/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9D	LS&ĐL (Lịch sử)	16.00	Nhì	THCS Đông Ngũ
57	86057	TRẦN THỊ CẨM	TÚ	30/3/2010	Bình Dương	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12.50	K. Khích	TH&THCS Đồng Rui
58	86058	PHẠM HOÀNG	BÁCH	25/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	14.30	Ba	THCS&THPT Tiên Yên
59	86059	LÊ KHÁNH	HUY	01/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	13.60	K. Khích	THCS&THPT Tiên Yên
60	86060	NGUYỄN QUANG	VINH	20/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	15.30	Nhì	THCS&THPT Tiên Yên
61	86061	NINH THỊ	CAM	26/9/2011	Quảng Ninh	Sán Chỉ	Nữ	8	GDCD	12.25	K. Khích	PTDT nội trú THCS và THPT Tiên Yên
62	86062	NGUYỄN HOÀNG YẾN	CHI	11/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	8.75		THCS&THPT Tiên Yên
63	86063	NGUYỄN THỊ YẾN	CHI	17/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11.75	K. Khích	TH&THCS Đồng Rui
64	86064	ĐỖ NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	09/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A	GDCD	12.75	Ba	THCS Đông Ngũ
65	86065	TRẦN THỊ HƯƠNG	GIANG	25/5/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	GDCD	11.50	K. Khích	THCS Phong Dụ
66	86066	ĐỖ THỦY	HÂN	01/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.00	K. Khích	THCS Tiên Lãng
67	86067	CHU LÊ MAI	HƯƠNG	22/6/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8	GDCD	13.00	Ba	THCS Hải Lạng

Đơn vị: 86-Phòng GDĐT Tiên Yên

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
68	86068	NGUYỄN KIỀU LINH	21/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.75	Ba	THCS Hải Lạng
69	86069	TÔ KHÁNH LY	21/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9C	GDCD	13.00	Ba	THCS Đông Ngũ
70	86070	HOÀNG KIM NGÂN	15/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.00	K. Khích	THCS&THPT Tiên Yên
71	86071	ĐÀO HÀ BÍCH NGỌC	05/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	12.00	K. Khích	THCS&THPT Tiên Yên
72	86072	KỲ NGỌC NHI	27/3/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	GDCD	12.75	Ba	THCS Tiên Lăng
73	86073	TRẦN THỊ THẢO	25/11/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9B	GDCD	13.50	Nhì	THCS Đông Ngũ
74	86074	PHÍ QUỲNH TRANG	17/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	14.25	Nhất	THCS&THPT Tiên Yên
75	86075	TRẦN THANH TUYỀN	23/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	14.50	Nhất	THCS&THPT Tiên Yên
76	86076	CAM THỊ KHÁNH VY	12/02/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8	GDCD	12.50	Ba	THCS&THPT Tiên Yên

(Danh sách trên có 76 thí sinh)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NINH
KỶ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THCS

Khóa ngày 06/03/2025

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Đơn vị: 87-Phòng GDDT Cô Tô

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
1	87001	NGUYỄN LƯƠNG HÒA	04/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A	Toán	3.00		Trường THCS Thị Trấn Cô Tô
2	87002	HOÀNG MINH THU	05/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9B	Toán	4.00		Trường THCS Thị Trấn Cô Tô
3	87003	PHẠM NGỌC DIỆP	26/07/2010	Hải Dương	Kinh	Nữ	9B	Ngữ văn	8.75		Trường THCS Thị Trấn Cô Tô
4	87004	NGUYỄN HẢI LONG	23/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A	Ngữ văn	10.00		Trường THCS Thị Trấn Cô Tô
5	87005	ĐỖ PHƯƠNG THẢO	29/12/2009	Thái Bình	Kinh	Nữ	9A	Ngữ văn	8.00		Trường THCS Thị Trấn Cô Tô
6	87006	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	02/06/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9B	LS&ĐL (Lịch sử)	9.50		Trường THCS Thị Trấn Cô Tô
7	87007	ĐOÀN THỊ MINH NGỌC	04/04/2010	Hải Dương	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	10.00		Trường THCS Thanh Lâm
8	87008	BÙI DUY QUÂN	20/08/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9B	LS&ĐL (Lịch sử)	13.75	Ba	Trường THCS Thị Trấn Cô Tô
9	87009	BÙI NGUYỄN THU QUỲNH	24/08/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL	7.25		Trường THCS Đồng Tiến
10	87010	NGUYỄN THỊ MINH THU	22/03/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	8.25		Trường THCS Đồng Tiến
11	87011	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	20/08/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	13.00	Ba	Trường THCS Đồng Tiến
12	87012	NGUYỄN THỊ BẢO CHÂU	28/02/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7B	GDCD	9.25		Trường THCS Thị Trấn Cô Tô
13	87013	MAI VƯƠNG KHẢI	09/03/2013	Quảng Ninh	Kinh	Nam	6A	GDCD	9.00		Trường THCS Thị Trấn Cô Tô
14	87014	ĐINH DIỆU LINH	28/06/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9B	GDCD	9.50		Trường THCS Thị Trấn Cô Tô
15	87015	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	19/07/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	7.50		Trường THCS Đồng Tiến
16	87016	ĐINH THỊ MẾN	29/09/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.25	K. Khích	Trường THCS Đồng Tiến
17	87017	NGUYỄN BẢO NGỌC	25/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	10.00		Trường THCS Thanh Lâm
18	87018	BÙI THANH PHONG	16/01/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nam	7B	GDCD	8.25		Trường THCS Thị Trấn Cô Tô
19	87019	BÙI TIẾN TÂM	06/05/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	GDCD	12.25	K. Khích	Trường THCS Đồng Tiến
20	87020	PHẠM MINH TÂM	06/03/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7A	GDCD	11.25		Trường THCS Thị Trấn Cô Tô
21	87021	NGUYỄN THỊ MINH THÀNH	22/03/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	10.00		Trường THCS Đồng Tiến
22	87022	ĐỖ ANH THU	13/05/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A	GDCD	12.25	K. Khích	Trường THCS Thị Trấn Cô Tô
23	87023	NGUYỄN NGỌC BẢO UYÊN	16/08/2010	Nam Định	Kinh	Nữ	9A	GDCD	12.50	Ba	Trường THCS Thị Trấn Cô Tô
24	87024	TRẦN THỊ HỒNG VÂN	01/03/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.25	K. Khích	Trường THCS Đồng Tiến

(Danh sách trên có 24 thí sinh)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NINH
KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THCS
Khóa ngày 06/03/2025

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Đơn vị: 88-Phòng GDĐT Vân Đồn

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
1	88001	VŨ HUY HOÀNG	24/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A1	Toán	11.25	Ba	THCS thị trấn Cái Rồng
2	88002	TY DUY HÙNG	07/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A2	Toán	4.00		THCS Hạ Long
3	88003	TRẦN HÀ LINH	24/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9B	Toán	7.00		THCS&THPT Quan Lạn
4	88004	ĐÀO NGỌC NGÂN	28/3/2010	Thái Nguyên	Kinh	Nữ	9A4	Toán	7.25		THCS thị trấn Cái Rồng
5	88005	NGUYỄN PHƯƠNG THÙY	02/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A2	Toán	3.00		THCS Đông Xá
6	88006	NGUYỄN THU TRANG	28/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A2	Toán	2.50		THCS Đông Xá
7	88007	ĐÀO CÔNG KIẾT	24/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A1	KHTN (Vật lí)	7.25		THCS thị trấn Cái Rồng
8	88008	VŨ GIA LINH	19/9/2010	Hà Nội	Kinh	Nữ	9A1	KHTN (Vật lí)	11.00	Ba	THCS thị trấn Cái Rồng
9	88009	ĐOÀN NHÂN CHÍNH	05/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A1	Tin học	12.50	Ba	THCS Đông Xá
10	88010	HOÀNG HẢI ĐĂNG	07/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A2	Tin học	0.70		THCS Đông Xá
11	88011	BÙI HÀ ANH	03/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A1	Ngữ văn	12.00	K. Khích	THCS Thị trấn Cái Rồng
12	88012	LÊ THU HÀ	18/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A1	Ngữ văn	11.75	K. Khích	THCS Thị trấn Cái Rồng
13	88013	LUU THU HOÀI	18/9/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A1	Ngữ văn	12.75	K. Khích	THCS Thị trấn Cái Rồng
14	88014	TRƯƠNG THU HUYỀN	06/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A2	Ngữ văn	14.00	Nhì	THCS Thị trấn Cái Rồng
15	88015	CHÂU NGỌC KHÁNH LINH	28/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A2	Ngữ văn	10.00		THCS Thị trấn Cái Rồng
16	88016	NGUYỄN TÂM LOAN	15/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A2	Ngữ văn	14.50	Nhì	THCS Đông Xá
17	88017	NGUYỄN NGỌC MINH	15/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A1	Ngữ văn	12.00	K. Khích	THCS Đông Xá
18	88018	NGUYỄN BẢO NGỌC	31/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A4	Ngữ văn	10.00		THCS Thị trấn Cái Rồng
19	88019	PHẠM KHÁNH NGỌC	28/10/2010	Hải Phòng	Kinh	Nữ	9A2	Ngữ văn	8.25		THCS Thị trấn Cái Rồng
20	88020	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	16/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A1	Ngữ văn	14.00	Nhì	THCS Đông Xá
21	88021	LÊ ĐAN PHƯƠNG	10/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A2	Ngữ văn	10.50		THCS Hạ Long
22	88022	ÂU ANH THƠ	25/01/2010	Quảng Ninh	Nùng	Nữ	9A2	Ngữ văn	13.50	Ba	THCS Hạ Long
23	88023	VI ANH THƠ	19/10/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9A2	Ngữ văn	11.25		THCS Hạ Long
24	88024	TỪ BẢO TRÂM	20/10/2010	Quảng Ninh	Sán diu	Nữ	9A2	Ngữ văn	13.75	Nhì	THCS Đông Xá
25	88025	NGHIÊM THỊ HÀ VÂN	02/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A2	Ngữ văn	10.75		THCS Hạ Long
26	88026	CHU VĂN AN	21/5/2010	Hà Nội	Kinh	Nam	9A3	LS&ĐL (Lịch sử)	13.50	Ba	THCS Đông Xá

Đơn vị: 88-Phòng GDĐT Vân Đồn

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
27	88027	ĐIỆP THỊ HÀ ANH	16/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9B	LS&ĐL (Địa lí)	10.25		THCS&THPT Quan Lạn
28	88028	VŨ TRUNG ĐỨC	25/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A1	LS&ĐL (Địa lí)	11.50		THCS thị trấn Cái Rồng
29	88029	PHẠM HOÀNG HIỆP	18/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A1	LS&ĐL (Địa lí)	13.50	K. Khích	THCS Đông Xá
30	88030	NGUYỄN THUỖ LIÊN	02/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A	LS&ĐL (Địa lí)	9.50		THCS&THPT Quan Lạn
31	88031	NGUYỄN THÀNH LONG	20/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A4	LS&ĐL (Địa lí)	13.00	K. Khích	THCS thị trấn Cái Rồng
32	88032	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	23/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A3	LS&ĐL (Địa lí)	14.50	Ba	THCS Hạ Long
33	88033	VŨ THANH THUỖ	23/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9B	LS&ĐL (Địa lí)	11.50		THCS&THPT Quan Lạn
34	88034	NGUYỄN HÀ THƯ	16/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A2	LS&ĐL (Địa lí)	10.25		THCS Đông Xá
35	88035	NGUYỄN THỊ THỦY TRANG	10/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A2	LS&ĐL (Lịch sử)	8.00		THCS Đông Xá
36	88036	VŨ MINH TRANG	03/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A3	LS&ĐL (Lịch sử)	11.00		THCS Đông Xá
37	88037	NGUYỄN ĐỨC DUY	30/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A1	Tiếng Anh	11.40		THCS Đông Xá
38	88038	NGUYỄN THANH ĐỨC	23/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8A1	Tiếng Anh	14.00	K. Khích	THCS Thị trấn Cái Rồng
39	88039	CHÂU AN KHANG	20/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A2	Tiếng Anh	10.30		THCS Thị trấn Cái Rồng
40	88040	HOÀNG ĐỨC TOÀN	09/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8A1	Tiếng Anh	16.10	Nhì	THCS Đông Xá
41	88041	VŨ KHÁNH VÂN	28/01/2010	Hà Nội	Kinh	Nữ	9A2	Tiếng Anh	5.40		THCS Hạ Long
42	88042	KIM VŨ HÀ CHI	05/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A2	GDCD	10.00		THCS thị trấn Cái Rồng
43	88043	NGUYỄN BÍCH DIỆP	18/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A1	GDCD	11.25		THCS Hạ Long
44	88044	BÙI BẢO LONG	19/7/2011	Đồng Nai	Kinh	Nam	8A1	GDCD	13.00	Ba	THCS Hạ Long
45	88045	LIU ĐỨC NGỌC	25/6/2011	Quảng Ninh	Hán	Nữ	8B	GDCD	11.00		THCS&THPT Quan Lạn
46	88046	NGUYỄN GIA NHI	09/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A	GDCD	8.25		THCS Đoàn Kết
47	88047	LIÊU NGUYỄN NGỌC QUỲNH	20/01/2010	Quảng Ninh	Sán Dìu	Nữ	9A1	GDCD	11.25		THCS thị trấn Cái Rồng
48	88048	LẠI PHƯƠNG THẢO	10/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A2	GDCD	9.50		THCS Đông Xá
49	88049	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	07/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A1	GDCD	10.25		THCS Đông Xá
50	88050	TẠ NGỌC BẢO TRANG	28/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A6	GDCD	10.50		THCS thị trấn Cái Rồng
51	88051	ĐẶNG THỊ THANH TRÀ	04/01/2010	Quảng Ninh	Sán Dìu	Nữ	9A	GDCD	9.75		THCS Đoàn Kết

(Danh sách trên có 51 thí sinh)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NINH
KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THCS
Khóa ngày 06/03/2025

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Đơn vị: 89-Phòng GDDT Cẩm Phả

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
1	89001	NGUYỄN TUỆ ANH	27/6/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	7,50		THCS Lý Tự Trọng
2	89002	VŨ MAI ANH	30/7/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	7,50		THCS Mông Dương
3	89003	NGHIÊM GIA BẢO	22/01/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	5,75		THCS Bái Tử Long
4	89004	LÊ VŨ ANH ĐẠT	06/6/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	6,50		THCS Cửa Ông
5	89005	TRẦN HOÀNG THANH HẢI	14/8/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Toán	11,75	Ba	THCS Cẩm Thành
6	89006	LÝ TRUNG HIẾU	18/7/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	4,00		THCS Lý Tự Trọng
7	89007	TÔ MINH HIẾU	16/7/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Sán Dìu	Nam	9	Toán	5,00		THCS Lý Tự Trọng
8	89008	ĐÌNH NGỌC HUY	26/5/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	7,50		THCS Lý Tự Trọng
9	89009	PHẠM ANH HUY	10/5/2010	Vĩnh Bảo, Hải Phòng	Kinh	Nam	9	Toán	9,50		THCS Bái Tử Long
10	89010	ĐỖ THÀNH KHANG	10/3/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Toán	9,00		THCS Chu Văn An
11	89011	LƯU TRỌNG KHÔI	10/5/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Toán	12,75	Ba	THCS Chu Văn An
12	89012	NGUYỄN ĐỖ TUẤN KIỆT	04/8/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	19,00	Nhất	THCS Chu Văn An
13	89013	NGUYỄN NGỌC KHÁNH LINH	13/3/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	6,00		THCS Trọng Điểm
14	89014	ĐÀO CÔNG HOÀNG LONG	09/8/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Toán	5,25		THCS Chu Văn An
15	89015	PHẠM HOÀNG LONG	22/6/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	8,00		THCS Trọng Điểm
16	89016	NGUYỄN ĐỨC NAM	09/11/2010	Tiên Lãng, Hải Phòng	Kinh	Nam	9	Toán	5,00		THCS Cẩm Thịnh
17	89017	NGUYỄN ĐỨC BẢO NAM	26/3/2010	Gia Bình, Bắc Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	10,00	K. Khích	THCS Lý Tự Trọng
18	89018	ĐÌNH ĐỨC NGUYỄN	21/5/2012	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	7	Toán	4,50		THCS Cửa Ông
19	89019	KHUẤT HOÀNG KHÁNH NHI	02/8/2010	Sơn Tây, Hà Nội	Kinh	Nữ	9	Toán	13,00	Nhì	THCS Mông Dương
20	89020	NGUYỄN HẢO PHONG	30/7/2012	Thái Bình	Kinh	Nam	7	Toán	8,00		THCS Cửa Ông
21	89021	CHU MINH QUÂN	30/12/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Toán	8,00		THCS Chu Văn An
22	89022	ĐOÀN MINH QUÂN	26/10/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	10,50	K. Khích	THCS Bái Tử Long
23	89023	LÊ CAO SON	02/7/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	5,75		THCS Suối Khoáng
24	89024	LÊ TRẦN ANH THU	24/10/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	7,50		THCS Chu Văn An
25	89025	NGUYỄN ÍCH VƯƠNG	01/8/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	6,25		THCS Trọng Điểm
26	89026	NGUYỄN THẾ ANH	29/7/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lý)	7,75		THCS Cửa Ông
27	89027	VŨ QUỲNH ANH	07/8/2010	Quỳnh Phụ, Thái Bình	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	9,00		THCS Cẩm Sơn
28	89028	PHẠM HÀ NGỌC ÁNH	30/7/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	10,00		THCS Mông Dương
29	89029	ĐÀO GIA BẢO	26/9/2012	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	7	KHTN (Hóa học)	12,50	Ba	THCS Chu Văn An

Đơn vị: 89-Phòng GDDT Cẩm Phả

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
30	89030	LÊ GIA BẢO	01/11/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	11,25	K. Khích	THCS Chu Văn An
31	89031	MAI TUỆ BÌNH	13/9/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	9,75		THCS Chu Văn An
32	89032	PHÙNG KHÁNH CHI	08/5/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Sinh học)	7,50		THCS Cửa Ông
33	89033	CHÂM HỒNG DIỆP	15/11/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Sán diu	Nữ	9	KHTN (Vật lí)	12,75	Ba	THCS Thống Nhất
34	89034	ĐÀO NGỌC DIỆP	12/11/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Hóa học)	12,00	K. Khích	THCS Suối Khoáng
35	89035	ĐỒNG QUANG DUY	26/12/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	7,75		THCS Trọng Điểm
36	89036	NGUYỄN PHẠM THÙY DƯƠNG	27/01/2011	Thái Bình	Kinh	Nữ	8	KHTN (Hóa học)	14,75	Nhì	THCS Chu Văn An
37	89037	PHẠM TIẾN ĐẠT	21/5/2010	Hạ Long-Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	5,00		THCS Cẩm Thành
38	89038	ĐOÀN THU HÀ	06/01/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	7,25		THCS Ngô Quyền
39	89039	PHẠM NGỌC HẢI	16/6/2010	Hải Phòng	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	14,00	Nhì	THCS Chu Văn An
40	89040	NGUYỄN MINH HIẾU	19/02/2011	Hải Phòng	Kinh	Nam	8	KHTN (Sinh học)	7,00		THCS Cửa Ông
41	89041	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	31/7/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Sinh học)	12,25	K. Khích	THCS Bái Tử Long
42	89042	VŨ VIẾT MINH HOÀN	23/11/2010	Gia Lộc, Hải Dương	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	12,25	K. Khích	THCS Cẩm Sơn
43	89043	TRẦN GIA HUY	20/11/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	12,25	K. Khích	THCS Cẩm Sơn
44	89044	HÀ VŨ THU HUYỀN	02/5/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Vật lí)	6,25		THCS Cẩm Bình
45	89045	PHẠM KHÁNH HUYỀN	07/02/2010	Ninh Giang, Hải Dương	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	13,75	Ba	THCS Cẩm Sơn
46	89046	VŨ MỸ HUYỀN	13/02/2010	Yên Thế, Bắc Giang	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	7,75		THCS Thống Nhất
47	89047	ĐẶNG GIA KHÁNH	14/02/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	5,50		THCS Cẩm Thịnh
48	89048	ĐẶNG GIA KHÁNH	26/6/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	12,75	Ba	THCS Chu Văn An
49	89049	LÊ NAM KHÁNH	07/5/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Hóa học)	10,00		THCS Cẩm Thành
50	89050	LÂM TẤN KHÔI	07/9/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Sinh học)	16,25	Nhì	THCS Bái Tử Long
51	89051	VŨ ĐỨC KIÊN	12/01/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	16,00	Nhì	THCS Chu Văn An
52	89052	DƯƠNG HOÀNG LÂM	04/12/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	18,25	Nhất	THCS Chu Văn An
53	89053	ĐOÀN VĂN ĐỨC LÂM	10/7/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	12,50	Ba	THCS Chu Văn An
54	89054	NGUYỄN HÀ LINH	05/12/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	11,50	K. Khích	THCS Bái Tử Long
55	89055	TRẦN BẢO LỘC	01/5/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	7,75		THCS Mông Dương
56	89056	ĐỖ THẢO MY	15/6/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	16,00	Nhì	THCS Cửa Ông
57	89057	NGUYỄN BẢO NGÂN	29/11/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	12,00	K. Khích	THCS Cẩm Thành
58	89058	NGUYỄN HÀ NGÂN	04/02/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	10,75		THCS Chu Văn An
59	89059	NGUYỄN PHƯƠNG NGỌC	11/01/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	12,75	Ba	THCS Mông Dương
60	89060	VƯƠNG BẢO NGỌC	20/01/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	13,50	Ba	THCS Mông Dương

Đơn vị: 89-Phòng GDDT Cẩm Phả

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
61	89061	CHU THẢO NGUYỄN	31/8/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	8,25		THCS Chu Văn An
62	89062	ĐOÀN KHÔI NGUYỄN	25/11/2010	Nha Trang -Khánh Hòa	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	13,00	Ba	THCS Cẩm Thành
63	89063	HOÀNG KHÔI NGUYỄN	29/12/2010	BV Đa Khoa tỉnh Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	8,25		THCS Cẩm Bình
64	89064	NGUYỄN ĐỨC NGUYỄN	20/3/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	7,00		THCS Cẩm Sơn
65	89065	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	25/7/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	12,25	K. Khích	THCS Suối Khoáng
66	89066	PHÍ HỒNG NHUNG	05/5/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	12,00	K. Khích	THCS Chu Văn An
67	89067	PHẠM NGỌC GIA NHƯ	23/5/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	17,50	Nhất	THCS Chu Văn An
68	89068	ĐỖ VŨ PHONG	29/11/2011	Chiêm Hoá, Tuyên Quang	Kinh	Nam	8	KHTN (Vật lí)	10,00	K. Khích	THCS Lý Tự Trọng
69	89069	NGUYỄN VĂN ĐẠI PHONG	17/01/2010	Nghệ An	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	13,25	Ba	THCS Mông Dương
70	89070	TRẦN THỊ TÚ PHƯƠNG	10/3/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Vật lí)	10,25	K. Khích	THCS Trọng Điểm
71	89071	PHẠM MINH QUÂN	30/9/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	10,25		THCS Thống Nhất
72	89072	NGÔ QUANG SÁNG	13/7/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	6,00		THCS Trọng Điểm
73	89073	ĐẶNG THÁI SON	05/02/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Sinh học)	8,75		THCS Bái Tử Long
74	89074	TRẦN THÁI SON	30/3/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	13,25	Nhì	THCS Lý Tự Trọng
75	89075	PHẠM DUY TÂN	14/7/2010	Gia Lộc, Hải Dương	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	10,25	K. Khích	THCS Chu Văn An
76	89076	LÂM CHÍ THÀNH	04/02/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Sinh học)	11,75	K. Khích	THCS Bái Tử Long
77	89077	NGUYỄN VŨ THU THẢO	30/11/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	14,50	Nhì	THCS Quang Hanh
78	89078	VŨ ĐỨC THIÊN	15/5/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	6,50		THCS Cửa Ông
79	89079	NGUYỄN THỊ THANH THUÝ	04/02/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	11,25	K. Khích	THCS Mông Dương
80	89080	TRẦN ANH THU	04/3/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Sán Dìu	Nữ	8	KHTN (Sinh học)	9,00		TH&THCS Dương Huy
81	89081	LÊ THỦY TIẾN	09/11/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	10,00		THCS Bái Tử Long
82	89082	NGUYỄN ĐÌNH TIẾN	04/10/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	9,50		THCS Cửa Ông
83	89083	HOÀNG MINH TRÂM	17/8/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Hóa học)	8,50		THCS Suối Khoáng
84	89084	NGUYỄN THANH TRÚC	02/5/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	10,00		THCS Suối Khoáng
85	89085	ĐÌNH HOÀNG CẨM TÚ	17/3/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)			THCS Cẩm Thịnh
86	89086	ĐÌNH TUẤN TÚ	15/3/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	6,25		THCS Trọng Điểm
87	89087	DƯƠNG UY VŨ	01/10/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	5,25		THCS Thống Nhất
88	89088	PHẠM MINH VŨ	21/5/2012	Cẩm Phả-Quảng Ninh	Kinh	Nam	7	KHTN (Vật lí)	12,00	Ba	THCS Chu Văn An
89	89089	THÁI MINH VŨ	14/11/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	9,75		THCS Mông Dương
90	89090	NGUYỄN PHƯƠNG VY	01/4/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Vật lí)	5,25		THCS Cửa Ông
91	89091	PHẠM MINH VY	06/11/2010	Thái Thụy, Thái Bình	Kinh	Nữ	9	KHTN (Vật lí)	10,00	K. Khích	THCS Trọng Điểm

Đơn vị: 89-Phòng GDDT Cẩm Phả

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
92	89092	TRẦN GIA BẢO	08/3/2010	Thanh Chương, Nghệ An	Kinh	Nam	9	Tin học	7,30		THCS Chu Văn An
93	89093	ĐẶNG ĐỨC DUỠNG	14/10/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tin học	9,46	K. Khích	THCS Bái Tử Long
94	89094	PHẠM THỊ THANH HOA	25/01/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tin học	8,71	K. Khích	THCS Trọng Điểm
95	89095	NGUYỄN MINH HOÀNG	03/01/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	14,33	Nhì	THCS Chu Văn An
96	89096	BÙI GIA KHANG	07/9/2010	Vĩnh Bảo, Hải Phòng	Kinh	Nam	9	Tin học	11,39	Ba	THCS Chu Văn An
97	89097	NGUYỄN ANH KHÔI	25/02/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	6,75		THCS Quang Hanh
98	89098	NGUYỄN TÙNG LÂM	17/3/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	11,18	Ba	THCS Cửa Ông
99	89099	NGUYỄN THÀNH LONG	29/3/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	9,04	K. Khích	THCS Chu Văn An
100	89100	NGUYỄN TUẤN PHONG	23/02/2010	Uông Bí, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	10,91	Ba	THCS Chu Văn An
101	89101	ĐỖ TRUNG SON	20/4/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	17,09	Nhất	THCS Chu Văn An
102	89102	PHẠM TÚ TRINH	28/02/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tin học	10,74	Ba	THCS Trọng Điểm
103	89103	CHU LÂM TÂY ANH	30/11/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13,50	Ba	THCS Cẩm Sơn
104	89104	NGUYỄN NGỌC BẢO ANH	11/5/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13,50	Ba	THCS Chu Văn An
105	89105	VŨ NGỌC DUYÊN	20/02/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,00		THCS Lý Tự Trọng
106	89106	LƯƠNG THÙY DƯƠNG	06/4/2010	Uông Bí, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11,75		THCS Trọng Điểm
107	89107	ĐỖ GIA HÂN	28/5/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,75	K. Khích	THCS Chu Văn An
108	89108	LỤC GIA HÂN	25/11/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11,75		THCS Cẩm Thịnh
109	89109	NGUYỄN THỊ HIỀN	30/7/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	14,25	Nhì	THCS Suối Khoáng
110	89110	ĐẶNG HÀ LINH	04/11/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	14,25	Nhì	THCS Cẩm Sơn
111	89111	VŨ KHÁNH LINH	08/7/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13,00	K. Khích	THCS Suối Khoáng
112	89112	LÊ THỊ THANH MAI	04/11/2010	Ninh Giang, Hải Dương	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13,75	Ba	THCS Suối Khoáng
113	89113	LƯU QUỲNH MAI	07/4/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,75	K. Khích	THCS Cẩm Thịnh
114	89114	NGUYỄN HẢI MY	07/5/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11,75		THCS Cẩm Thịnh
115	89115	NGUYỄN TRÀ MY	21/3/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,25		THCS Thống Nhất
116	89116	NGUYỄN HỒNG NGỌC	17/3/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11,00		THCS Cửa Ông
117	89117	TĂNG BẢO NGỌC	27/7/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,00		THCS Chu Văn An
118	89118	TÓNG THỊ HỒNG NHUNG	27/7/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Sán diu	Nữ	9	Ngữ văn	13,50	Ba	THCS Chu Văn An
119	89119	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	10/6/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13,50	Ba	THCS Chu Văn An
120	89120	HOÀNG THU THẢO	18/9/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	14,00	Nhì	THCS Suối Khoáng
121	89121	LÊ PHƯƠNG THẢO	29/12/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,75	K. Khích	THCS Trọng Điểm
122	89122	ĐÀO ANH THU	07/8/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13,25	K. Khích	THCS Chu Văn An

Đơn vị: 89-Phòng GDDT Cẩm Phả

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
123	89123	LUU ANH THU'	08/02/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13,00	K. Khích	THCS Cẩm Sơn
124	89124	NGUYỄN NGỌC ANH THU'	22/3/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11,50		THCS Lý Tự Trọng
125	89125	PHẠM THÙY TRANG	16/8/2010	Thanh Hà, Hải Dương	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,00		THCS Cẩm Sơn
126	89126	TUÔNG NGỌC TRÂM	07/01/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,00		THCS Cửa Ông
127	89127	PHẠM HÀ VY	09/5/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,00		THCS Cẩm Sơn
128	89128	ĐÌNH HOÀNG NHẬT ANH	22/8/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Lịch sử)	5,75		THCS Mông Dương
129	89129	NGUYỄN BẢO ANH	16/10/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	11,75	K. Khích	THCS Chu Văn An
130	89130	HOÀNG THÁI BẢO	27/01/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	15,50	Ba	TH&THCS Dương Huy
131	89131	NGÔ BẢO CHÂM	21/7/2010	Vân Đồn, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	8,75		THCS Mông Dương
132	89132	NGUYỄN NGỌC DIỆP	15/9/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	14,25	K. Khích	THCS Cẩm Thành
133	89133	PHẠM TRỌNG DOANH	26/7/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Lịch sử)	10,75	K. Khích	THCS Bái Tử Long
134	89134	NGUYỄN NGỌC DUNG	08/5/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	9,00		THCS Mông Dương
135	89135	ĐÌNH NGỌC DUYÊN	15/02/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	10,50		THCS Lý Tự Trọng
136	89136	VŨ HOÀNG THUỖ DƯƠNG	14/7/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	9,75		THCS Chu Văn An
137	89137	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	18/11/2011	Vũ Thư, Thái Bình	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	9,25		THCS Cẩm Sơn
138	89138	LÊ THỊ MINH HẰNG	20/8/2011	Triệu Sơn, Thanh Hóa	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	11,25		THCS Chu Văn An
139	89139	NGUYỄN GIA HÂN	05/10/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	11,50		THCS Cẩm Sơn
140	89140	NGUYỄN GIA HÂN	21/9/2011	Hà Tĩnh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	12,75		THCS Chu Văn An
141	89141	NGUYỄN DUY HÙNG	23/01/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Lịch sử)	9,50		THCS Cẩm Sơn
142	89142	NGÔ THANH HƯƠNG	04/8/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	9,75		THCS Quang Hanh
143	89143	HOÀNG ĐIỆP MỸ LAN	28/01/2010	Vân Đồn, Quảng Ninh	Sán Dìu	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	13,00	Ba	TH&THCS Cộng Hòa
144	89144	NGUYỄN QUANG LÂM	20/11/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	15,25	Ba	THCS Chu Văn An
145	89145	PHẠM THỊ MAI LIÊN	27/4/2011	Uông Bí, Quảng ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	13,00	Ba	THCS Chu Văn An
146	89146	ĐỖ THỊ KHÁNH LINH	07/11/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	8,50		THCS Cẩm Thịnh
147	89147	LÙ UYÊN LINH	13/02/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Tày	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	12,00	K. Khích	TH&THCS Cộng Hòa
148	89148	MẠC LÊ NGỌC LINH	26/11/2010	Nam Sách, Hải Dương	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	9,75		THCS Chu Văn An
149	89149	NGUYỄN NGỌC LINH	14/8/2012	Uông Bí, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	LS&ĐL (Lịch sử)	7,25		THCS Nam Hải
150	89150	TRẦN THỊ HOÀNG LINH	21/02/2011	Thanh Miện, Hải Dương	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	11,25		THCS Trọng Điểm
151	89151	VŨ THÙY LINH	26/02/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14,75	K. Khích	THCS Chu Văn An
152	89152	VŨ THỊ HƯƠNG LÝ	19/01/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	13,25		THCS Thống Nhất
153	89153	BÙI QUANG MINH	05/10/2012	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	7	LS&ĐL (Lịch sử)	8,25		THCS Nam Hải

Đơn vị: 89-Phòng GDDT Cẩm Phả

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
154	89154	TRẦN NHẬT MINH	12/8/2012	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	7	LS&ĐL (Lịch sử)	12,50	Ba	THCS Chu Văn An
155	89155	VŨ THU NGÂN	22/02/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	9,50		THCS Trọng Điểm
156	89156	LÊ KHÁNH NGỌC	02/01/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	8,00		TH&THCS Cộng Hòa
157	89157	NGUYỄN BẢO NGỌC	21/9/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	10,00		THCS Cẩm Sơn
158	89158	PHẠM THỊ KHÁNH NGỌC	26/8/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	8,25		THCS Mông Dương
159	89159	TRẦN THỊ BÍCH NGỌC	05/4/2011	Thanh Sơn, Phú Thọ	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	12,50	Ba	THCS Quang Hanh
160	89160	ĐỖ ÁNH NGUYỆT	24/01/2011	Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	9,25		TH&THCS Cộng Hòa
161	89161	HÀ THỊ YẾN NHI	19/4/2012	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	LS&ĐL (Lịch sử)	5,00		TH&THCS Cộng Hòa
162	89162	TRẦN HIỀN NHI	15/5/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	9,00		THCS Nam Hải
163	89163	LƯU THỊ PHƯƠNG OANH	01/8/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Sán diu	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	11,25		TH&THCS Cộng Hòa
164	89164	VŨ KIM OANH	21/3/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	15,00	Ba	THCS Chu Văn An
165	89165	HOÀNG THU PHƯƠNG	25/4/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Sán Diu	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	10,25		TH&THCS Cộng Hòa
166	89166	LÊ VĂN QUANG	15/01/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Địa lí)	13,75		THCS Cẩm Thành
167	89167	LÃNH ĐỖ NGỌC QUỲNH	03/5/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	12,50		THCS Chu Văn An
168	89168	HOÀNG DIỆP MỸ TÂM	28/01/2010	Vân Đồn, Quảng Ninh	Sán Diu	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	11,50	K. Khích	TH&THCS Cộng Hòa
169	89169	DIỆP THANH THẢO	18/01/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Sán Diu	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	8,75		THCS Quang Hanh
170	89170	NGUYỄN ANH THU	04/9/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	9,25		THCS Cửa Ông
171	89171	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	20/8/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	7,75		THCS Bái Tử Long
172	89172	PHAN THỊ QUỲNH TRANG	03/6/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	13,50		THCS Mông Dương
173	89173	PHẠM TRẦN KIỀU TRINH	11/02/2010	Thái Thụy, Thái Bình	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	11,75		THCS Cẩm Sơn
174	89174	VI DŨNG TUYỀN	15/12/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Tày	Nam	8	LS&ĐL (Lịch sử)	7,75		THCS Mông Dương
175	89175	BÙI LONG VŨ	16/8/2012	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	7	LS&ĐL (Lịch sử)	7,75		THCS Nam Hải
176	89176	NGUYỄN THỊ THANH VŨ	07/12/2010	Thái Thụy, Thái Bình	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	13,75	Ba	THCS Mông Dương
177	89177	NGUYỄN ĐỨC ANH	04/4/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	15,90	Ba	THCS Cẩm Thành
178	89178	NGUYỄN MAI NGỌC ANH	27/7/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	12,00		THCS Chu Văn An
179	89179	NGUYỄN THANH BÌNH	12/12/2012	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	7	Tiếng Anh	17,30	Nhất	THCS Cẩm Thành
180	89180	PHẠM BẢO CHÂU	13/8/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	14,70	K. Khích	THCS Chu Văn An
181	89181	NGUYỄN NAM CUỒNG	12/10/2011	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	15,20	K. Khích	THCS Thống Nhất
182	89182	VŨ NHẬT DUNG	15/6/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	16,60	Nhì	THCS Chu Văn An
183	89183	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	10/4/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	14,60	K. Khích	THCS Mông Dương
184	89184	ĐÀO DUY ĐAN	20/3/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	12,20		THCS Ngô Quyền

Đơn vị: 89-Phòng GDDT Cẩm Phả

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
185	89185	VŨ HOÀNG HẢI	21/6/2012	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	7	Tiếng Anh	11,40		THCS Chu Văn An
186	89186	BÙI MAI HIỀN	04/4/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	16,10	Ba	THCS Trọng Điểm
187	89187	NGUYỄN THÁI HÒA	01/5/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	12,50		THCS Lý Tự Trọng
188	89188	NGUYỄN VŨ QUANG HUY	02/11/2011	Phù Cừ, Hưng Yên	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	12,90		THCS Chu Văn An
189	89189	NGUYỄN ANH KHOA	02/01/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	15,20	K. Khích	THCS Trọng Điểm
190	89190	NGUYỄN ĐỨC KHOA	05/12/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	14,50	K. Khích	THCS Bái Tử Long
191	89191	NGUYỄN BẢO LINH	21/02/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	16,30	Nhì	THCS Chu Văn An
192	89192	NGÔ TIẾN MẠNH	05/10/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	11,00		THCS Cẩm Sơn
193	89193	ĐUƠNG TUẤN MINH	06/3/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	16,10	Ba	THCS Trọng Điểm
194	89194	NGUYỄN HIỆU MINH	26/6/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	15,30	K. Khích	THCS Trọng Điểm
195	89195	BÙI TRÀ MY	16/3/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	13,60		THCS Chu Văn An
196	89196	NGUYỄN HÀ NGÂN	13/3/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Anh	14,60	K. Khích	THCS Chu Văn An
197	89197	NGUYỄN LINH NGỌC	30/4/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	17,30	Nhất	THCS Chu Văn An
198	89198	HÀ TRẦN PHÚC	08/02/2010	Uông Bí, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	13,70		THCS Chu Văn An
199	89199	NGHIÊM CÔNG THÀNH	15/4/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	13,30		THCS Chu Văn An
200	89200	VŨ VĂN THÀNH	11/11/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	17,10	Nhì	THCS Trọng Điểm
201	89201	LÊ PHƯƠNG TRANG	20/3/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	12,70		THCS Chu Văn An
202	89202	HÀ ANH TUẤN	28/8/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	13,60		THCS Chu Văn An
203	89203	NGUYỄN ĐỨC THÀNH VINH	07/4/2010	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	16,10	Ba	THCS Chu Văn An
204	89204	ĐẶNG HÀ ANH	09/5/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	15,25	Nhất	THCS Chu Văn An
205	89205	HÀ THỊ PHƯƠNG ANH	14/9/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12,50	K. Khích	TH&THCS Cộng Hòa
206	89206	VŨ QUỲNH ANH	30/12/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	12,50	K. Khích	THCS Nam Hải
207	89207	TRẦN DIỆU CHÂU	27/3/2012	Tứ Kỳ, Hải Dương	Kinh	Nữ	7	GDCD	13,50	Ba	THCS Chu Văn An
208	89208	BÙI NGUYỄN KHÁNH CHI	14/9/2011	Kiến Xương, Thái Bình	Kinh	Nữ	8	GDCD	13,25	Ba	THCS Ngô Quyền
209	89209	PHẠM PHƯƠNG DUNG	28/11/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	12,25	K. Khích	THCS Chu Văn An
210	89210	VŨ HƯƠNG GIANG	30/8/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	13,25	Ba	THCS Chu Văn An
211	89211	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ	16/9/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	13,00	K. Khích	THCS Bái Tử Long
212	89212	NGUYỄN MINH HẰNG	31/8/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	9,75		THCS Cẩm Sơn
213	89213	PHẠM MINH HƯƠNG	28/7/2012	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	GDCD	15,00	Nhì	THCS Chu Văn An
214	89214	BÙI HỒNG KIM	16/4/2012	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nam	7	GDCD	13,00	K. Khích	THCS Chu Văn An
215	89215	LƯƠNG THỊ NGỌC LÂM	20/6/2011	Định Quán, Đồng Nai	Kinh	Nữ	8	GDCD	12,50	K. Khích	THCS Cửa Ông

Đơn vị: 89-Phòng GDĐT Cẩm Phả

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
216	89216	LÝ THỊ HÀ LY	09/3/2010	Cẩm Phả - Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12,75	K. Khích	TH&THCS Cẩm Hải
217	89217	TRẦN THỊ HÀ MY	27/4/2012	Hải Hậu, Nam Định	Kinh	Nữ	7	GDCD	11,75		THCS Cửa Ông
218	89218	VŨ HOÀNG HÀ MY	03/01/2012	Nam Định	Kinh	Nữ	7	GDCD	15,00	Nhì	THCS Chu Văn An
219	89219	ĐẶNG NGỌC NGÂN	12/6/2011	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	13,25	Ba	THCS Bái Tử Long
220	89220	ĐÌNH BẢO NGỌC	29/8/2012	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	GDCD	11,50		THCS Trọng Điểm
221	89221	NGUYỄN PHƯƠNG NHI	25/01/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11,00		THCS Bái Tử Long
222	89222	BÙI KHẮC PHÚ	23/6/2011	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	GDCD	13,25	Ba	THCS Ngô Quyền
223	89223	HÀ THỊ NHƯ QUỲNH	20/02/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11,50		TH&THCS Cộng Hòa
224	89224	LƯƠNG THỊ DIỄM QUỲNH	16/4/2011	Hải Hà, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11,75		THCS Lý Tự Trọng
225	89225	NGUYỄN THU QUỲNH	15/5/2012	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	GDCD	16,25	Nhất	THCS Chu Văn An
226	89226	ĐÌNH THANH THU	24/12/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	10,25		THCS Cẩm Thịnh
227	89227	KHÚC BẢO TRÂN	11/12/2012	Hưng Hà, Thái Bình	Kinh	Nữ	7	GDCD	15,25	Nhất	THCS Chu Văn An
228	89228	PHAN THỊ THU TUYỀN	05/8/2011	Ninh Giang, Hải Dương	Kinh	Nữ	8	GDCD	13,00	K. Khích	THCS Cẩm Sơn
229	89229	NGÔ THẢO VI	12/9/2010	Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11,00		TH&THCS Cộng Hòa

(Danh sách trên có 229 thí sinh)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NINH
KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THCS
Khóa ngày 06/03/2025

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Đơn vị: 90-Phòng GDĐT Hạ Long (A)

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
1	90001	PHẠM QUỲNH ANH	25/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	5,75		THCS Trọng Điểm
2	90002	NGUYỄN TIẾN THIÊN ÂN	28/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	8,25		TH, THCS & THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long
3	90003	ĐÀO NGỌC BÁCH	31/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	11,00	K. Khích	THCS Trọng Điểm
4	90004	PHẠM VĂN ĐẠI	22/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	9,00		THCS Trọng Điểm
5	90005	LÊ TRẦN DUY ĐỨC	17/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A6	Toán	13,75	Nhì	THCS Trần Quốc Toàn
6	90006	PHẠM HƯƠNG GIANG	30/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	9,75		THCS Trọng Điểm
7	90007	HOÀNG BẢO HÀ	14/6/2010	Hải Dương	Kinh	Nữ	9A2	Toán	9,25		THCS Trần Quốc Toàn
8	90008	PHẠM NGÂN HÀ	06/02/2010	Hà Nội	Kinh	Nữ	9	Toán	10,00	K. Khích	THCS Trọng Điểm
9	90009	BÙI ĐỨC HIẾU	22/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	11,25	K. Khích	THCS Trọng Điểm
10	90010	NGUYỄN TRUNG HIẾU	03/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A11	Toán	10,75	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
11	90011	QUÁCH ĐÌNH GIA HIẾU	03/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A6	Toán	12,50	Ba	THCS Trần Quốc Toàn
12	90012	VŨ HOÀNG	25/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	9,50		THCS Trọng Điểm
13	90013	ĐÀO BÁ HUY	22/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	8,50		THCS Trọng Điểm
14	90014	VŨ NGUYỄN ĐỨC HUY	19/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	15,00	Nhì	THCS Trọng Điểm
15	90015	NGUYỄN MẠNH HÙNG	09/8/2010	Hà Nội	Kinh	Nam	9	Toán	13,75	Nhì	THCS Trọng Điểm
16	90016	NGUYỄN GIA KHÁNH	24/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	13,50	Nhì	THCS Trọng Điểm
17	90017	TẠ DUY KHOA	12/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	10,00	K. Khích	THCS Trọng Điểm
18	90018	NGUYỄN NAM KIẾT	13/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	8,75		THCS Trọng Điểm
19	90019	TRẦN ĐÌNH LONG	29/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	10,50	K. Khích	THCS Trọng Điểm
20	90020	BÙI THÙY MINH	16/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	12,75	Ba	THCS Trọng Điểm
21	90021	LÊ CÔNG MINH	26/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A8	Toán	8,50		THCS Trần Quốc Toàn
22	90022	MAI NGỌC MINH	15/6/2010	Hải Phòng	Kinh	Nam	9	Toán	12,75	Ba	THCS Bãi Cháy
23	90023	PHÍ GIA MINH	01/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	11,25	K. Khích	THCS Trọng Điểm
24	90024	VŨ QUANG MINH	11/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	9,50		THCS Kim Đồng
25	90025	VŨ QUẾ MINH	13/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	12,00	Ba	THCS Trọng Điểm
26	90026	NGUYỄN TẠ KHÔI NGUYỄN	07/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	12,75	Ba	THCS Trọng Điểm
27	90027	BÙI THANH PHONG	03/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	9,00		THCS Trọng Điểm
28	90028	ĐÌNH HẢI PHONG	13/6/2010	Bắc Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	14,75	Nhì	THCS Việt Hưng
29	90029	NGUYỄN ĐAN PHONG	26/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	11,25	K. Khích	THCS Trọng Điểm

Đơn vị: 90-Phòng GDĐT Hạ Long (A)

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
30	90030	BÙI BÁ PHÚ	16/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A6	Toán	11,00	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
31	90031	ĐẶNG NGUYỄN QUANG	08/9/2010	Adelaide, O-xtr-â	Kinh	Nam	9	Toán	10,50	K. Khích	THCS Trọng Điểm
32	90032	NGUYỄN ĐÀO ĐOAN TRANG	08/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	11,00	K. Khích	THCS Trọng Điểm
33	90033	ĐOÀN ANH TUẤN	23/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	11,25	K. Khích	THCS Trọng Điểm
34	90034	ĐOÀN TIẾN VIỆT	20/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	14,00	Nhì	THCS Trọng Điểm
35	90035	NGUYỄN THẾ VINH	13/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A4	Toán	11,00	K. Khích	THCS Lý Tự Trọng
36	90036	PHẠM QUỲNH AN	13/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	8,75		THCS Việt Hưng
37	90037	ĐOÀN NGỌC MAI ANH	12/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	14,00	Nhì	THCS Hồng Hải
38	90038	HOÀNG VIỆT ANH	23/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	9,25		THCS Bãi Cháy
39	90039	NGUYỄN CHÂU ANH	02/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	9,75		THCS Bãi Cháy
40	90040	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	30/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	12,25	K. Khích	THCS Trọng Điểm
41	90041	NGUYỄN TUẤN ANH	30/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	7,50		THCS Trọng Điểm
42	90042	NGUYỄN TUỒNG ANH	23/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	17,25	Nhì	THCS Trọng Điểm
43	90043	VŨ ĐÌNH ANH	10/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	9,75		THCS Lê Văn Tám
44	90044	NGUYỄN NGỌC ÁNH	18/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	11,75	K. Khích	THCS Việt Hưng
45	90045	ĐÌNH CHU VIỆT BÁCH	17/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Hóa học)	10,25		THCS Trọng Điểm
46	90046	NGUYỄN HẢI BÌNH	03/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Hóa học)	8,00		THCS Trọng Điểm
47	90047	NGUYỄN BẢO CHÂU	08/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A4	KHTN (Hóa học)	9,50		THCS Lý Tự Trọng
48	90048	PHẠM NGUYỄN MINH CHÂU	20/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	10,00		THCS Bãi Cháy
49	90049	ĐỖ HOÀNG CHIẾN	08/01/2010	Nam Định	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	9,50		THCS Trọng Điểm
50	90050	LƯƠNG NGỌC DIỆP	15/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A2	KHTN (Hóa học)	10,25		THCS Lý Tự Trọng
51	90051	VŨ NGỌC DIỆP	02/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A6	KHTN (Vật lí)	6,25		THCS Trần Quốc Toàn
52	90052	LÊ HẠNH DUNG	17/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	8,00		THCS Trới
53	90053	ĐẬU HƯƠNG DUYÊN	06/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	12,50	Ba	THCS Nguyễn Văn Thuộc
54	90054	ĐOÀN TIẾN ĐẠT	11/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	10,00		THCS Bãi Cháy
55	90055	PHAN TIẾN ĐẠT	02/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	11,00	K. Khích	THCS Trọng Điểm
56	90056	PHẠM TIẾN ĐẠT	12/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	9,75		THCS Nguyễn Trãi
57	90057	NGUYỄN MINH ĐỨC	29/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	7,75		THCS Trọng Điểm
58	90058	ĐỒNG HOÀNG NGỌC HÀ	09/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Hóa học)	12,25	Ba	THCS Trọng Điểm
59	90059	ĐỖ THANH HÀ	20/9/2010	TP Hồ Chí Minh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	14,75	Ba	THCS Trọng Điểm
60	90060	LƯƠNG MINH HÀ	17/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	12,75	Ba	THCS Trọng Điểm

Đơn vị: 90-Phòng GDĐT Hạ Long (A)

TT	Số báo danh	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
61	90061	ĐÀO NGỌC	HẢI	08/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	6,75		THCS Trọng Điểm
62	90062	ĐỖ QUANG	HẢI	05/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	14,50	Nhì	THCS Trọng Điểm
63	90063	TRẦN GIA	HÂN	25/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	9,50		THCS Trọng Điểm
64	90064	TẠ NGỌC	HIẾU	24/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	9,75	K. Khích	THCS Bãi Cháy
65	90065	CAO ĐỨC	HUY	08/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	7,00		THCS Bãi Cháy
66	90066	ĐOÀN GIA	HUY	05/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	8,75		THCS Kim Đồng
67	90067	LÊ ĐỨC	HUY	30/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	7,25		THCS Kim Đồng
68	90068	LÊ QUANG	HUY	10/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	15,75	Nhì	THCS Trọng Điểm
69	90069	LƯƠNG GIA	HUY	21/01/2011	Nam Định	Kinh	Nam	8	KHTN (Vật lí)	12,00	Ba	THCS Trọng Điểm
70	90070	PHẠM QUANG	HUY	11/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	16,00	Nhì	THCS Trọng Điểm
71	90071	VŨ ĐÌNH	HUY	09/4/2011	Nam Định	Kinh	Nam	8	KHTN (Vật lí)	11,00	K. Khích	THCS Trọng Điểm
72	90072	CHU THANH	HUYỀN	24/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	10,50		THCS Trọng Điểm
73	90073	NGUYỄN VŨ	HÙNG	02/02/2010	Bắc Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	8,00		TH, THCS và THPT Văn Lang
74	90074	TRẦN AN	HÙNG	31/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	11,00	K. Khích	THCS Trọng Điểm
75	90075	TRẦN GIA	HÙNG	29/3/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nam	7	KHTN (Hóa học)	7,75		THCS Trọng Điểm
76	90076	PHÙNG MAI	HƯƠNG	18/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Vật lí)	9,50		THCS Trọng Điểm
77	90077	NGUYỄN DUY	HƯỜNG	10/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	7,50		THCS Việt Hưng
78	90078	ĐỖ LÊ TUẤN	KHANG	06/4/2010	Hà Nội	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	8,50		THCS Trọng Điểm
79	90079	LÊ NGUYỄN	KHANG	02/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	11,75	K. Khích	THCS Lê Văn Tám
80	90080	CHU DUY	KHÁNH	09/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	15,25	Nhì	THCS Trọng Điểm
81	90081	ĐÀO BẢO	KHÁNH	13/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	12,50	K. Khích	TH, THCS và THPT Văn Lang
82	90082	LƯƠNG QUỐC	KHÁNH	02/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	15,25	Nhì	THCS Trọng Điểm
83	90083	NGUYỄN NGỌC NGÂN	KHÁNH	01/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	10,00		THCS Trọng Điểm
84	90084	PHẠM TRỌNG	KHÁNH	29/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	7,00		THCS Trọng Điểm
85	90085	ĐÌNH LÊ ĐĂNG	KHOA	28/10/2010	Hòa Bình	Kinh	Nam	9A6	KHTN (Hóa học)	13,75	Ba	THCS Trần Quốc Toàn
86	90086	TRẦN ANH	KHOA	17/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	11,25	K. Khích	THCS Trọng Điểm
87	90087	PHẠM ĐÌNH DUY	KHÔI	13/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	11,00	K. Khích	THCS Trọng Điểm
88	90088	BÙI THỊ MINH	KHUÊ	03/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Hóa học)	18,25	Nhất	THCS Trọng Điểm
89	90089	NGUYỄN TRẦN	KIÊN	12/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A11	KHTN (Vật lí)	7,75		THCS Trần Quốc Toàn
90	90090	ĐỖ TUẤN	LÂM	14/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	18,00	Nhất	THCS Trọng Điểm
91	90091	ĐỖ TÙNG	LÂM	14/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	18,75	Nhất	THCS Trọng Điểm

Đơn vị: 90-Phòng GDĐT Hạ Long (A)

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
92	90092	TRẦN PHÚC LÂN	04/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	8,25		THCS Lê Văn Tám
93	90093	LÊ QUANG LIÊM	11/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	10,75		THCS Hồng Hải
94	90094	NGUYỄN NGỌC KHÁNH LINH	05/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Sinh học)	8,75		THCS Bãi Cháy
95	90095	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	03/08/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	10,00		THCS Cao Thắng
96	90096	NGUYỄN QUANG LONG	30/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	13,75	Nhì	THCS Bãi Cháy
97	90097	DUƠNG ÁNH MAI	15/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	8,50		THCS Trọng Điểm
98	90098	ĐỖ ĐỨC MẠNH	26/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	8,75		THCS Cao Xanh
99	90099	CAO PHAN BÁ MINH	01/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	14,50	Nhì	THCS Trọng Điểm
100	90100	ĐẶNG QUANG MINH	11/10/2010	Hà Nội	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	7,50		THCS Bãi Cháy
101	90101	LÊ GIA MINH	10/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	6,00		THCS Trọng Điểm
102	90102	NGUYỄN NHẬT MINH	10/02/2010	Thái Bình	Kinh	Nam	9A11	KHTN (Sinh học)	10,50		THCS Trần Quốc Toàn
103	90103	NGUYỄN QUANG MINH	30/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	9,00		THCS Trọng Điểm
104	90104	NGUYỄN QUANG MINH	25/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	11,50	K. Khích	THCS Trọng Điểm
105	90105	NGUYỄN VŨ MINH	10/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Hóa học)	14,00	Nhì	THCS Hồng Hải
106	90106	PHẠM QUANG MINH	24/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	10,25		TH,THCS&THPT Nguyễn Bình Khiêm
107	90107	TRẦN NGUYỄN QUANG MINH	05/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	12,75	Ba	THCS Trọng Điểm
108	90108	LÊ HUYỀN MY	16/01/2010	Hà Nội	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	15,25	Nhì	TH, THCS và THPT Văn Lang
109	90109	TRẦN HÀ MY	14/10/2011	Hà Nội	Kinh	Nữ	8	KHTN (Sinh học)	8,50		THCS Bãi Cháy
110	90110	BÙI PHAN BẢO NAM	08/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	11,50	K. Khích	THCS Nguyễn Trãi
111	90111	NGUYỄN BẢO NAM	30/6/2010	Hà Nội	Kinh	Nam	9A2	KHTN (Hóa học)	11,00	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
112	90112	NGUYỄN HUY NAM	30/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	12,25	Ba	THCS Trọng Điểm
113	90113	PHẠM BẢO NAM	12/01/2010	Hà Nội	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	7,00		THCS Trọng Điểm
114	90114	NGUYỄN MINH NGỌC	04/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	10,50		THCS Kim Đồng
115	90115	LÊ THẢO NGUYỄN	30/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Vật lí)	13,00	Ba	THCS Trọng Điểm
116	90116	PHẠM KHÁNH NGUYỄN	05/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A3	KHTN (Sinh học)	12,75	Ba	THCS Lý Tự Trọng
117	90117	NGUYỄN MINH NGUYỆT	22/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Vật lí)	9,00		TH, THCS và THPT Văn Lang
118	90118	VŨ NGUYỄN NGỌC NHI	08/9/2010	Thanh Hoá	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	6,50		THCS Bãi Cháy
119	90119	VŨ TÂM NHƯ	01/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Hóa học)	10,50		THCS Trọng Điểm
120	90120	NGUYỄN ĐỨC PHONG	29/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	9,50		THCS Bãi Cháy
121	90121	ĐỖ MINH PHƯƠNG	05/03/2010	Thái Bình	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	10,25		THCS Cao Thắng
122	90122	NGUYỄN TRỊNH QUÂN	29/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	7,25		THCS Trọng Điểm

Đơn vị: 90-Phòng GDĐT Hạ Long (A)

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
123	90123	PHẠM THẾ SƠN	22/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	6,25		THCS Lê Văn Tám
124	90124	TĂNG THANH TÂM	20/7/2011	Hải Phòng	Kinh	Nữ	8	KHTN (Hóa học)	10,50		THCS Trọng Điểm
125	90125	NGUYỄN MINH THÀNH	29/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	6,50		THCS Trọng Điểm
126	90126	NGUYỄN PHẠM PHƯƠNG THẢO	29/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	12,50	K. Khích	THCS Cao Xanh
127	90127	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	02/9/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Vật lí)	11,50	K. Khích	THCS Trọng Điểm
128	90128	HOÀNG THU THỦY	16/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	13,00	Ba	THCS Trới
129	90129	VŨ HOÀNG ANH THƯ	18/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	12,25	K. Khích	THCS Trọng Điểm
130	90130	TRẦN ĐỨC TRỌNG	21/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Vật lí)	6,25		THCS Nguyễn Văn Thuộc
131	90131	PHẠM NHẬT TRUNG	22/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	12,00	Ba	THCS Trọng Điểm
132	90132	NGUYỄN MẠNH TRƯỜNG	31/01/2010	Ninh Bình	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	10,00	K. Khích	THCS Trọng Điểm
133	90133	PHẠM ANH TUÂN	16/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A11	KHTN (Hóa học)	11,25	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
134	90134	BÙI SƠN TÙNG	20/08/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	7,75		THCS Cao Thắng
135	90135	HÀ XUÂN TÙNG	21/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A11	KHTN (Sinh học)	12,00	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
136	90136	MAI SƠN TÙNG	30/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	7,75		THCS Trọng Điểm
137	90137	NGUYỄN MẠNH TÙNG	03/07/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Vật lí)	10,75	K. Khích	THCS Nguyễn Văn Thuộc
138	90138	PHẠM QUỐC VIỆT	28/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Vật lí)	12,25	Ba	THCS Trọng Điểm
139	90139	TRẦN HOÀNG VŨ	19/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	10,50		THCS Bãi Cháy
140	90140	TRẦN PHONG VŨ	13/11/2010	Hà Nội	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	11,00		THCS Bãi Cháy
141	90146	TRẦN PHẠM NGỌC ÂN	14/02/2011	TP Hồ Chí Minh	Kinh	Nữ	8A6	Tin học	5,91		THCS Lý Tự Trọng
142	90147	PHẠM QUANG BÁCH	31/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8A5	Tin học	6,45		THCS Lý Tự Trọng
143	90148	HOÀNG BẢO CHÂU	19/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tin học	7,78		THCS Trọng Điểm
144	90149	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	04/09/2011	Bắc Giang	Kinh	Nam	8	Tin học	1,13		THCS Nguyễn Văn Thuộc
145	90150	ĐỖ HOÀNG DŨNG	02/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A3	Tin học	9,14	K. Khích	THCS Lý Tự Trọng
146	90151	HÀ THẾ DŨNG	04/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	16,36	Nhì	THCS Trới
147	90152	HOÀNG TRÍ DŨNG	16/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	0,00		THCS Trọng Điểm
148	90153	LÊ MINH DƯƠNG	13/9/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tin học	0,00		THCS Trọng Điểm
149	90154	NGUYỄN ĐỨC ĐẠT	12/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A1	Tin học	9,38	K. Khích	THCS Đại Yên
150	90155	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	06/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	9,68	K. Khích	THCS Lê Văn Tám
151	90156	TRẦN CAO ĐẠT	05/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8A2	Tin học	6,98		THCS Lý Tự Trọng
152	90157	NGUYỄN MẠNH ĐỨC	20/7/2011	Hải Dương	Kinh	Nam	8	Tin học	0,56		THCS Trọng Điểm
153	90158	NGÔ TRUNG HẢI	27/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A4	Tin học	8,42		THCS Lý Tự Trọng

Đơn vị: 90-Phòng GDĐT Hạ Long (A)

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
154	90159	TRẦN DUY HÙNG	11/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	8,67	K. Khích	THCS Bãi Cháy
155	90160	TRẦN QUANG HÙNG	14/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	8,09		THCS Hồng Hải
156	90161	VŨ KHẮC TUẤN KHANG	07/01/2010	Thái Bình	Kinh	Nam	9A3	Tin học	14,78	Nhì	THCS Lý Tự Trọng
157	90162	NGUYỄN XUÂN LÂM	26/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A2	Tin học	14,85	Nhì	THCS Trần Quốc Toàn
158	90163	PHẠM MẠNH LÂN	15/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	13,60	Nhì	THCS Bãi Cháy
159	90164	ĐOÀN HIẾU MINH	20/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	11,06	Ba	THCS Trọng Điểm
160	90165	NGUYỄN NGỌC MINH	05/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A3	Tin học	9,46	K. Khích	THCS Lý Tự Trọng
161	90166	ĐÀO HẢI NAM	19/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A1	Tin học	7,73		THCS Lý Tự Trọng
162	90167	PHẠM HẢI NHƯ	21/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tin học	9,21	K. Khích	THCS Trọng Điểm
163	90168	VŨ THÁI PHONG	08/07/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	10,82	Ba	THCS Nguyễn Văn Thuộc
164	90169	NGUYỄN MINH QUANG	30/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	9,73	Ba	THCS Bãi Cháy
165	90170	LÊ DUY THÁI	30/3/2010	Thái Bình	Kinh	Nam	9A11	Tin học	7,83		THCS Trần Quốc Toàn
166	90171	CHU HIẾU THIÊN	21/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	7,15		THCS Lê Văn Tám
167	90172	HÀ DƯƠNG THỤY VƯƠNG	19/09/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	8,66	K. Khích	THCS Nguyễn Văn Thuộc
168	90173	HOÀNG PHƯƠNG ANH	21/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,50		TH,THCS&THPT Nguyễn Bình Khiêm
169	90174	NGUYỄN BÙI MỸ ANH	08/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11,50		THCS Lê Văn Tám
170	90175	NGUYỄN HẢI ANH	11/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,50		THCS Bãi Cháy
171	90176	PHẠM MAI ANH	11/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13,75	Ba	THCS Việt Hưng
172	90177	VŨ TUỆ ANH	27/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	14,00	Nhì	THCS Trọng Điểm
173	90178	NGUYỄN KHÁNH BĂNG	29/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11,75		THCS Bãi Cháy
174	90179	VŨ BẢO CHÂU	07/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,50		THCS Trọng Điểm
175	90180	NGUYỄN KHÁNH CHI	23/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13,50	Ba	THCS Trọng Điểm
176	90181	PHẠM KHÁNH CHI	06/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,25		THCS Bãi Cháy
177	90182	LƯƠNG NGỌC CHUYỀN	14/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	12,00		TH, THCS và THPT Văn Lang
178	90183	PHẠM NGỌC DIỆP	08/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A2	Ngữ văn	14,50	Nhì	THCS Trần Quốc Toàn
179	90184	PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG	27/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,50		THCS Lê Văn Tám
180	90185	VŨ HOÀNG ÁNH DƯƠNG	28/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,00		THCS Trọng Điểm
181	90186	VŨ PHƯƠNG ĐAN	09/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A11	Ngữ văn	12,25		THCS Trần Quốc Toàn
182	90187	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	28/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13,00	K. Khích	THCS Trọng Điểm
183	90188	PHẠM NGỌC HÀ	03/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11,75		THCS Trọng Điểm
184	90189	TRẦN MAI HÀ	24/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	14,50	Nhì	THCS Trới

Đơn vị: 90-Phòng GDĐT Hạ Long (A)

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
185	90190	LÊ NGỌC HÂN	26/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	10,50		THCS Hồng Hải
186	90191	MAI TUỆ LÂM	13/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A6	Ngữ văn	13,25	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
187	90192	TRẦN THANH LÂM	09/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A6	Ngữ văn	12,75	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
188	90193	ĐỖ ÁNH LINH	19/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A3	Ngữ văn	13,00	K. Khích	THCS Lý Tự Trọng
189	90194	NGUYỄN DIỆU HOÀNG LINH	04/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13,25	K. Khích	THCS Trọng Điểm
190	90195	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	09/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A4	Ngữ văn	13,00	K. Khích	THCS Lý Tự Trọng
191	90196	NGUYỄN TRANG LINH	29/6/2010	Hưng Yên	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,00		THCS Bãi Cháy
192	90197	PHẠM KHÁNH LINH	17/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	13,75	Ba	THCS Hùng Thắng
193	90198	VŨ HOÀNG LINH	21/5/2010	Hà Nội	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11,00		THCS Việt Hưng
194	90199	ĐẶNG BẢO NGÂN	14/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,50		THCS Trọng Điểm
195	90200	NGUYỄN NGUYỆT ĐAN NHI	17/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	14,00	Nhì	THCS Trọng Điểm
196	90201	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	20/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A11	Ngữ văn	13,25	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
197	90202	PHẠM MAI PHƯƠNG	28/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A8	Ngữ văn	13,75	Ba	THCS Trần Quốc Toàn
198	90203	NGUYỄN THANH TÂM	26/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A3	Ngữ văn	13,75	Ba	THCS Lý Tự Trọng
199	90204	VŨ TRẦN THANH THUỶ	17/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12,75	K. Khích	THCS Bãi Cháy
200	90205	ĐỖ NGUYỄN ANH THƯ	16/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13,50	Ba	THCS Trọng Điểm
201	90206	TRẦN VŨ PHƯƠNG UYÊN	21/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13,75	Ba	THCS Trọng Điểm
202	90207	PHẠM HOÀNG YẾN	15/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	14,75	Nhất	THCS Bãi Cháy
203	90216	GIANG CHÚC AN	20/5/2010	Hà Nội	Kinh	Nữ	9A11	LS&ĐL (Địa lí)	13,50		THCS Trần Quốc Toàn
204	90217	NGUYỄN PHẠM THỦY AN	04/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	13,75	Ba	THCS Trọng Điểm
205	90218	ĐẶNG HÀ ANH	12/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	13,25		THCS Bãi Cháy
206	90219	HÀ MINH ANH	08/09/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	12,25	K. Khích	THCS Nguyễn Văn Thuộc
207	90220	NGUYỄN THỊ TRÂM ANH	28/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A8	LS&ĐL (Địa lí)	14,75	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
208	90221	PHẠM THỊ MINH ANH	14/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	9,25		THCS Trọng Điểm
209	90222	TRẦN DIỆP ANH	06/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	9,75		THCS Trọng Điểm
210	90223	TRẦN ĐỨC ANH	12/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A8	LS&ĐL (Địa lí)	15,25	Ba	THCS Trần Quốc Toàn
211	90224	NGUYỄN THỊ HỒNG ÁNH	15/05/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	13,75		THCS Cao Thắng
212	90225	NGUYỄN GIA BÁCH	25/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Lịch sử)	8,75		THCS Trọng Điểm
213	90226	HỒ PHẠM BĂNG BĂNG	20/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	16,00	Nhì	TH,THCS&THPT Nguyễn Bình Khiêm
214	90227	NGUYỄN MINH CHÂU	02/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A8	LS&ĐL (Địa lí)	13,00		THCS Trần Quốc Toàn
215	90228	TẠ MINH CHÂU	12/01/2010	Quảng Ninh	Sán diu	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12,25	K. Khích	TH&THCS Minh Khai

Đơn vị: 90-Phòng GDĐT Hạ Long (A)

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
216	90229	ĐỖ QUỲNH CHI	22/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A7	LS&ĐL (Lịch sử)	8,25		THCS Lý Tự Trọng
217	90230	PHẠM THÙY CHI	09/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	8,00		THCS Trọng Điểm
218	90231	NGUYỄN MAI DƯƠNG	29/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	13,25		THCS Trọng Điểm
219	90232	TRẦN HOÀNG DƯƠNG	15/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12,25	K. Khích	THCS Trọng Điểm
220	90233	NGUYỄN THỊ TÂM ĐAN	30/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12,75	Ba	THCS Trới
221	90234	VŨ THÀNH ĐẠT	09/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Lịch sử)	11,75	K. Khích	THCS Kim Đồng
222	90235	ĐÀO ANH ĐỨC	24/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A8	LS&ĐL (Lịch sử)	12,25	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
223	90236	VŨ MINH ĐỨC	15/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	13,25		TH, THCS & THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long
224	90237	LÊ VIỆT HÀ	12/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	8,00		THCS Trọng Điểm
225	90238	NGUYỄN THANH HÀ	15/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A8	LS&ĐL (Địa lí)	13,50		THCS Trần Quốc Toàn
226	90239	NGUYỄN THU HÀ	13/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	7,00		THCS Trọng Điểm
227	90240	TRẦN THỊ THU HÀ	01/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	13,25	Ba	THCS Cao Thắng
228	90241	PHẠM GIA HÂN	09/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	14,50	Nhì	THCS Trọng Điểm
229	90242	PHẠM NGÂN HÂN	27/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	14,75	K. Khích	THCS Hùng Thắng
230	90243	ĐOÀN MINH HIẾU	15/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A2	LS&ĐL (Địa lí)	12,75		THCS Trần Quốc Toàn
231	90244	TÔ NGUYỄN HIẾU	09/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	9,75		THCS Trọng Điểm
232	90245	HÀ KHÁNH HUYỀN	27/01/2010	Thái Bình	Kinh	Nữ	9A2	LS&ĐL (Địa lí)	14,25	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
233	90246	NGÔ HƯƠNG HUYỀN	06/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A10	LS&ĐL (Lịch sử)	8,00		THCS Trần Quốc Toàn
234	90247	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	08/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	9,00		THCS Trọng Điểm
235	90248	TRẦN QUỲNH HƯƠNG	19/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	11,25	K. Khích	THCS Trọng Điểm
236	90249	TRẦN NGỌC KHÁNH	01/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	14,50	Nhì	TH&THCS Minh Khai
237	90250	NGUYỄN CHÍ KIÊN	08/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A8	LS&ĐL (Địa lí)	12,25		THCS Trần Quốc Toàn
238	90251	BÙI TUỆ LÂM	12/10/2010	Hung Yên	Kinh	Nam	9A5	LS&ĐL (Địa lí)	11,50		THCS Lý Tự Trọng
239	90252	ĐÀO PHƯƠNG LINH	02/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	15,00	Ba	THCS Trọng Điểm
240	90253	MẠC DIỆU LINH	14/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	14,75	Nhì	TH&THCS Minh Khai
241	90254	NGUYỄN HÀ LINH	30/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A1	LS&ĐL (Địa lí)	13,75		THCS Trần Quốc Toàn
242	90255	NGUYỄN KHÁNH LINH	27/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A2	LS&ĐL (Địa lí)	14,00	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
243	90256	LÊ THẢO LY	23/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	16,00	Nhì	TH&THCS Minh Khai
244	90257	PHẠM HIẾU MAI	18/08/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	9,75		THCS Nguyễn Văn Thuộc
245	90258	BÙI NGỌC MINH	22/9/2010	Hải Dương	Kinh	Nữ	9A6	LS&ĐL (Địa lí)	14,00	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
246	90259	NGUYỄN DUY MINH	01/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Lịch sử)	7,00		THCS Trọng Điểm

Đơn vị: 90-Phòng GDĐT Hạ Long (A)

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
247	90260	NGUYỄN ĐỨC MINH	09/10/2010	Hải Dương	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	15,25	Ba	THCS Lê Văn Tám
248	90261	NGUYỄN TUỆ MINH	06/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	17,00	Nhì	THCS Cao Thắng
249	90262	HOÀNG YẾN NGỌC	13/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	15,25	Ba	TH,THCS&THPT Nguyễn Bình Khiêm
250	90263	LÊ ÁNH NGỌC	31/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	14,75	Nhì	THCS Trọng Điểm
251	90264	NGUYỄN THỊ THANH NGỌC	12/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	10,25		THCS Nguyễn Văn Thuộc
252	90265	NGUYỄN VŨ KHÁNH NGỌC	21/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14,00	K. Khích	THCS Trọng Điểm
253	90266	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	28/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	10,50		THCS Trọng Điểm
254	90267	BÙI QUỲNH NHƯ	03/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12,50	Ba	THCS Trọng Điểm
255	90268	ĐÀM THU PHƯƠNG	08/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A2	LS&ĐL (Địa lí)	12,25		THCS Trần Quốc Toàn
256	90269	TRƯƠNG NHƯ QUỲNH	13/7/2010	Quảng Ninh	Sán diu	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	13,00	Ba	TH&THCS Minh Khai
257	90270	LƯƠNG MINH SƠN	20/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	15,50	Ba	THCS Lê Văn Tám
258	90271	NGUYỄN XUÂN SƠN	15/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	15,00	Ba	THCS Trọng Điểm
259	90272	CAO TÂM THANH	30/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A4	LS&ĐL (Địa lí)	16,75	Nhì	THCS Lý Tự Trọng
260	90273	NGUYỄN TUẤN THÀNH	22/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	18,25	Nhất	THCS Nguyễn Trãi
261	90274	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	05/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	5,50		TH&THCS Hà Trung
262	90275	NGUYỄN DUY THIÊN	30/08/2011	Hưng Yên	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Địa lí)	15,75	Ba	THCS Nguyễn Văn Thuộc
263	90276	BÙI THU THỦY	26/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A10	LS&ĐL (Lịch sử)	14,00	Nhì	THCS Trần Quốc Toàn
264	90277	ĐỖ ANH THU	29/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A4	LS&ĐL (Lịch sử)	14,00	Nhì	THCS Lý Tự Trọng
265	90278	NGUYỄN NGỌC HUYỀN THU	18/5/2010	Thái Bình	Kinh	Nữ	9A8	LS&ĐL (Lịch sử)	11,25	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
266	90279	VŨ MAI TRANG	20/09/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14,75	K. Khích	THCS Cao Thắng
267	90280	PHẠM BẢO TRÂM	13/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	12,75		THCS Trọng Điểm
268	90281	NGUYỄN SINH TÙNG	10/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Lịch sử)	8,75		THCS Trọng Điểm
269	90282	NGUYỄN PHƯƠNG VY	10/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	10,75	K. Khích	THCS Trọng Điểm
270	90283	NGUYỄN TUỜNG VY	14/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14,25	K. Khích	TH,THCS&THPT Nguyễn Bình Khiêm
271	90284	VŨ THỊ HẢI YẾN	06/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14,50	K. Khích	TH&THCS Minh Khai
272	90315	TRẦN NGUYỄN MINH AN	03/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	15,60	Ba	THCS Bãi Cháy
273	90316	BIỆN PHƯƠNG ANH	27/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	16,20	Ba	THCS Trọng Điểm
274	90317	PHẠM QUỲNH ANH	19/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A10	Tiếng Anh	16,00	Ba	THCS Trần Quốc Toàn
275	90318	KIỀU GIA BẢO	18/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	15,20	K. Khích	THCS Kim Đồng
276	90319	NGUYỄN MINH CHÂU	28/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	16,20	Ba	THCS Trọng Điểm
277	90320	HÀ VIỆT CƯỜNG	13/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	17,00	Nhì	THCS Trọng Điểm

Đơn vị: 90-Phòng GDĐT Hạ Long (A)

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
278	90321	PHẠM THỦY DƯƠNG	28/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A4	Tiếng Anh	16,00	Ba	THCS Lý Tự Trọng
279	90322	VŨ HÀ THỦY DƯƠNG	17/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	16,10	Ba	THCS Trọng Điểm
280	90323	PHẠM HẢI ĐĂNG	08/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	12,30		THCS Trọng Điểm
281	90324	HOÀNG TRỌNG ĐỨC	14/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A6	Tiếng Anh	17,00	Nhì	THCS Trần Quốc Toàn
282	90325	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	08/02/2010	Hà Nội	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	15,40	K. Khích	THCS Trọng Điểm
283	90326	PHẠM HƯƠNG	27/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	15,40	K. Khích	THCS Việt Hưng
284	90327	PHAN ĐÀO MINH HẢI	20/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	16,60	Nhì	TH, THCS và THPT Văn Lang
285	90328	PHẠM NGỌC HIẾU	13/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	14,50	K. Khích	THCS Trọng Điểm
286	90329	VŨ ĐỨC HIẾU	04/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	12,50		TH, THCS & THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long
287	90330	HOÀNG GIA HƯNG	06/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	16,00	Ba	THCS Bãi Cháy
288	90331	VŨ VÂN KHÁNH	06/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A7	Tiếng Anh	16,30	Nhì	THCS Trần Quốc Toàn
289	90332	TRẦN ĐỨC KHIÊM	06/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A11	Tiếng Anh	16,50	Nhì	THCS Trần Quốc Toàn
290	90333	NGUYỄN THỂ KIÊN	10/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A10	Tiếng Anh	12,20		THCS Trần Quốc Toàn
291	90334	LƯƠNG TUỆ LINH	27/10/2010	Quảng Ninh	Tày	Nữ	9	Tiếng Anh	13,00		THCS Trọng Điểm
292	90335	BÙI LÊ MAI	04/5/2010	Hà Nội	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	16,60	Nhì	THCS Trọng Điểm
293	90336	BÙI THỊ XUÂN MINH	06/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	14,20		THCS Việt Hưng
294	90337	LÊ BẢO MINH	31/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	15,10	K. Khích	THCS Trọng Điểm
295	90338	NGUYỄN QUANG MINH	02/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	15,20	K. Khích	THCS Trọng Điểm
296	90339	NGUYỄN VĂN MINH	05/02/2010	Hải Dương	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	14,30		THCS Trọng Điểm
297	90340	ĐOÀN HUYỀN MY	24/04/2010	Hải Phòng	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	15,80	Ba	THCS Nguyễn Văn Thuộc
298	90341	NGUYỄN HUYỀN MY	10/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	13,90		THPT Hòn Gai
299	90342	HỒ TUỆ NAM	16/07/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	15,70	Ba	TH&THCS Bãi Cháy 2
300	90343	NGUYỄN TRƯỞNG THẢO NAM	21/4/2010	Hà Nội	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	12,90		THCS Trọng Điểm
301	90344	VŨ THÀNH NAM	09/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	16,60	Nhì	THCS Lê Văn Tám
302	90345	PHẠM KHÁNH NGỌC	27/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A10	Tiếng Anh	15,90	Ba	THCS Trần Quốc Toàn
303	90346	BÙI LÊ UYÊN NHI	10/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	15,00	K. Khích	TH&THCS Minh Khai
304	90347	ĐỖ HẢI PHONG	02/11/2010	Ninh Bình	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	15,00	K. Khích	THCS Lê Văn Tám
305	90348	VŨ NGUYỄN HOÀNG QUÂN	24/11/2010	Thái Nguyên	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	15,00	K. Khích	TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông
306	90349	PHẠM THÀNH TRUNG	08/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	15,90	Ba	THCS Trọng Điểm
307	90355	TRẦN PHƯƠNG AN	23/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	13,60		THPT Hòn Gai
308	90356	NGÔ MAI ANH	16/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	12,05		THPT Hòn Gai

Đơn vị: 90-Phòng GDĐT Hạ Long (A)

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
309	90357	NGUYỄN LAN ANH	08/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	12,35		THPT Hòn Gai
310	90358	PHẠM GIA BẢO	14/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Pháp	10,40		THPT Hòn Gai
311	90359	PHÍ VŨ NGỌC	09/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	18,10	Nhất	THPT Hòn Gai
312	90360	NGUYỄN THỦY	26/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	10,20		THPT Hòn Gai
313	90361	LÊ THÀNH ĐẠT	08/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Pháp	12,40		THPT Hòn Gai
314	90362	HOÀNG MINH ĐỨC	29/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Pháp	13,70		THPT Hòn Gai
315	90363	PHÍ NGỌC ĐỨC	22/9/2010	Hải Phòng	Kinh	Nam	9	Tiếng Pháp	10,25		THPT Hòn Gai
316	90364	PHẠM TRÍ HẢI	30/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Pháp	13,20		THPT Hòn Gai
317	90365	NGUYỄN THANH HẰNG	06/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	13,90		THPT Hòn Gai
318	90366	ĐỖ KHÁNH HÒA	11/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	17,05	Nhì	THPT Hòn Gai
319	90367	NGUYỄN MINH HÙNG	30/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Pháp	17,40	Nhì	THPT Hòn Gai
320	90368	VŨ TIẾN HƯNG	12/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Pháp	15,85	Ba	THPT Hòn Gai
321	90369	TÔ HOÀNG HUY KHÁNH	21/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Pháp	16,05	Ba	THPT Hòn Gai
322	90370	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	22/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Pháp	14,60	K. Khích	THPT Hòn Gai
323	90371	NGUYỄN HÀ LINH	16/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	14,70	K. Khích	THPT Hòn Gai
324	90372	ĐẶNG XUÂN MAI	15/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	14,75	K. Khích	THPT Hòn Gai
325	90373	VŨ NGỌC MAI	11/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	12,15		THPT Hòn Gai
326	90374	ĐỖ NGỌC MINH	24/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Pháp	15,50	Ba	THPT Hòn Gai
327	90375	MAI GIA MINH	12/4/2010	Hải Phòng	Kinh	Nam	9	Tiếng Pháp	15,60	Ba	THPT Hòn Gai
328	90376	PHẠM HÀ MY	02/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	12,40		THPT Hòn Gai
329	90377	VŨ HÀ MY	02/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	16,60	Ba	THPT Hòn Gai
330	90378	PHẠM BẢO NGỌC	22/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	12,70		THPT Hòn Gai
331	90379	VŨ KHÁNH NGỌC	21/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	14,80	K. Khích	THPT Hòn Gai
332	90380	HỒ SỸ KHÔI NGUYỄN	14/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Pháp	14,00	K. Khích	THPT Hòn Gai
333	90381	ĐỒNG BẢO QUYÊN	09/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	14,20	K. Khích	THPT Hòn Gai
334	90382	NGUYỄN THÁI UYÊN	19/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	17,00	Nhì	THPT Hòn Gai
335	90383	NGÔ QUỲNH THY	27/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	12,60		THPT Hòn Gai
336	90384	PHẠM NGÂN VŨ	10/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Pháp	11,00		THPT Hòn Gai
337	90385	ĐẶNG TÂM AN	08/9/2010	Adelaide - Úc	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	13,10	Ba	THCS Hồng Hải
338	90386	BÙI TRÂM ANH	27/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	10,50	K. Khích	THCS Trọng Điểm
339	90387	LÊ BẢO ANH	16/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	9,80		THCS Trọng Điểm

Đơn vị: 90-Phòng GDĐT Hạ Long (A)

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
340	90388	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	03/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	10,65	K. Khích	THCS Trọng Điểm
341	90389	LÊ TRẦN HÀ CHI	01/8/2011	Hà Nội	Kinh	Nữ	8	Tiếng Trung Quốc	8,90		THCS Trọng Điểm
342	90390	NGUYỄN BẢO CHI	24/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	9,80		THCS Trọng Điểm
343	90391	VŨ THÙY DƯƠNG	19/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A11	Tiếng Trung Quốc	7,40		THCS Trần Quốc Toàn
344	90392	LÊ HẢI HÀ	09/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	9,05		THCS Nguyễn Trãi
345	90393	NGUYỄN BẢO HÀ	18/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A8	Tiếng Trung Quốc	11,10	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
346	90394	NGUYỄN MINH THANH HÀ	20/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	11,00	K. Khích	TH&THCS Tuần Châu
347	90395	BÙI THU HẰNG	06/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	10,00		THCS Lê Văn Tám
348	90396	PHẠM GIA HÂN	26/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Trung Quốc	7,20		THCS Trọng Điểm
349	90397	LŨNG NGỌC HUYỀN	14/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	11,45	K. Khích	TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông
350	90398	HOÀNG KHÁNH LINH	14/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A10	Tiếng Trung Quốc	8,00		THCS Trần Quốc Toàn
351	90399	NGUYỄN THÙY LINH	20/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	10,05		THCS Hà Tu
352	90400	PHẠM VI LINH	02/4/2010	Thái Bình	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	10,10		THCS Hồng Hải
353	90401	VŨ MAI LINH	08/04/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	12,60	Ba	TH&THCS Bãi Cháy 2
354	90402	NGUYỄN PHƯƠNG LY	27/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	8,35		TH&THCS Minh Khai
355	90403	HÀN KIM BẢO NGÂN	08/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	11,80	K. Khích	THCS Trọng Điểm
356	90404	NGUYỄN PHÚC THIÊN NGỌC	27/01/2010	Hà Nam	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	7,35		THCS Cao Thắng
357	90405	CHU BẢO NHI	29/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	10,15		THCS Trọng Điểm
358	90406	NGÔ YẾN NHI	08/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	7,65		THCS Bãi Cháy
359	90407	NGUYỄN HOÀNG HẢI PHONG	05/7/2010	Thái Bình	Kinh	Nam	9	Tiếng Trung Quốc	8,30		TH, THCS và THPT Văn Lang
360	90408	TRẦN HÀ PHƯƠNG	26/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A8	Tiếng Trung Quốc	12,15	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
361	90409	TRẦN NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	19/4/2010	Hà Tĩnh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	10,20		THCS Nguyễn Trãi
362	90410	ZENG THI SAN	08/5/2010	Quảng Ninh	Hán	Nữ	8	Tiếng Trung Quốc	14,00	Ba	Quốc tế Song ngữ Học viện Anh Quốc UK Academy
363	90411	TRẦN ĐỨC THẮNG	23/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	10,45		TH&THCS Bãi Cháy 2
364	90412	TRẦN KHÁNH THI	31/10/2010	Quảng Ninh	Hán	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	10,70	K. Khích	THCS Trọng Điểm
365	90413	ĐOÀN NGUYỄN ANH THU	06/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	11,20	K. Khích	THCS Trọng Điểm
366	90414	HOÀNG DIỆU BẢO THU	28/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	7,90		THCS Nguyễn Trãi
367	90415	PHẠM HÀ TRANG	03/9/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	Tiếng Trung Quốc	9,40		THCS Trọng Điểm
368	90416	HOÀNG THANH TRÚC	26/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Trung Quốc	9,30		THCS Trọng Điểm
369	90417	HERI HỨA TÂM TUỆ	03/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	7,45		THCS Trọng Điểm
370	90418	HOÀNG MAI PHƯƠNG VY	15/10/2010	Thái Bình	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	7,70		THCS Cao Thắng

Đơn vị: 90-Phòng GDĐT Hạ Long (A)

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
371	90419	VŨ PHƯƠNG VY	16/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Trung Quốc	10,50	K. Khích	THCS Trọng Điểm
372	90420	HOÀNG NGỌC ANH	02/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	13,25	Ba	TH, THCS & THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long
373	90421	LÊ KIM ANH	21/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11,50		TH, THCS & THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long
374	90422	LIÊU DIỆP ANH	09/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	10,25		TH, THCS & THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long
375	90423	NGUYỄN DIỆP ANH	05/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	10,00		THCS Bãi Cháy
376	90424	NGUYỄN HÀ ANH	30/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	10,00		TH&THCS Nguyễn Viết Xuân
377	90425	NGUYỄN NHẬT ANH	05/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	13,25	Ba	TH, THCS & THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long
378	90426	NGUYỄN THỊ MAI ANH	06/7/2010	Thanh Hóa	Kinh	Nữ	9	GDCD	11,25		THCS Trới
379	90427	TRẦN DIỆP ANH	29/08/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11,25		THCS Cao Thắng
380	90428	LÊ THỊ NGUYỆT ÁNH	28/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A3	GDCD	10,75		THCS Đại Yên
381	90429	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	14/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	10,75		TH, THCS & THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long
382	90430	HÀ HƯƠNG GIANG	09/12/2010	Quảng Ninh	Hoa	Nữ	9	GDCD	10,50		THCS Bãi Cháy
383	90431	PHẠM HÀ GIANG	01/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11,50		THCS Nguyễn Trãi
384	90432	LÊ NGỌC HÀ	20/9/2011	Thanh Hóa	Kinh	Nữ	8	GDCD	11,75		THCS Trọng Điểm
385	90433	ĐÀM MINH HẰNG	10/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	10,50		THCS Trọng Điểm
386	90434	PHẠM NGỌC HÂN	17/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11,50		THCS Lê Văn Tám
387	90435	QUÁCH THỊ BẢO HÂN	03/02/2011	Hưng Yên	Kinh	Nữ	8A2	GDCD	13,00	K. Khích	THCS Lý Tự Trọng
388	90436	PHẠM THANH HUYỀN	26/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11,75		THCS Nguyễn Trãi
389	90437	TRẦN THỊ HUYỀN	06/9/2011	Nghệ An	Kinh	Nữ	8	GDCD	12,50	K. Khích	TH&THCS Nguyễn Viết Xuân
390	90438	NGUYỄN PHẠM KIM KHÁNH	25/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A5	GDCD	11,75		THCS Lý Tự Trọng
391	90439	ĐÀO CÁT LINH	17/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A5	GDCD	9,75		THCS Trần Quốc Toản
392	90440	NGUYỄN HỒNG NGÂN	04/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A10	GDCD	11,25		THCS Trần Quốc Toản
393	90441	TẠ THU NGÂN	24/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	14,25	Nhì	THCS Trới
394	90442	VŨ THẢO NGUYỄN	18/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12,25	K. Khích	THCS Trới
395	90443	LÊ TÂM NHƯ	06/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A3	GDCD	11,50		THCS Đại Yên
396	90444	BÙI THÀNH BẢO PHÚC	25/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	GDCD	12,00		TH,THCS&THPT Nguyễn Bình Khiêm
397	90445	NGUYỄN LƯU PHÚC	22/6/2012	Hải Dương	Kinh	Nam	7A11	GDCD	11,50		THCS Trần Quốc Toản
398	90446	MAI DIỆU PHƯƠNG	03/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11,00		TH&THCS Nguyễn Viết Xuân
399	90447	PHẠM NGỌC PHƯƠNG	02/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A2	GDCD	11,25		THCS Đại Yên
400	90448	NGÔ PHƯƠNG THẢO	06/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A3	GDCD	11,75		THCS Đại Yên
401	90449	PHẠM HƯƠNG THẢO	28/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11,50		THCS Cao Thắng

Đơn vị: 90-Phòng GDĐT Hạ Long (A)

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
402	90450	VŨ HƯƠNG THẢO	05/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11,50		THCS Cao Thắng
403	90451	ĐỖ PHƯƠNG THÚY	20/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	13,00	K. Khích	THCS Trọng Điểm
404	90452	NGUYỄN MINH THU	29/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A5	GDCD	10,75		THCS Lý Tự Trọng
405	90453	VI THỦY TIỀN	30/3/2011	Quảng Ninh	Tày	Nữ	8A2	GDCD	13,25	Ba	THCS Lý Tự Trọng
406	90454	NGUYỄN MINH TRANG	15/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12,50	K. Khích	THCS Trới

(Danh sách trên có 406 thí sinh)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NINH
KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THCS
Khóa ngày 06/03/2025

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Đơn vị: 91-Phòng GDĐT Hạ Long (B)

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
1	90141	NGUYỄN THỊ HÀ CHI	26/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	9,00		TH&THCS Thống Nhất
2	90142	NGUYỄN ĐỨC ĐẠT	13/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	16,50	Ba	THCS Lê Lợi
3	90143	ÂU THỊ MINH LUYẾN	07/10/2011	Quảng Ninh	Cao Lan	Nữ	8	KHTN (Sinh học)	9,50		THCS Lê Lợi
4	90144	TRỊNH HUYỀN TRANG	07/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	11,50		TH&THCS Thống Nhất
5	90145	TRẦN TUẤN TÚ	21/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Sinh học)	10,00		THCS Lê Lợi
6	90208	VŨ YẾN CHI	09/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	9,25		THCS&THPT Quảng La
7	90209	TRIỆU THỊ THU HÀ	22/3/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	Ngữ văn	9,00		TH&THCS Đồng Lâm 1
8	90210	BÀN THỊ HẰNG	23/6/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	Ngữ văn	9,25		TH & THCS Đồng Lâm 2
9	90211	BÙI THANH LOAN	22/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	9,25		TH&THCS Thống Nhất
10	90212	ĐẶNG MAI LUÂN	07/12/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	Ngữ văn	10,75		TH&THCS Đồng Lâm 1
11	90213	BÙI NGUYỆT NGÀ	01/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	9,50		THCS&THPT Quảng La
12	90214	DƯƠNG THU NGỌC	08/01/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	Ngữ văn	8,50		TH & THCS Đồng Lâm 2
13	90215	NGUYỄN BẢO NGỌC	20/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	9,75		TH&THCS Thống Nhất
14	90285	NGUYỄN QUỲNH ANH	28/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	15,50	Nhì	THCS&THPT Quảng La
15	90286	NGUYỄN THÙY DIU	23/5/2011	Hà Nội	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	12,75	K. Khích	TH&THCS Vũ Oai
16	90287	ĐỖ MINH ĐỨC	09/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Lịch sử)	12,75	Ba	TH&THCS Thống Nhất
17	90288	TRẦN YẾN GIANG	04/9/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	12,00		THCS&THPT Quảng La
18	90289	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	16/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	16,50	Nhất	TH&THCS Thống Nhất
19	90290	TRIỆU NGỌC HÂN	17/11/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	12,00	K. Khích	THCS&THPT Quảng La
20	90291	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	18/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Địa lí)	9,75		THCS Lê Lợi
21	90292	NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA	05/3/2011	Ninh Bình	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	12,00		THCS Lê Lợi
22	90293	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	08/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	12,25		TH&THCS Vũ Oai
23	90294	TRẦN KHÁNH HUYỀN	08/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	12,50		THCS&THPT Quảng La
24	90295	NGUYỄN HOÀNG KIM	10/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	6,25		THCS Lê Lợi
25	90296	HÀ THỊ LOAN	28/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	7,50		TH&THCS Núi Mẩn
26	90297	NGUYỄN PHƯƠNG MAI	24/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	7,25		TH&THCS Thống Nhất

Đơn vị: 91-Phòng GDĐT Hạ Long (B)

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
27	90298	HÀ THẢO MY	31/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14,25	Ba	TH&THCS Thống Nhất
28	90299	TRỊNH KIỀU MY	17/11/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	9,25		THCS&THPT Quảng La
29	90300	VŨ THỊ THANH	30/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	9,25		TH&THCS Núi Mần
30	90301	HOÀNG DƯƠNG BẢO NGỌC	01/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	10,75		THCS Lê Lợi
31	90302	ĐỖ THẢO NGUYỄN	12/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	10,25		TH&THCS Thống Nhất
32	90303	LÝ THỊ THẢO NGUYỄN	05/7/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	11,00		TH&THCS Vũ Oai
33	90304	NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	08/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	9,75		THCS&THPT Quảng La
34	90305	ĐỖ TÂM NHƯ	18/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	11,75		TH&THCS Thống Nhất
35	90306	NGUYỄN MINH QUÂN	04/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Địa lí)	13,25	K. Khích	THCS Lê Lợi
36	90307	TRIỆU QUÝ QUỐC	02/01/2010	Quảng Ninh	Dao	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	11,75		TH&THCS Tân Dân
37	90308	LIÊU LÝ THÀNH TÂM	20/7/2010	Quảng Ninh	Sán Dìu	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	7,50		TH&THCS Vũ Oai
38	90309	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	18/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	9,50		THCS&THPT Quảng La
39	90310	TRỊNH KHÁNH THY	06/02/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14,75	Nhì	TH&THCS Tân Dân
40	90311	HÀ THU TRANG	07/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	10,75		TH&THCS Thống Nhất
41	90312	NGUYỄN QUỐC VIỆT	10/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	11,75		THCS Lê Lợi
42	90313	BÙI HIỂU VŨ	30/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	10,25		THCS&THPT Quảng La
43	90314	PHẠM PHƯƠNG VY	18/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	7,00		TH&THCS Núi Mần
44	90350	TRẦN QUỲNH CHI	10/02/2010	Bắc Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	5,60		TH&THCS Thống Nhất
45	90351	TRẦN TRIỆU QUỐC CƯỜNG	20/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	7,10		THCS Sơn Dương
46	90352	NGUYỄN THỊ MINH HẠNH	08/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Anh	12,40	K. Khích	TH&THCS Thống Nhất
47	90353	TRẦN PHÚ TRỌNG	21/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	8,60		THCS Sơn Dương
48	90354	HOÀNG KHÁNH VIỆT	16/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	11,00		THCS Sơn Dương
49	90455	TRIỆU HÀ ANH	26/01/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	GDCD	10,50		PTDTNT THCS&THPT tỉnh Quảng Ninh
50	90456	ĐẶNG THỊ TÂM DY	18/3/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	GDCD	11,00		PTDTNT THCS&THPT tỉnh Quảng Ninh
51	90457	HOÀNG NGUYỄN NGỌC HÀ	01/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11,75	K. Khích	THCS Lê Lợi
52	90458	NGUYỄN NGỌC HÀ	19/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11,00		TH&THCS Thống Nhất
53	90459	TRIỆU THỊ HÀ	30/5/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	GDCD	9,00		PTDTNT THCS&THPT tỉnh Quảng Ninh
54	90460	NGUYỄN NGỌC HOA	15/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11,00		THCS&THPT Quảng La

Đơn vị: 91-Phòng GDĐT Hạ Long (B)

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
55	90461	PHẠM NGỌC HUYỀN	05/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	10,75		TH&THCS Tân Dân
56	90462	BÀN TUỆ LINH	21/10/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	GDCD	11,00		PTDTNT THCS&THPT tỉnh Quảng Ninh
57	90463	ĐẶNG THẢO LINH	29/01/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	GDCD	10,75		TH&THCS Bằng Cả
58	90464	NGUYỄN VŨ GIA LINH	18/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11,25		THCS Lê Lợi
59	90465	TRẦN PHƯƠNG LINH	03/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	12,75	Ba	THCS&THPT Quảng La
60	90466	TRẦN THỊ KIỀU LY	16/12/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	GDCD	12,25	K. Khích	TH&THCS Bằng Cả
61	90467	NGUYỄN HÀ MY	30/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11,75	K. Khích	THCS&THPT Quảng La
62	90468	CHU THỊ BÍCH NGỌC	14/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12,25	K. Khích	TH&THCS Dân Chủ - Quảng La
63	90469	ĐINH KHÔI NGUYỄN	11/7/2011	Quảng Ninh	Tày	Nam	8	GDCD	14,00	Nhì	TH&THCS Dân Chủ - Quảng La
64	90470	ĐẶNG THỊ YẾN NHI	04/12/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	GDCD	11,50	K. Khích	TH&THCS Bằng Cả
65	90471	ĐẶNG THỊ ANH THU	07/01/2011	Quảng Ninh	Dao	Nữ	8	GDCD	9,00		TH&THCS Bằng Cả
66	90472	ĐẶNG THANH TRÚC	07/12/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9	GDCD	11,25		TH&THCS Bằng Cả
67	90473	BÙI BẢO VI	15/5/2011	Quảng Ninh	Sán Dìu	Nữ	8	GDCD	12,75	Ba	TH&THCS Vũ Oai
68	90474	LÊ HOÀNG YẾN	18/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11,25		TH&THCS Dân Chủ - Quảng La

(Danh sách trên có 68 thí sinh)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NINH
KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THCS
Khóa ngày 06/03/2025

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Đơn vị: 92-Phòng GDDT Quảng Yên

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
1	91001	NGUYỄN GIA BẢO	31/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	6.50		THCS Lê Quý Đôn
2	91002	VŨ VIỆT TÙNG	14/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	7.25		THCS Yên Hải
3	91003	NGUYỄN LÂM DŨNG	24/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	6.50		THCS Minh Thành
4	91004	NGUYỄN BÁ HOÀNG	07/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	9.50		THCS Lê Quý Đôn
5	91005	DƯƠNG ANH KHA	15/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	14.25	Nhì	THCS Lê Quý Đôn
6	91006	TRẦN NGỌC LAN	11/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	8.75		THCS Minh Thành
7	91007	BÙI TÙNG LÂM	16/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	7.75		THCS Lê Quý Đôn
8	91008	VŨ NGUYỄN HẢI LINH	23/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	9.75		THCS Minh Thành
9	91009	BÙI NHẬT MINH	28/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	11.25	K. Khích	THCS Tân An
10	91010	ĐÀO TUỆ MINH	26/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Toán	8.75		THCS Lê Quý Đôn
11	91011	PHẠM NHẬT MINH	05/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	11.50	Ba	THCS Minh Thành
12	91012	HÀ QUANG NHẬT	28/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	10.00	K. Khích	TH&THCS Phong Cốc
13	91013	NGUYỄN TRẦN YẾN NHI	30/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	10.00	K. Khích	THCS Phong Hải
14	91014	NGUYỄN PHẠM ANH THƠ	25/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	10.00	K. Khích	THCS Minh Thành
15	91015	LƯƠNG MINH TÙNG	13/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	11.25	K. Khích	THCS Lê Quý Đôn
16	91016	BÙI ĐỨC VINH	11/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	9.50		THCS Sông Khoai
17	91017	NGUYỄN NHẬT AN	03/9/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Sinh học)	14.00	Ba	THCS Sông Khoai
18	91018	BÙI TUYẾT ANH	20/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Sinh học)	12.25	K. Khích	THCS Hiệp Hòa
19	91019	NGUYỄN QUỲNH ANH	27/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Sinh học)	13.25	Ba	THCS Minh Thành
20	91020	HOÀNG KHÁNH CHI	08/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	10.25		THCS Lê Quý Đôn
21	91021	NGUYỄN TRÍ DŨNG	24/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Vật lý)	7.50		THCS Lê Quý Đôn
22	91022	NGUYỄN HUY ĐẠT	18/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	17.25	Nhì	THCS Minh Thành
23	91023	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	09/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lý)	5.50		THCS Cộng Hòa
24	91024	VŨ THÀNH ĐẠT	14/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	11.00	K. Khích	THCS Hiệp Hòa
25	91025	DƯƠNG ANH ĐỨC	07/5/2010	Ninh Bình	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lý)	11.75	Ba	THCS Lê Quý Đôn
26	91026	ĐỖ NGỌC HOA	21/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	11.00		THCS Liên Vị
27	91027	VŨ HUY HÙNG	24/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	12.50	K. Khích	THCS Minh Thành

Đơn vị: 92-Phòng GDĐT Quảng Yên

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
28	91028	NGUYỄN NAM KHÁNH	03/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	11.25	K. Khích	THCS Lê Quý Đôn
29	91029	VŨ CHÍ KIÊN	25/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	12.00	K. Khích	THCS Lê Quý Đôn
30	91030	NGUYỄN MAI LAN	07/10/2010	Quảng Ninh	kinh	Nữ	9	KHTN (Vật lí)	9.00		THCS Hiệp Hòa
31	91031	BÙI VŨ THUỶ LINH	11/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	13.00	Ba	THCS Minh Thành
32	91032	ĐỖ PHƯƠNG LINH	10/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	7.50		THCS Minh Thành
33	91033	HOÀNG ÁNH NGỌC	12/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	8.75		THCS Hiệp Hòa
34	91034	NGUYỄN HOÀNG PHONG	11/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	9.25		TH&THCS Phong Cốc
35	91035	NGUYỄN KHÁNH PHƯƠNG	06/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Vật lí)	5.25		TH&THCS Phong Cốc
36	91036	PHẠM MINH QUÂN	28/8/2010	Thanh Hóa	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	13.75	Ba	THCS Lê Quý Đôn
37	91037	NGUYỄN BẢO SƠN	10/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Sinh học)	16.00	Nhì	TH&THCS Phong Cốc
38	91038	NGUYỄN HUY THÀNH	18/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	17.50	Nhì	THCS Minh Thành
39	91039	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	02/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	11.50	K. Khích	THCS Cộng Hòa
40	91040	ĐINH KHẮC THÁI	14/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Sinh học)	14.75	Ba	THCS Hiệp Hòa
41	91041	NGUYỄN MINH TRÍ	17/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	11.00		THCS Minh Thành
42	91042	ĐỖ QUỐC TUẤN	18/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	11.00	K. Khích	TH&THCS Tiên Phong
43	91043	PHẠM THANH TÙNG	22/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Vật lí)	9.00		THCS Lê Quý Đôn
44	91044	TÔ HẢI BÌNH	14/12/2013	Quảng Ninh	Kinh	Nam	6	Tin học	11.34	Ba	THCS Minh Thành
45	91045	HOÀNG KHÁNH GIANG	30/3/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	Tin học	9.28	K. Khích	THCS Lê Quý Đôn
46	91046	HỒ VĨNH GIA HUY	28/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tin học	14.91	Nhì	THCS Lê Quý Đôn
47	91047	NGUYỄN VĂN KHÁNH HUY	09/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tin học	2.25		THCS Lê Quý Đôn
48	91048	VŨ GIA HUY	11/7/2011	Hải Phòng	Kinh	Nam	8	Tin học	6.72		THCS Lê Quý Đôn
49	91049	NGUYỄN THỊ THÚY AN	14/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.50		THCS Minh Thành
50	91050	ĐOÀN MAI ANH	23/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12.50		THCS Minh Thành
51	91051	TỔNG NGỌC ANH	17/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12.50		THCS Hà An
52	91052	BÙI VĂN DŨNG	11/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Ngữ văn	13.75	Ba	THCS Hà An
53	91053	BÙI ĐÌNH ĐÌNH	01/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12.75	K. Khích	THCS Hiệp Hòa
54	91054	BÙI PHƯƠNG HÀ	13/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13.00	K. Khích	THCS Hiệp Hòa
55	91055	NGUYỄN KHÁNH HÀ	29/5/2010	Hà Nội	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13.00	K. Khích	THCS Hà An
56	91056	ĐINH THỊ MINH HUỆ	10/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13.25	K. Khích	THCS Hiệp Hòa
57	91057	VŨ THANH HUYỀN	29/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13.50	Ba	THCS Hiệp Hòa

Đơn vị: 92-Phòng GDDT Quảng Yên

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
58	91058	NGUYỄN KHÁNH LY	21/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	12.75	K. Khích	TH&THCS Sông Khoai
59	91059	TRẦN VŨ TUỆ MINH	06/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12.25		THCS Hà An
60	91060	TRẦN THỊ TRÀ MY	26/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13.75	Ba	THCS Lê Quý Đôn
61	91061	VŨ THỊ KIM NGÂN	08/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12.25		THCS Hà An
62	91062	VŨ THỊ THÙY NGÂN	26/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.75		THCS Hà An
63	91063	NGUYỄN NHẬT BẢO NGỌC	10/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.00		THCS Minh Thành
64	91064	NGUYỄN HUYỀN PHƯƠNG	11/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13.25	K. Khích	THCS Hiệp Hòa
65	91065	CAO THỊ NHƯ QUỲNH	22/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13.00	K. Khích	THCS Hà An
66	91066	BÙI THỊ THẢO	09/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.50		TH&THCS Sông Khoai
67	91067	LÊ THỊ THANH TÚ	26/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	13.25	K. Khích	THCS Hiệp Hòa
68	91068	CAO MAI ANH	20/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	15.25	Nhất	TH&THCS Tiên Phong
69	91069	ĐÀM THỊ QUỲNH ANH	16/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	11.50	K. Khích	THCS Lê Quý Đôn
70	91070	LÊ THỊ QUỲNH ANH	09/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	11.75	K. Khích	THCS Lê Quý Đôn
71	91071	NGÔ HOÀNG DIỆU ANH	06/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	9.75		THCS Lê Quý Đôn
72	91072	ĐẶNG TIẾN CƯỜNG	19/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	13.75		THCS Lê Quý Đôn
73	91073	PHẠM THÁI DƯƠNG	06/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	14.50	K. Khích	THCS Lê Quý Đôn
74	91074	VĂN HỮU BẢO ĐÔNG	13/5/2010	Bắc Giang	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	14.00	K. Khích	THCS Lê Quý Đôn
75	91075	NGUYỄN HÙNG GIANG	24/6/2011	Quảng Ninh	Sán Dìu	Nam	8	LS&ĐL (Lịch sử)	10.50		THCS Lê Quý Đôn
76	91076	NGUYỄN THỊ THÙY GIANG	26/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	10.00		THCS Hiệp Hòa
77	91077	VŨ THỊ HỒNG HẠNH	24/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	10.50		THCS Phong Hải
78	91078	ĐÀM THỊ QUỲNH HƯƠNG	15/9/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	13.50		THCS Lê Quý Đôn
79	91079	NGUYỄN MINH KHUÊ	17/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14.25	K. Khích	THCS Lê Quý Đôn
80	91080	ĐINH XUÂN LÂM	31/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Lịch sử)	11.75	K. Khích	THCS Sông Khoai
81	91081	NGÔ KHÁNH LINH	31/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14.50	K. Khích	THCS Liên Vĩ
82	91082	NGUYỄN HÀ LINH	18/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	9.00		THCS Lê Quý Đôn
83	91083	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	17/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	13.25		THCS Liên Vĩ
84	91084	NGUYỄN TRẦN KHÁNH LINH	12/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	13.00	Ba	THCS Lê Quý Đôn
85	91085	PHẠM KHÁNH LINH	17/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	11.00	K. Khích	THCS Tiên An
86	91086	LÊ THỊ MÃO	11/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	12.75		THCS Liên Vĩ
87	91087	NGUYỄN TUẤN MINH	23/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Lịch sử)	8.50		THCS Lê Quý Đôn

Đơn vị: 92-Phòng GDDT Quảng Yên

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
88	91088	NGUYỄN NGÂN	21/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	9.75		THCS Minh Thành
89	91089	NGUYỄN THỊ HOÀNG	02/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	13.00		THCS Lê Quý Đôn
90	91090	NGUYỄN THỊ THANH	21/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	15.25	Ba	THCS Lê Quý Đôn
91	91091	PHẠM THÙY	02/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	8.75		THCS Tiền An
92	91092	LÊ HÀ	13/8/2011	Hưng Yên	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	8.25		THCS Minh Thành
93	91093	NGÔ MAI	07/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14.25	K. Khích	THCS Phong Hải
94	91094	PHẠM THỊ LAN	11/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	9.50		THCS Sông Khoai
95	91095	LÊ ANH	18/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	12.00		THCS Liên Vĩ
96	91096	BÙI CÔNG	06/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Lịch sử)	10.25		THCS Sông Khoai
97	91097	PHẠM ĐỨC	03/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Lịch sử)	9.50		THCS Lê Quý Đôn
98	91098	NGUYỄN THỊ THANH	13/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	13.50		THCS Sông Khoai
99	91099	VŨ THỊ BÍCH	16/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	15.75	Ba	THCS Sông Khoai
100	91100	ĐINH THỊ NGỌC	21/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14.00	K. Khích	THCS Hiệp Hòa
101	91101	VŨ THÙY	11/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	9.25		THCS Tiền An
102	91102	TRẦN LAN	19/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	12.75		THCS Lê Quý Đôn
103	91103	ĐINH HOÀNG	25/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Địa lí)	13.00		THCS Lê Quý Đôn
104	91104	TRẦN VĂN	03/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	10.75		THCS Liên Hoà
105	91105	NGUYỄN HIỆU	05/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	8.00		THCS Sông Khoai
106	91106	NGUYỄN THỊ THANH	22/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	13.25		THCS Hiệp Hòa
107	91107	VŨ THÚY	01/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	11.50	K. Khích	THCS Lê Quý Đôn
108	91108	NGUYỄN THIÊN	25/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	13.75		THCS Liên Vĩ
109	91109	PHẠM HẢI	15/01/2010	Hà Nam	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Lịch sử)	8.75		THCS Trần Hưng Đạo
110	91110	TRẦN	18/02/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nam	7	Tiếng Anh	12.10		THCS Lê Quý Đôn
111	91111	NGUYỄN THẢO	06/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	12.70		THCS Minh Thành
112	91112	ĐOÀN THỊ BAN	23/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	14.50	K. Khích	THCS Tân An
113	91113	LÊ PHÚC	21/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	12.00		THCS Lê Quý Đôn
114	91114	NGUYỄN VŨ	16/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	14.60	K. Khích	THCS Lê Quý Đôn
115	91115	NGUYỄN THỊ HỒNG	26/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.50	K. Khích	THCS Minh Thành
116	91116	NGUYỄN THỊ MAI	01/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	14.25	Nhì	THCS Liên Hoà
117	91117	NGUYỄN ĐỨC LINH	23/5/2011	Hà Nội	Kinh	Nữ	8	GDCD	14.25	Nhì	THCS Lê Quý Đôn

Đơn vị: 92-Phòng GDĐT Quảng Yên

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
118	91118	BÙI THỊ CÚC	07/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.75	K. Khích	THCS Liên Vị
119	91119	BÙI NGỌC DIỆP	03/01/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	GDCD	12.00		THCS Lê Quý Đôn
120	91120	LÊ TÙNG DƯƠNG	10/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	GDCD	12.50	K. Khích	THCS Hà An
121	91121	NGUYỄN THÚY DƯƠNG	25/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	12.25	K. Khích	THCS Minh Thành
122	91122	PHÙNG TÂM GIANG	28/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.50	K. Khích	THCS Minh Thành
123	91123	NGUYỄN THỊ HẠNH	14/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11.25		THCS Liên Hoà
124	91124	BÙI THANH HIỀN	23/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11.75		THCS Sông Khoai
125	91125	LÊ THỊ MAI HUƠNG	24/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.50	K. Khích	THCS Liên Hoà
126	91126	PHẠM KHÁNH LINH	13/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.50	K. Khích	TH&THCS Cẩm La
127	91127	NGÔ BẢO NGỌC	05/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	12.50	K. Khích	TH&THCS Cẩm La
128	91128	TRẦN HỒNG NGỌC	29/01/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	GDCD	12.75	K. Khích	THCS Lê Quý Đôn
129	91129	NGUYỄN HUY PHONG	22/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	GDCD	14.00	Nhì	THCS Lê Quý Đôn
130	91130	TRẦN TỔ QUYÊN	07/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	13.75	Ba	THCS Liên Hoà
131	91131	MAI THANH TÂM	05/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	13.00	K. Khích	THCS Trần Hưng Đạo
132	91132	ĐỖ THỊ VÂN THẢO	19/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	14.25	Nhì	THCS Liên Hoà
133	91133	LÊ THỊ THẢO	16/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	13.00	K. Khích	TH&THCS Cẩm La
134	91134	PHẠM VÂN THÙY	26/01/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	GDCD	13.50	Ba	THCS Lê Quý Đôn
135	91135	VŨ HUYỀN TRANG	07/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	13.25	Ba	THCS Hiệp Hòa
136	91136	VŨ UYÊN TRANG	19/6/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	GDCD	11.25		THCS Trần Hưng Đạo
137	91137	LÊ THỊ THANH TRÚC	19/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11.25		THCS Phong Hải
138	91138	LÊ KIM HẠ VY	25/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	14.00	Nhì	THCS Lê Quý Đôn

(Danh sách trên có 138 thí sinh)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NINH
KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THCS
Khóa ngày 06/03/2025

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Đơn vị: 93-Phòng GDĐT Ưông Bí

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
1	92001	TRẦN MINH ANH	16/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A1	Toán	14.25	Nhì	THCS Trung Vương
2	92002	NGÔ ĐỨC ĐẠT	02/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A1	Toán	14.25	Nhì	THCS Trung Vương
3	92003	BÙI MINH ĐỨC	20/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A1	Toán	16.75	Nhất	THCS Nguyễn Trãi
4	92004	VŨ ANH ĐỨC	07/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A5	Toán	10.50	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
5	92005	VŨ QUANG HẢI	23/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A1	Toán	13.25	Nhì	THCS Nguyễn Trãi
6	92006	NGUYỄN MINH HIẾU	04/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A8	Toán	9.00		THCS Trần Quốc Toàn
7	92007	NGUYỄN KHẮC HOÀNG	26/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A8	Toán	12.00	Ba	THCS Trần Quốc Toàn
8	92008	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	08/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A8	Toán	11.00	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
9	92009	NGÔ MAI KHUÊ	20/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A8	Toán	12.00	Ba	THCS Trần Quốc Toàn
10	92010	DƯƠNG ĐỨC MINH	05/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A8	Toán	16.25	Nhất	THCS Trần Quốc Toàn
11	92011	ĐÀO TIẾN THỊNH	29/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A7	Toán	13.50	Nhì	THCS Nguyễn Trãi
12	92012	TRẦN NGỌC TUẤN	16/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A1	Toán	11.50	Ba	THCS Nguyễn Trãi
13	92013	LÊ HOÀNG TÙNG	09/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A1	Toán	11.50	Ba	THCS Nguyễn Trãi
14	92014	NGÔ ĐỨC ANH	12/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8A1	KHTN (Vật lí)	7.75		THCS Yên Thanh
15	92015	NGUYỄN THU ANH	28/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A3	KHTN (Vật lí)	10.00	K. Khích	THCS Nguyễn Trãi
16	92016	TƯỜNG HOÀNG ANH	31/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A6	KHTN (Sinh học)	13.00	Ba	THCS Phương Đông
17	92017	VŨ ĐỨC ANH	13/9/2010	Hải Phòng	Kinh	Nam	9A6	KHTN (Vật lí)	12.50	Ba	THCS Nguyễn Trãi
18	92018	BÙI NGỌC DIỆP	31/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A7	KHTN (Hóa học)	14.75	Nhì	THCS Trần Quốc Toàn
19	92019	ĐOÀN TIẾN DŨNG	03/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A6	KHTN (Vật lí)	8.50		THCS Nguyễn Trãi
20	92020	LÊ THÁI DŨNG	11/9/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8A1	KHTN (Vật lí)	10.00	K. Khích	THCS Trung Vương
21	92021	NGUYỄN HẢI DƯƠNG	02/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A1	KHTN (Vật lí)	8.25		THCS Nguyễn Trãi
22	92022	PHẠM HÀ ĐAN	10/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A8	KHTN (Hóa học)	11.50	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
23	92023	PHẠM TIẾN THÀNH ĐẠT	15/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A8	KHTN (Sinh học)	10.75		THCS Trần Quốc Toàn
24	92024	ĐỖ THIÊN MINH ĐĂNG	25/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A1	KHTN (Hóa học)	12.25	Ba	THCS Nguyễn Trãi
25	92025	TRẦN HẢI ĐĂNG	02/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A7	KHTN (Vật lí)	14.00	Nhì	THCS Nguyễn Trãi
26	92026	HOÀNG MINH HIẾU	14/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A8	KHTN (Sinh học)	13.75	Ba	THCS Trần Quốc Toàn
27	92027	NGUYỄN MINH HIẾU	18/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8A3	KHTN (Vật lí)	14.50	Nhì	THCS Nguyễn Trãi

Đơn vị: 93-Phòng GDĐT Ưông Bí

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
28	92028	TẠ THU HUYỀN	28/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A6	KHTN (Sinh học)	11.00		THCS Nguyễn Trãi
29	92029	ĐỖ XUÂN HÙNG	08/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A8	KHTN (Hóa học)	12.00	K. Khích	THCS Trần Quốc Toàn
30	92030	TRẦN VĂN KHÁNH	29/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A2	KHTN (Sinh học)	12.50	K. Khích	Thực hành sư phạm
31	92031	BÙI BẢO LÂM	16/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A3	KHTN (Sinh học)	10.25		THCS Trần Quốc Toàn
32	92032	ĐẶNG PHƯƠNG LINH	21/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A6	KHTN (Sinh học)	7.75		THCS Phương Đông
33	92033	NGUYỄN HẢI LINH	08/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A5	KHTN (Sinh học)	17.75	Nhất	THCS Phương Đông
34	92034	NGUYỄN KHÁNH LINH	24/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A6	KHTN (Sinh học)	10.25		THCS Nguyễn Trãi
35	92035	PHẠM NGỌC LƯƠNG	09/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A7	KHTN (Vật lí)	10.75	K. Khích	THCS Nguyễn Trãi
36	92036	HOÀNG THANH MAI	20/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A6	KHTN (Hóa học)	13.25	Ba	THCS Phương Đông
37	92037	NGUYỄN KHÁNH NGỌC	11/9/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A3	KHTN (Vật lí)	13.00	Ba	THCS Nguyễn Trãi
38	92038	NGUYỄN VĂN NINH	12/01/2010	Bắc Ninh	Kinh	Nam	9A1	KHTN (Vật lí)	9.00		THCS Nguyễn Trãi
39	92039	NGUYỄN TÂN PHÁT	04/12/2010	Nam Định	Kinh	Nam	9A8	KHTN (Hóa học)	13.50	Ba	THCS Trần Quốc Toàn
40	92040	ĐẶNG VIỆT THANH	27/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A1	KHTN (Hóa học)	10.50		THCS Nguyễn Trãi
41	92041	NGUYỄN MỸ UYÊN	18/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A3	KHTN (Vật lí)	9.50		THCS Nguyễn Trãi
42	92042	PHÙNG VĂN ĐỨC	19/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A1	Tin học	9.05	K. Khích	THCS Nguyễn Trãi
43	92043	TRƯƠNG ĐỨC HIẾU	26/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8A3	Tin học	7.99		THCS Nguyễn Trãi
44	92044	NGUYỄN DUY HÙNG	20/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8A3	Tin học	10.48	Ba	THCS Nguyễn Trãi
45	92045	BÙI TÂM LONG	03/5/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nam	7A10	Tin học	9.84	Ba	THCS Trần Quốc Toàn
46	92046	NGUYỄN NHẬT MINH	24/3/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nam	7A11	Tin học	6.22		THCS Nguyễn Trãi
47	92047	ĐỖ TÂN THANH	04/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A5	Tin học	6.49		THCS Trần Quốc Toàn
48	92048	NGUYỄN HỢP THIÊN	31/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8A5	Tin học	7.89		THCS Nguyễn Trãi
49	92049	TẠ QUỲNH CHI	16/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A8	Ngữ văn	11.50		THCS Trần Quốc Toàn
50	92050	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	26/10/2010	Hải Dương	Kinh	Nữ	9A1	Ngữ văn	13.50	Ba	THCS Trung Vương
51	92051	NGUYỄN BẢO HÂN	03/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A8	Ngữ văn	14.00	Nhì	THCS Trần Quốc Toàn
52	92052	NGUYỄN PHƯƠNG HIỀN	22/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A5	Ngữ văn	14.25	Nhì	THCS Trần Quốc Toàn
53	92053	MAI ĐĂNG KHOA	28/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A8	Ngữ văn	11.75		THCS Trần Quốc Toàn
54	92054	LÊ HẢI LINH	08/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A	Ngữ văn	12.75	K. Khích	THCS Bắc Sơn
55	92055	PHẠM PHƯƠNG LINH	20/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A1	Ngữ văn	14.00	Nhì	THCS Trung Vương
56	92056	DƯƠNG HOÀI PHƯƠNG	07/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A2	Ngữ văn	10.50		THCS Trung Vương
57	92057	NGUYỄN THUÝ QUỲNH	27/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A7	Ngữ văn	12.00		THCS Nguyễn Trãi

Đơn vị: 93-Phòng GDĐT Ưông Bí

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
58	92058	BÙI LÊ NGÂN TRÀ	25/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A1	Ngữ văn	10.75		THCS Phương Nam
59	92059	NGUYỄN KHÁNH DUYÊN	21/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A1	LS&ĐL (Lịch sử)	10.00		THCS Nguyễn Văn Cừ
60	92060	MAI TUẤN DŨNG	18/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9B	LS&ĐL (Lịch sử)	12.00	K. Khích	THCS Bắc Sơn
61	92061	NGUYỄN VĂN ĐỨC	10/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A	LS&ĐL (Lịch sử)	12.00	K. Khích	THCS Bắc Sơn
62	92062	PHẠM MINH ĐỨC	12/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8A1	LS&ĐL (Địa lí)	11.00		THCS Trần Quốc Toàn
63	92063	NGUYỄN MINH HẢI	28/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A5	LS&ĐL (Lịch sử)	8.25		THCS Trần Quốc Toàn
64	92064	NGUYỄN NGỌC HẠNH	07/01/2010	Hải Dương	Kinh	Nữ	9A1	LS&ĐL (Địa lí)	16.25	Nhì	THCS Nguyễn Văn Cừ
65	92065	NGUYỄN NGỌC HÂN	11/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A8	LS&ĐL (Lịch sử)	6.50		THCS Trần Quốc Toàn
66	92066	ĐỖ THUỶ LINH	20/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A1	LS&ĐL (Địa lí)	14.00	K. Khích	THCS Nguyễn Văn Cừ
67	92067	PHẠM KHÁNH LINH	15/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9B	LS&ĐL (Địa lí)	14.00	K. Khích	THCS Bắc Sơn
68	92068	NGUYỄN KHÁNH MINH	17/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A1	LS&ĐL (Lịch sử)	6.25		THCS Nguyễn Văn Cừ
69	92069	LÊ ĐỨC PHONG	11/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A	LS&ĐL (Địa lí)	13.50		THCS Bắc Sơn
70	92070	PHẠM HÀ THU PHƯƠNG	23/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9B	LS&ĐL (Địa lí)	11.50		THCS Bắc Sơn
71	92071	VŨ TRỌNG TÍN	08/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A2	LS&ĐL (Lịch sử)	7.25		THCS Trưng Vương
72	92072	DƯƠNG THỊ THUYẾT	19/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A3	LS&ĐL (Lịch sử)	9.00		THCS Phương Nam
73	92073	BÙI THỊ CẨM VÂN	30/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A1	LS&ĐL (Lịch sử)	7.25		TH&THCS Nam Khê
74	92074	ĐỖ THỊ DIỆU AN	23/6/2010	Nghệ An	Kinh	Nữ	9A1	Tiếng Anh	16.10	Ba	THCS Nguyễn Trãi
75	92075	BÙI VŨ MINH ANH	24/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A1	Tiếng Anh	16.20	Ba	THCS Nguyễn Trãi
76	92076	NGUYỄN HOÀI ANH	30/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A6	Tiếng Anh	14.30		THCS Nguyễn Trãi
77	92077	TRƯƠNG ĐỨC ANH	28/8/2010	Hà Nội	Kinh	Nam	9A1	Tiếng Anh	14.30		THCS Nguyễn Trãi
78	92078	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	11/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A8	Tiếng Anh	16.00	Ba	THCS Trần Quốc Toàn
79	92079	PHẠM THUYẾT DƯƠNG	21/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A8	Tiếng Anh	11.70		THCS Trần Quốc Toàn
80	92080	VŨ TẮT THÀNH ĐẠT	24/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A2	Tiếng Anh	16.60	Nhì	Thực hành sư phạm
81	92081	NGUYỄN QUỲNH GIAO	27/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A1	Tiếng Anh	12.70		THCS Nguyễn Trãi
82	92082	NGUYỄN VIỆT HÙNG	07/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A2	Tiếng Anh	11.90		THCS Nguyễn Trãi
83	92083	NGUYỄN THUYẾT TRANG	22/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A1	Tiếng Anh	11.50		THCS Nguyễn Trãi
84	92084	CAO VŨ ANH TUẤN	25/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A8	Tiếng Anh	13.50		THCS Trần Quốc Toàn
85	92085	ĐỖ ANH TUẤN	16/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9A8	Tiếng Anh	14.40		THCS Trần Quốc Toàn
86	92086	PHẠM THỊ THU HÀ	15/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A4	GDCD	13.75	Ba	THCS Yên Thanh
87	92087	TRỊNH LAN HƯƠNG	15/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A8	GDCD	14.50	Nhì	THCS Nguyễn Trãi

Đơn vị: 93-Phòng GDĐT Ưông Bí

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
88	92088	LÊ THÁI LINH	29/9/2010	Hà Nội	Kinh	Nữ	9A8	GDCD	11.00		THCS Trần Quốc Toàn
89	92089	VŨ THỊ BẢO NGÂN	09/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8A6	GDCD	11.25		THCS Nguyễn Trãi
90	92090	PHẠM YẾN NHI	15/8/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7A2	GDCD	14.25	Nhì	THCS Yên Thanh
91	92091	NGUYỄN LAN PHƯƠNG	17/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A3	GDCD	10.50		THCS Trần Quốc Toàn
92	92092	TRƯƠNG HOÀI THU	07/8/2010	Quảng Ninh	Dao	Nữ	9B	GDCD	9.75		THCS Lý Tự Trọng
93	92093	NGUYỄN THỊ HUYỀN THƯƠNG	14/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9A8	GDCD	10.25		THCS Trần Quốc Toàn
94	92094	BÙI HUYỀN TRANG	13/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.25	K. Khích	TH&THCS Điện Công

(Danh sách trên có 94 thí sinh)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NINH
KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH THCS
Khóa ngày 06/03/2025

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Đơn vị: 94-Phòng GDDT Đông Triều

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
1	93001	TRỊNH ĐỨC ANH	05/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	3.00		THCS Mạo Khê I
2	93002	NGUYỄN TRỌNG KHÁNH DUY	26/7/2010	Hưng Yên	Kinh	Nam	9	Toán	7.75		THCS Mạo Khê II
3	93003	TRƯƠNG NGUYỆT HƯƠNG GIANG	17/12/2010	Hải Dương	Kinh	Nữ	9	Toán	3.25		THCS Mạo Khê II
4	93004	HOÀNG TRẦN MINH HẢI	19/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	11.75	Ba	THCS Hoàng Quế
5	93005	NGUYỄN VŨ MINH HOÀNG	25/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	12.25	Ba	THCS Hưng Đạo
6	93006	NGUYỄN THỊNH HÙNG	23/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	10.25	K. Khích	THCS Mạo Khê II
7	93007	ĐỖ ĐỨC GIA KHANG	14/01/2010	Hải Phòng	Kinh	Nam	9	Toán	4.75		THCS Mạo Khê II
8	93008	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	13/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	8.50		THCS Hưng Đạo
9	93009	NGUYỄN MINH KHÔI	15/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	7.75		THCS Mạo Khê II
10	93010	PHẠM THANH MAI	15/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	3.25		THCS Tràng An
11	93011	VŨ THỊ BẢO NGỌC	01/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	4.50		THCS Mạo Khê II
12	93012	TRỊNH KHÔI NGUYỄN	07/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	9.50		THCS Mạo Khê II
13	93013	NGUYỄN PHƯƠNG NHUNG	31/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Toán	6.75		THCS Kim Sơn
14	93014	NGUYỄN KIẾN VĂN	10/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	8.00		THCS Mạo Khê II
15	93015	HỒ ĐỨC VIỆT	21/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	7.00		THCS Nguyễn Đức Cảnh
16	93016	NGUYỄN QUANG VINH	08/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Toán	11.00	K. Khích	THCS Xuân Sơn
17	93017	PHẠM NGỌC BẢO AN	14/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Vật lí)	9.50		THCS Xuân Sơn
18	93018	NGUYỄN HUY ANH	05/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	11.25	K. Khích	THCS Nguyễn Du
19	93019	NGUYỄN PHẠM VÂN ANH	18/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	6.50		THCS Kim Sơn
20	93020	PHẠM PHƯƠNG ANH	25/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	9.75		THCS Mạo Khê II
21	93021	PHẠM THẾ ANH	13/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	8.00		THCS Hoàng Quế
22	93022	VŨ QUỲNH ANH	16/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	9.00		THCS Bình Khê
23	93023	ĐỖ MINH CHÂU	20/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Hóa học)	10.25		THCS Nguyễn Du
24	93024	PHẠM QUỲNH CHI	23/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	7.00		THCS Mạo Khê II
25	93025	DƯƠNG VŨ DUY	03/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	11.50	K. Khích	THCS Mạo Khê II
26	93026	LÊ TÙNG DƯƠNG	17/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	10.00	K. Khích	THCS Mạo Khê II
27	93027	VŨ HẢI ĐĂNG	07/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	12.50	Ba	THCS Bình Dương
28	93028	NGUYỄN MINH ĐỨC	31/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	9.25		THCS Mạo Khê II

Đơn vị: 94-Phòng GDDT Đông Triều

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
29	93029	VƯƠNG NGỌC HÀ	12/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	16.75	Nhì	THCS Hưng Đạo
30	93030	TRẦN HOÀNG HẢI	02/02/2011	Phú Thọ	Kinh	Nam	8	KHTN (Sinh học)	11.25	K. Khích	THCS Nguyễn Đức Cảnh
31	93031	NGUYỄN VĂN HOÀNG	09/10/2011	Bắc Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Vật lí)	4.25		THCS Xuân Sơn
32	93032	TRẦN HUY HOÀNG	03/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	9.25		THCS Nguyễn Đức Cảnh
33	93033	ĐỖ THIÊN HUY	04/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	11.75	Ba	THCS Nguyễn Du
34	93034	NGUYỄN THU HUYỀN	19/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	8.50		THCS Kim Sơn
35	93035	NGUYỄN NAM KHÁNH	10/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	10.25		THCS Yên Đức
36	93036	HOÀNG TUẤN KIẾT	05/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	11.75	K. Khích	THCS Yên Thọ
37	93037	TRẦN TÙNG LÂM	01/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	5.75		THCS Nguyễn Du
38	93038	PHAN THỊ KHÁNH LINH	01/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	11.00		THCS Mạo Khê II
39	93039	NGUYỄN HOÀNG LONG	06/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Sinh học)	9.00		THCS Mạo Khê I
40	93040	DƯƠNG ĐỨC MẠNH	17/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Hóa học)	6.00		THCS Mạo Khê I
41	93041	KHÚC ĐỖ MINH	02/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	7.25		THCS Bình Dương
42	93042	MAI HOÀNG MINH	03/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	6.50		THCS Nguyễn Đức Cảnh
43	93043	NGUYỄN QUANG MINH	27/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	KHTN (Sinh học)	11.25	K. Khích	TH&THCS Việt Dân
44	93044	PHẠM TIẾN NAM	25/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	5.50		THCS Yên Đức
45	93045	TRẦN THỊ HẢI NAM	29/8/2010	Hải Phòng	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	8.25		THCS Mạo Khê II
46	93046	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	22/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	7.00		THCS Kim Sơn
47	93047	NGÔ HỒNG PHÚC	29/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	9.25		THCS Bình Dương
48	93048	VŨ HỒNG PHƯƠNG	25/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	10.50		THCS Mạo Khê I
49	93049	PHẠM NHẬT THANH QUANG	27/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Vật lí)	7.25		THCS Nguyễn Du
50	93050	GIANG THÁI SƠN	27/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	12.00	K. Khích	THCS Hoàng Quế
51	93051	NGUYỄN MINH SƠN	04/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	10.25		THCS Thủy An
52	93052	TRẦN NGUYỄN TÂM	24/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	KHTN (Hóa học)	6.75		THCS Nguyễn Du
53	93053	VŨ PHƯƠNG THẢO	09/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Sinh học)	9.25		THCS Hưng Đạo
54	93054	ĐỖ MAI THU	23/02/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	KHTN (Vật lí)	9.00		THCS Hưng Đạo
55	93055	VƯƠNG THỊ HÀ TRANG	05/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	10.25		THCS Hưng Đạo
56	93056	NGUYỄN THANH TUYẾT	01/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Sinh học)	7.25		THCS Hoàng Quế
57	93057	NGUYỄN THỊ CẨM VÂN	01/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	11.75	K. Khích	THCS Mạo Khê II
58	93058	ĐỖ VŨ HẠ VY	14/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	KHTN (Hóa học)	7.50		THCS Mạo Khê II

Đơn vị: 94-Phòng GDDT Đông Triều

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
59	93059	PHẠM ĐỨC ANH	02/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tin học	7.60		THCS Bình Khê
60	93060	TRẦN QUỲNH ANH	19/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tin học	16.67	Nhất	THCS Nguyễn Du
61	93061	ĐẶNG THÁI BẢO	29/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	9.29	K. Khích	THCS An Sinh
62	93062	ĐÌNH GIA BẢO	05/01/2011	Hà Nội	Kinh	Nam	8	Tin học	5.88		THCS Mạo Khê II
63	93063	DƯƠNG QUỲNH CHI	15/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tin học	7.55		THCS Mạo Khê II
64	93064	BÙI HUY HOÀNG	12/10/2011	Hải Dương	Kinh	Nam	8	Tin học	7.18		THCS Bình Khê
65	93065	NGUYỄN TRỌNG HOÀNG	06/9/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tin học	12.76	Ba	THCS Mạo Khê II
66	93066	PHẠM GIA HUY	19/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tin học	10.65	Ba	THCS Mạo Khê II
67	93067	TẠ TRẦN KHÔI	26/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	13.27	Nhì	THCS Mạo Khê II
68	93068	MAI PHẠM LINH	19/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tin học	8.80	K. Khích	THCS Yên Thọ
69	93069	NGUYỄN THÀNH LỘC	17/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tin học	2.37		THCS Nguyễn Huệ
70	93070	VƯƠNG ĐỨC MINH	13/7/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nam	7	Tin học	6.92		THCS Hưng Đạo
71	93071	CHU MINH ĐỖ QUYÊN	17/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tin học	5.88		THCS Xuân Sơn
72	93072	NGUYỄN NHƯ THANH	10/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tin học	5.41		THCS Tràng An
73	93073	BÙI MINH TIẾN	01/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tin học	11.39	Ba	THCS Hoàng Quế
74	93074	ĐÀO THANH TÙNG	19/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tin học	7.83		THCS Mạo Khê II
75	93075	NGUYỄN THỊ THANH XUÂN	24/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tin học	7.95		THCS Tràng An
76	93076	ĐÀO LAN ANH	11/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.50		THCS Hồng Thái Tây
77	93077	NGUYỄN VŨ PHƯƠNG ANH	11/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	10.00		THCS Mạo Khê II
78	93078	TRIỆU MINH ÁNH	02/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	13.75	Ba	THCS Nguyễn Đức Cảnh
79	93079	ĐỖ NGUYỄN KHÁNH CHI	27/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12.75	K. Khích	THCS Nguyễn Du
80	93080	VŨ THÙY CHI	24/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.25		THCS Hưng Đạo
81	93081	BÙI ÁNH DƯƠNG	18/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12.00		THCS Nguyễn Du
82	93082	NGUYỄN THU HÀ	27/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.75		THCS Mạo Khê II
83	93083	NGUYỄN THU HÀ	13/8/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12.25		THCS Mạo Khê II
84	93084	NGUYỄN THU HÀ	08/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.25		THCS Mạo Khê I
85	93085	TẶNG MỸ LỆ	13/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.00		THCS Kim Sơn
86	93086	HỒ THỊ HOÀNG LINH	01/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	12.25		THCS Nguyễn Du
87	93087	NGUYỄN NGỌC MY	09/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	14.50	Nhì	THCS Nguyễn Đức Cảnh
88	93088	VŨ THIÊN NGÀ	11/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	10.50		THCS Mạo Khê II

Đơn vị: 94-Phòng GDDT Đông Triều

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
89	93089	NGUYỄN BẢO NGỌC	01/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	13.00	K. Khích	THCS Mạo Khê I
90	93090	MAI THANH NHÂN	14/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13.50	Ba	THCS Nguyễn Đức Cảnh
91	93091	ĐỒNG THỊ HÀ PHƯƠNG	20/3/2010	Hải Dương	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13.00	K. Khích	THCS Mạo Khê II
92	93092	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	16/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	10.00		THCS Hưng Đạo
93	93093	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	22/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13.25	K. Khích	THCS Mạo Khê I
94	93094	NGUYỄN MINH THẢO	24/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	13.00	K. Khích	THCS Mạo Khê II
95	93095	ĐOÀN ANH THU	23/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	10.50		THCS Nguyễn Du
96	93096	TRẦN THỊ ANH THU	17/02/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	11.00		THCS Hồng Thái Tây
97	93097	NGUYỄN TRẦN HÀ VY	03/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Ngữ văn	11.00		THCS Nguyễn Du
98	93098	VŨ NGỌC THẢO VY	12/01/2010	Bắc Giang	Kinh	Nữ	9	Ngữ văn	10.50		THCS Hồng Thái Đông
99	93099	MẠC MAI ANH	08/3/2010	Hải Dương	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	13.50		THCS Bình Dương
100	93100	VŨ HẢI ANH	15/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Lịch sử)	11.75	K. Khích	THCS Mạo Khê I
101	93101	VƯƠNG ĐOÀN KIỀU ANH	31/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	15.25	Ba	THCS Bình Dương
102	93102	NGUYỄN DƯƠNG NGỌC ÁNH	20/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14.00	K. Khích	THCS Nguyễn Du
103	93103	NGUYỄN HOÀNG GIA BẢO	30/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Lịch sử)	8.50		THCS Bình Dương
104	93104	NGUYỄN KIM CHI	06/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	16.00	Nhất	THCS Nguyễn Du
105	93105	NGUYỄN NGỌC QUỲNH CHI	13/01/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	LS&ĐL (Lịch sử)	12.00	K. Khích	THCS An Sinh
106	93106	LÊ THÙY DƯƠNG	07/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	9.50		THCS Bình Khê
107	93107	NGUYỄN VĂN GIANG	05/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Lịch sử)	14.25	Nhi	THCS Bình Dương
108	93108	ĐẶNG THU HÀ	01/7/2010	Nghệ An	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	9.00		THCS Bình Dương
109	93109	PHẠM THỊ HẰNG	15/02/2010	Hải Dương	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	16.00	Nhi	THCS Mạo Khê I
110	93110	NGUYỄN GIA HÂN	24/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	15.00	Ba	THCS Hoàng Quế
111	93111	NGUYỄN THỊ MAI HOA	09/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	10.00		THCS Mạo Khê I
112	93112	NGUYỄN THẾ HOÀNG	29/6/2010	Hải Dương	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	13.50		THCS Nguyễn Đức Cảnh
113	93113	NGUYỄN QUỐC HUY	21/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	14.75	K. Khích	THCS Kim Sơn
114	93114	PHẠM HIỆU KHANG	21/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	LS&ĐL (Địa lí)	11.00		THCS Bình Khê
115	93115	NGUYỄN BÙI QUẾ LÂM	08/4/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	LS&ĐL (Lịch sử)	12.50	Ba	THCS Nguyễn Du
116	93116	NGÔ PHƯƠNG LINH	25/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	14.50	K. Khích	THCS Hoàng Quế
117	93117	NGUYỄN HÀ LINH	06/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	13.75		THCS Hưng Đạo
118	93118	NGUYỄN HOÀNG LINH	25/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	12.75		THCS Mạo Khê I

Đơn vị: 94-Phòng GDDT Đông Triều

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
119	93119	NGUYỄN MAI LINH	16/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	10.75		THCS Hồng Thái Đông
120	93120	TRẦN KHÁNH LINH	02/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	12.25		THCS Hồng Thái Đông
121	93121	ĐÀO THỊ THANH LOAN	25/6/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	13.75		THCS Hoàng Quế
122	93122	PHẠM XUÂN MAI	08/01/2010	Bắc Giang	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	16.00	Nhì	THCS Hưng Đạo
123	93123	LÂM NGỌC MINH	14/9/2010	Hải Dương	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	9.75		THCS Bình Dương
124	93124	CAO PHƯƠNG NGA	04/6/2011	Hải Dương	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	11.50		THCS Mạo Khê II
125	93125	PHẠM NGUYỄN MINH NGỌC	04/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	14.00	K. Khích	THCS Mạo Khê I
126	93126	LÊ THỊ CẨM NHUNG	23/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	13.75		THCS Mạo Khê I
127	93127	BÙI NHƯ QUỲNH	07/9/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Địa lí)	12.75		THCS Mạo Khê II
128	93128	LƯU HOÀNG ANH THU	04/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	12.25		THCS Mạo Khê II
129	93129	PHẠM ANH THU	14/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	13.25	Ba	THCS Nguyễn Du
130	93130	HOÀNG KHÁNH TOÀN	01/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	LS&ĐL (Địa lí)	16.50	Nhì	THCS Mạo Khê I
131	93131	CAO LƯƠNG UYÊN	01/3/2012	Nghệ An	Kinh	Nữ	7	LS&ĐL (Lịch sử)	9.50		THCS Nguyễn Du
132	93132	NGUYỄN THANH VÂN	27/7/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	LS&ĐL (Lịch sử)	13.50	Ba	THCS Nguyễn Du
133	93133	DƯƠNG KHẢI VY	13/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	LS&ĐL (Địa lí)	17.00	Nhì	THCS Trảng An
134	93134	NGUYỄN KIM YẾN	26/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	LS&ĐL (Lịch sử)	7.75		THCS Mạo Khê II
135	93135	NHƯ THỊ HỒNG YẾN	06/5/2012	Hà Nội	Kinh	Nữ	7	LS&ĐL (Địa lí)	13.50		THCS Hưng Đạo
136	93136	NGUYỄN GIA BẢO	02/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	9.90		THCS Mạo Khê II
137	93137	PHẠM DUY BÁCH	26/11/2010	Nam Định	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	12.10		THCS Mạo Khê II
138	93138	VƯƠNG MINH HẰNG	12/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	14.10		THCS Hưng Đạo
139	93139	LÊ QUỲNH LY	28/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Anh	9.60		THCS Mạo Khê II
140	93140	HỒ ANH MINH	07/12/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	12.70		THCS Mạo Khê II
141	93141	MẠC THIÊN MINH	17/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	10.60		THCS Mạo Khê II
142	93142	NGUYỄN ĐĂNG TUẤN MINH	26/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	14.40		THCS Mạo Khê II
143	93143	PHẠM QUANG MINH	04/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Anh	13.40		THCS Hoàng Quế
144	93144	TRẦN BẢO NAM	21/02/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nam	7	Tiếng Anh	12.50		THCS Nguyễn Đức Cảnh
145	93145	VŨ HƯƠNG THẢO NGUYỄN	12/3/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	13.30		THCS Hưng Đạo
146	93146	TRẦN VŨ HUYỀN THANH	19/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	Tiếng Anh	9.60		THCS Mạo Khê II
147	93147	PHAN BÁ THIÊN	19/7/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nam	9	Tiếng Anh	12.50		THCS Mạo Khê II
148	93148	ĐẶNG KHẢ TÚ	22/5/2011	Thái Bình	Kinh	Nữ	8	Tiếng Anh	11.40		THCS Yên Thọ

Đơn vị: 94-Phòng GDDT Đông Triều

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
149	93149	ĐẶNG PHẠM MAI ANH	26/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Pháp	13.15	K. Khích	THCS Mạo Khê II
150	93150	PHẠM THỊ NGỌC ANH	04/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Pháp	7.45		THCS Mạo Khê II
151	93151	NGÔ THẢO DUỘC	29/12/2011	Phú Thọ	Kinh	Nữ	8	Tiếng Pháp	13.35	K. Khích	THCS Mạo Khê II
152	93152	NGUYỄN DIỆU HOA	14/9/2011	Liên Bang Nga	Kinh	Nữ	8	Tiếng Pháp	13.00	K. Khích	THCS Mạo Khê II
153	93153	LƯU VŨ KHÁNH LINH	07/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Pháp	11.35		THCS Mạo Khê II
154	93154	NGUYỄN GIA LINH	28/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Pháp	14.25	Ba	THCS Mạo Khê II
155	93155	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	03/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Pháp	14.00	Ba	THCS Mạo Khê II
156	93156	NGUYỄN VŨ HÀ LINH	16/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Pháp	15.15	Nhì	THCS Mạo Khê II
157	93157	LƯƠNG VIỆT LONG	21/9/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Pháp	16.05	Nhất	THCS Mạo Khê II
158	93158	ĐOÀN ĐỨC LỘC	06/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Pháp	13.95	K. Khích	THCS Mạo Khê II
159	93159	TRẦN HẢI NAM	01/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nam	8	Tiếng Pháp	10.75		THCS Mạo Khê II
160	93160	HOÀNG YẾN NGA	29/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Pháp	14.05	Ba	THCS Mạo Khê II
161	93161	NGÔ HỒNG NGÂN	28/8/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Pháp	7.55		THCS Mạo Khê II
162	93162	LÊ NGUYỄN KIM NGỌC	27/9/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Pháp	5.60		THCS Mạo Khê II
163	93163	NGUYỄN BẢO NGỌC	07/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Pháp	6.90		THCS Mạo Khê II
164	93164	HOÀNG ANH THU	27/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Pháp	15.10	Nhì	THCS Mạo Khê II
165	93165	NGÔ UYÊN TRANG	27/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Pháp	6.45		THCS Mạo Khê II
166	93166	TRẦN THÙY TRANG	03/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Pháp	10.50		THCS Mạo Khê II
167	93167	NGUYỄN THANH TRÚC	22/10/2011	Hà Nội	Kinh	Nữ	8	Tiếng Pháp	5.60		THCS Mạo Khê II
168	93168	NGUYỄN HẢI YẾN	18/6/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	Tiếng Pháp	9.30		THCS Mạo Khê II
169	93169	ĐOÀN KIỀU ANH	19/9/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.00		THCS Mạo Khê II
170	93170	NGUYỄN NHƯ ANH	28/11/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	13.75	Ba	THCS Tràng An
171	93171	NGUYỄN THỊ BÍCH	16/02/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	GDCD	12.25	K. Khích	TH&THCS Việt Dân
172	93172	NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU	29/10/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.75	K. Khích	THCS Thủy An
173	93173	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	09/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	14.25	Nhì	THCS Nguyễn Đức Cảnh
174	93174	LƯƠNG KHÁNH HUYỀN	27/01/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	9.75		THCS Nguyễn Đức Cảnh
175	93175	NGUYỄN MINH HƯƠNG	19/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	14.25	Nhì	THCS Hồng Thái Đông
176	93176	HOÀNG THỊ PHƯƠNG LINH	09/3/2012	Hà Nội	Kinh	Nữ	7	GDCD	12.25	K. Khích	THCS Yên Thọ
177	93177	NGUYỄN VŨ DIỆU LINH	12/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	13.75	Ba	THCS Tràng An
178	93178	TRẦN PHƯƠNG LINH	12/4/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	10.25		THCS Mạo Khê I

Đơn vị: 94-Phòng GDDT Đông Triều

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Giới tính	Lớp	Môn thi	Điểm	Giải	Trường THCS
179	93179	TRẦN PHẠM KHÁNH LY	06/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	10.50		THCS Mạo Khê II
180	93180	LÊ THỊ TRÀ MY	07/4/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11.00		THCS Đức Chính
181	93181	NGUYỄN TRÀ MY	17/7/2012	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	7	GDCD	12.00		TH&THCS Việt Dân
182	93182	NGUYỄN THỊ HÀ NGỌC	08/11/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	11.50		THCS Mạo Khê II
183	93183	VŨ BẢO NGỌC	16/5/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	14.00	Nhì	THCS Nguyễn Đức Cảnh
184	93184	LÊ HỒNG NHUNG	23/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	12.75	K. Khích	THCS Mạo Khê I
185	93185	ĐẶNG QUỲNH NHƯ	28/7/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	12.00		THCS Hồng Thái Đông
186	93186	NGUYỄN THANH THANH	10/5/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	10.00		THCS Mạo Khê II
187	93187	VŨ HƯƠNG THẢO	04/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	10.75		THCS Hồng Thái Đông
188	93188	ĐỖ HOÀI THU	28/01/2010	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	9	GDCD	12.00		THCS Đức Chính
189	93189	VŨ THỊ CẨM THỦY	12/7/2012	Thái Bình	Kinh	Nữ	7	GDCD	11.75		THCS Yên Thọ
190	93190	NGUYỄN THỊ ANH THU	14/7/2011	Hưng Yên	Kinh	Nữ	8	GDCD	9.00		THCS Nguyễn Đức Cảnh
191	93191	ĐẶNG THỊ MAI UYÊN	17/12/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	13.25	Ba	THCS Yên Thọ
192	93192	ĐINH BẢO NHƯ UYÊN	17/3/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	11.00		THCS Nguyễn Đức Cảnh
193	93193	NGUYỄN HOÀNG YẾN	21/10/2011	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	8	GDCD	12.50	K. Khích	THCS Hồng Thái Đông

(Danh sách trên có 193 thí sinh)